

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.**



*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007,  
cấp thay đổi lần thứ 31 ngày 29/5/2025)*

## **HỒ SƠ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG**

**(Quyển 2/2)**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

- Trụ sở chính : Tầng 1 và Tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại : 024 6668 6863.
- Website : [tasco.com.vn](http://tasco.com.vn)

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

- Trụ sở chính : Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại : 024 6276 2666. Fax: 024 6276 5666.
- Website : [agriseco.com.vn](http://agriseco.com.vn)

### **Phụ trách công bố thông tin:**

Họ tên: Bà Phan Thùy Giang.

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc kiêm Người được ủy quyền công bố thông tin.

Số điện thoại: 024 6668 6863.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 0109793371**

*Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 10 năm 2021*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 08 tháng 01 năm 2025*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TASCO AUTO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TASCO AUTO

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 0966117080

Fax:

Email: [linh.tt@tasco.com.vn](mailto:linh.tt@tasco.com.vn)

Website:

**3. Vốn điều lệ: 5.438.800.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 543.880.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: PHAN THỊ THU THẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/05/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030182011132

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật  
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P0503T5 nhà A2, 151A Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,  
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P0503T5 nhà A2, 151A Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận  
Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam





**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**



**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG**

**Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024**

## Mục lục

<b>Chương I.....</b>	<b>4</b>
Điều 1. Tên, địa chỉ Công ty .....	4
Điều 2. Ngành, nghề kinh doanh .....	4
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty .....	4
Điều 4. Quy định về con dấu công ty .....	4
<b>Chương II.....</b>	<b>5</b>
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần.....	5
Điều 6. Cổ phiếu .....	5
Điều 7. Sổ đăng ký cổ đông .....	6
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	6
Điều 9. Chào bán cổ phần.....	6
Điều 10. Chuyển nhượng cổ phần.....	7
Điều 11. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.....	7
Điều 12. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty .....	7
Điều 13. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại .....	8
Điều 14. Trả cổ tức .....	8
Điều 15. Cổ đông Công ty và quyền của cổ đông .....	9
Điều 16. Nghĩa vụ của cổ đông.....	11
<b>Chương III.....</b>	<b>11</b>
Điều 17. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty .....	11
Điều 18. Đại hội đồng cổ đông .....	11
Điều 19. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	12
Điều 20. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	13
Điều 21. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông .....	13
Điều 22. Mời họp Đại hội đồng cổ đông .....	14
Điều 23. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	14
Điều 24. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 25. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 26. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 27. Điều kiện đề nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua.....	16
Điều 28. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông .....	17
Điều 29. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 30. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 31. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông .....	20



Điều 32. Hội đồng Quản trị.....	20
Điều 33. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị.....	21
Điều 34. Chủ tịch Hội đồng Quản trị: .....	21
Điều 35. Cuộc họp Hội đồng Quản trị .....	22
Điều 36. Biên bản họp Hội đồng Quản trị .....	24
Điều 37. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị.....	24
Điều 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị.....	25
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật.....	25
Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc.....	25
Điều 41. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc .....	26
Điều 42. Công khai các lợi ích liên quan .....	26
Điều 43. Trách nhiệm của người quản lý công ty .....	27
Điều 44. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc.....	28
Điều 45. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.....	28
<b>CHƯƠNG IV. BAN KIỂM SOÁT.....</b>	<b>28</b>
Điều 46. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát.....	28
Điều 47. Thành phần Ban Kiểm soát .....	29
Điều 48. Trưởng Ban kiểm soát.....	29
Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	30
Điều 50. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.....	30
<b>Chương V .....</b>	<b>31</b>
Điều 51. Năm tài chính.....	31
Điều 52. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh.....	31
Điều 53. Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp.....	31
Điều 54. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể doanh nghiệp .....	31
<b>Chương VI.....</b>	<b>32</b>
Điều 55. Nguyên tắc áp dụng điều lệ Công ty .....	32
Điều 56. Thủ thức sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty: .....	32
Điều 57. Điều khoản cuối cùng .....	32

## Chương I

### TÊN, TRỤ SỞ, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, CON DẤU DOANH NGHIỆP

#### Điều 1. Tên, địa chỉ Công ty

##### 1 - Tên Công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **TASCO AUTO JOINT STOCK COMPANY**

Tên công ty viết tắt: **TASCO AUTO**

2 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966 117 080

Fax (nếu có): .....

Email: linh.tt@tasco.com.vn

Website (nếu có): .....

#### Điều 2. Ngành, nghề kinh doanh

##### 1. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động tư vấn quản lý <i>Chi tiết: Không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật</i>	7020 (Chính)

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật, sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

#### Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Số lượng người đại diện theo pháp luật của Công ty: 01 người.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật có quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

#### Điều 4. Quy định về con dấu công ty

Hội đồng quản trị có quyền quyết định về số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu.

Con dấu do người đại diện theo pháp luật của công ty quản lý hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác quản lý. Con dấu của Công ty được lưu giữ tại trụ sở chính để phục vụ giao dịch và hoạt động của Công ty tùy theo quyết định của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Hội đồng quản trị Công ty.

Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu.



## Chương II

### VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG

#### Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty là: 5.438.800.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỉ, tám trăm triệu đồng Việt Nam).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 543.880.000 cổ phần (Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm tám mươi nghìn cổ phần) với mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phần (Bằng chữ: Mười nghìn đồng Việt Nam trên một cổ phần).

Trong đó:

+ Cổ phần phổ thông 543.880.000 cổ phần (Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm tám mươi nghìn cổ phần), trị giá: 5.438.800.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỉ, tám trăm triệu đồng Việt Nam);

+ Cổ phần ưu đãi: 0 (Không) cổ phần, trị giá: 0 (Không) VNĐ.

2. Tăng, giảm vốn điều lệ: Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần này được quy định tại Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của Pháp luật.

5. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được Pháp luật cho phép và được quy định trong Điều lệ này. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

6. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật.

#### Điều 6. Cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp cổ phiếu tương ứng với số cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty đó. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu ghi danh. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

c. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;

e. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;

f. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.



4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của Cổ đông phải có các nội dung sau đây:

- a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

#### **Điều 7. Sổ đăng ký cổ đông**

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán;
- c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.

#### **Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác**

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) (nếu có) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

#### **Điều 9. Chào bán cổ phần**

1. Chào bán cổ phần là việc công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a. Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;
- b. Chào bán ra công chúng;
- c. Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo đúng thời hạn quy định của Pháp luật, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

4. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
- b. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông;



c. Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Đại hội đồng cổ đông quy định.

#### **Điều 10. Chuyển nhượng cổ phần**

1. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Công ty.

4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của công ty.

6. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

7. Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ này.

#### **Điều 11. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông**

1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

#### **Điều 12. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty**

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:



1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:

a. Quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho công ty.

b. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

### **Điều 13. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại**

1. Công ty chỉ được thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

### **Điều 14. Trả cổ tức**

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:



a. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

b. Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật;

c. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và theo các phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật.

4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

a. Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;

c. Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

d. Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;

đ. Thời điểm và phương thức trả cổ tức;

e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

### **Điều 15. Cổ đông Công ty và quyền của cổ đông**

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, Công ty chỉ có cổ phần phổ thông và cổ đông phổ thông. Do vậy, các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nêu tại Điều lệ này sẽ mặc nhiên được hiểu là quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.

2. Cổ đông có các quyền sau đây:

a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;



c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g. Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định của pháp luật;

i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền sau đây:

a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

b. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

c. Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b. Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm



cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị và các cổ đông khác đề cử.

6. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

#### **Điều 16. Nghĩa vụ của cổ đông**

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của công ty.
4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY**

#### **Điều 17. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty**

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Ban kiểm soát;
3. Hội đồng quản trị;
4. Ban Giám đốc.

#### **Điều 18. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.
2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
  - a. Thông qua định hướng phát triển của công ty;
  - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
  - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
  - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
  - đ. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
  - e. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
  - g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
  - h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
  - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;



k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

#### **Điều 19. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

e. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp;

d. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp có quyền đại diện công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.



7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
- Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
  - Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
  - Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
  - Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
  - Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị;
  - Xác định thời gian và địa điểm họp;
  - Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
  - Công việc khác phục vụ cuộc họp.
8. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các Khoản 4 và 5 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

#### **Điều 20. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

- Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ này không quy định thời hạn ngắn hơn.
- Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ này..

#### **Điều 21. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông**

- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:



- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này;
- b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

#### **Điều 22. Mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của công ty; trường hợp công ty xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương theo quy định của Điều lệ.

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

- b. Phiếu biểu quyết.

Các tài liệu được đề cập tại khoản 3 này được chuẩn bị bằng Tiếng Việt và có bản dịch bằng Tiếng Anh.

4. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

#### **Điều 23. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.

Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

- b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.



#### **Điều 24. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai, nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 142 của Luật Doanh nghiệp.

#### **Điều 25. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông. Ngôn ngữ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được sử dụng bằng tiếng Việt và được dịch song ngữ sang tiếng Anh;

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;



6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 26. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;

b. Định hướng phát triển công ty;

c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;

đ. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

e. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Tổ chức lại, giải thể công ty.

#### **Điều 27. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua**

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này:

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;



d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

đ. Tổ chức lại, giải thể công ty.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

6. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

#### **Điều 28. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 của Luật Doanh nghiệp;

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết được chuẩn bị bằng Tiếng Việt và có bản dịch bằng Tiếng Anh. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:



- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b. Mục đích lấy ý kiến;
  - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
  - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
  - đ. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - e. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
  - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
  - b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được gửi bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
  - c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
  - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
  - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
  - đ. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
  - e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
- Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;



8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 29. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng Anh thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

#### **Điều 30. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:



1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

### **Điều 31. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 32. Hội đồng Quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;

e. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;

i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;



l. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty;

m. Quyết định việc thành lập công ty con, việc góp vốn, mua bán cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài và cử người đại diện quản lý phần vốn góp/cổ phần ở các công ty đó;

n. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

o. Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

p. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

q. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể công ty; yêu cầu phá sản công ty;

r. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ trên 25% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

s. Thông qua các giao dịch có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất với các đối tượng thuộc quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

t. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

### **Điều 33. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Hội đồng Quản trị có từ 03 đến 11 thành viên.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty;

c. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác;

d. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định pháp luật.

### **Điều 34. Chủ tịch Hội đồng Quản trị:**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.



2. Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty đại chúng và công ty cổ phần quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp không được kiêm Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

5. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
- b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- đ. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

### **Điều 35. Cuộc họp Hội đồng Quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- b. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
- c. Có đề nghị của Ban kiểm soát;



d. Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 07 ngày trước ngày họp, trừ trường hợp bất khả kháng (trong trường hợp này, chương trình họp sẽ thực hiện theo quy định pháp luật hoặc theo ý kiến thống nhất của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị). Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp và các tài liệu cuộc họp đính kèm được lập bằng Tiếng Việt và bản dịch bằng Tiếng Anh.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

8. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

đ. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

9. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.



11. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **Điều 36. Biên bản họp Hội đồng Quản trị**

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng Anh, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Thời gian, địa điểm họp;
- c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng Anh có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng Anh thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

### **Điều 37. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ công ty quy định.



### **Điều 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

### **Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật**

1. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo phân công/phân nhiệm của Hội đồng quản trị từng thời kỳ. Công ty phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;

b) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

### **Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc**

1. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc:



- a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
  - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công ty;
  - c. Giám đốc có thể là người lao động tại Công ty hoặc thuê ngoài. Trong trường hợp thuê Giám đốc thì Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Hội đồng quản trị trực tiếp ký hợp đồng thuê Giám đốc.
3. Nhiệm kỳ: Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động.

**Điều 41. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc**

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, trả lương, thưởng cho Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c. Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**Điều 42. Công khai các lợi ích liên quan**

Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với công ty;

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;



3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a. Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;

c. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;

d. Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty;

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

#### **Điều 43. Trách nhiệm của người quản lý công ty**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:

a. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty;

c. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp;

đ. Trách nhiệm khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho công ty và bên thứ ba.



#### **Điều 44 Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc**

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

a. Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

b. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

c. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty được tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

#### **Điều 45. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp**

1. Tranh chấp giữa các cổ đông trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải;

2. Trong trường hợp các bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án hoặc Trọng tài kinh tế.

### **CHƯƠNG IV. BAN KIỂM SOÁT**

#### **Điều 46. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát**

1. Thành viên Ban kiểm soát do các cổ đông ứng cử, đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết, cụ thể: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 45% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 45% đến dưới 65% được đề cử hai (02) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số lượng ứng viên.

2. Cổ đông sở hữu dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết có thể gộp số phiếu có quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp số lượng ứng viên do Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử thêm theo Khoản 3 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm tổ chức cho các cổ đông khác đề cử theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm tổ chức cho các cổ đông khác đề cử thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng



trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 47. Thành phần Ban Kiểm soát**

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty tối thiểu là 03 người và tối đa là 05 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Thành viên Ban kiểm soát phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
  - a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
  - b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
  - c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;
  - d) Không phải là người quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
  - e) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.
3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
  - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Khoản 2 Điều này;
  - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
  - c) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
  - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
  - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
  - c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
  - d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 48. Trưởng Ban kiểm soát**

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số



thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

- a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;
- d) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

**Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
2. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
3. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;
4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

**Điều 50. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát**

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.



## **Chương V**

### **THỐNG KÊ, KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

#### **Điều 51. Năm tài chính**

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 dương lịch và chấm dứt vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày được Cơ quan Đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến ngày 31/12 của năm đó.

2. Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài Chính chấp thuận. Trong mọi trường hợp, việc lưu trữ và các tài khoản phải tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực và thông lệ quốc tế được chấp nhận. Tất cả các báo cáo tài chính hằng năm của công ty được lập bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh.

#### **Điều 52. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh**

1. Trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông, Công ty phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định pháp luật hiện hành (nếu có).

2. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ nêu trên được chia cho các cổ đông theo số cổ phần nắm giữ (trả cổ tức).

3. Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp.

- Trích từ quỹ dự phòng để bù lỗ.

- Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp khắc phục.

#### **Điều 53. Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp sau đây:

- a. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.

#### **Điều 54. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể doanh nghiệp**

Việc giải thể được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 và các quy định khác của pháp luật.





**Chương VI**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 55. Nguyên tắc áp dụng điều lệ Công ty**

1. Những vấn đề khác có liên quan không nêu trong điều lệ này thì được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp hiện hành và các quy định khác có liên quan.
2. Trường hợp pháp luật có quy định khác với nội dung trong điều lệ này thì thực hiện các quy định của pháp luật.

**Điều 56. Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty:**

Mọi sửa đổi, bổ sung điều lệ phải được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua thì mới hợp lệ.

**Điều 57. Điều khoản cuối cùng**

1. Bản điều lệ này gồm sáu (06) chương, năm mươi bảy (57) điều được các cổ đông nhất trí thông qua ngày 22 tháng 07 năm 2024 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
3. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**GIÁM ĐỐC**



**PHẦN THỊ THU THẢO**





**BẢN SAO**

## **CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**

Báo cáo tài chính riêng  
đã kiểm toán cho năm tài chính  
từ 01/01/2023 đến 31/12/2023



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 32



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

### THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

#### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Tasco Auto (trước đây là Công ty Cổ phần SVC Holdings) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/10/2021. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, thành viên góp vốn, loại hình doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 ngày 22/01/2024.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/CHỦ TỊCH CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị/Chủ tịch Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/10/2023
- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/4/2023, miễn nhiệm ngày 31/10/2023
- Ông Đỗ Quốc Tuyển	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/4/2023
- Bà Trần Hằng Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023
- Ông Lê Nguyễn Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023

- Từ ngày 15/9/2023 (Theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 ngày 15/9/2023 thay đổi chủ sở hữu và loại hình doanh nghiệp), Công ty chính thức trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Tasco do Công ty Cổ phần Tasco sở hữu 100% vốn điều lệ. Ông Vũ Đình Độ tiếp tục là Chủ tịch Công ty TNHH Tasco Auto, các chức danh khác được hủy bỏ.

- Ngày 31/10/2023, ông Phạm Văn Dũng được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tasco bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty thay cho ông Vũ Đình Độ và điều hành Công ty cho đến ngày lập báo cáo này.

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Trần Thị Hồng Bích	Tổng Giám đốc	
- Bà Trần Hằng Thu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Giám đốc vận hành	Bổ nhiệm ngày 22/4/2023

- Từ ngày 15/9/2023, Công ty chính thức trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Tasco do Công ty Cổ phần Tasco sở hữu 100% vốn điều lệ. Bà Phan Thị Thu Thảo được ủy quyền là Giám đốc điều hành bởi ông Vũ Đình Độ ngày 15/09/2023.

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Quốc Tuyển	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 22/4/2023
- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 22/4/2023, miễn nhiệm ngày 31/10/2023
- Ông Phạm Văn Dũng	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 31/10/2023
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Giám đốc vận hành	Bổ nhiệm ngày 31/10/2023

#### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, tòa nhà TASCO, Lô HH 2 -2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 của Công ty.



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Tasco Auto (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Giám đốc vận hành  
Phan Thị Thu Thảo



Số: BC/BDO/2024.398

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Tasco Auto  
cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023***Kính gửi: CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Tasco Auto, được lập ngày 10 tháng 05 năm 2024 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty TNHH Tasco Auto tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>599.396.706.754</b>	<b>473.377.412.669</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>417.408.754</b>	<b>8.117.844.171</b>
1. Tiền	111		384.666.405	8.117.844.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.742.349	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>598.331.681.034</b>	<b>465.257.352.442</b>
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	443.984.914	1.270.000.000
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	8.800.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	589.087.696.120	463.987.352.442
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>647.616.966</b>	<b>2.216.056</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	647.616.966	2.216.056
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.725.520.863.129</b>	<b>5.429.987.035.164</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>155.000.000.000</b>	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	155.000.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.325.282.758</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.325.282.758	-
Nguyên giá	222		2.458.400.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.117.242)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>5.568.042.386.719</b>	<b>5.429.950.455.539</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.569.817.422.139	5.429.950.455.539
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.275.035.420)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>153.193.652</b>	<b>36.579.625</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	153.193.652	36.579.625
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.324.917.569.883</b>	<b>5.903.364.447.833</b>



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>711.434.663.771</b>	<b>299.215.750.627</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>520.716.663.771</b>	<b>299.215.750.627</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	9.790.313.420	51.553.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.353.094.128	2.448.157.166
3. Phải trả người lao động	314		833.902.891	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	20.271.792.406	4.494.232.484
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	105.238.021.145	3.188.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	383.229.539.781	292.218.619.977
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>190.718.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	189.500.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.218.000.000	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.613.482.906.112</b>	<b>5.604.148.697.206</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>5.613.482.906.112</b>	<b>5.604.148.697.206</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		151.580.000.000	151.580.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.102.906.112	13.768.697.206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.768.697.206	(828.875.658)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.334.208.906	14.597.572.864
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.324.917.569.883</b>	<b>5.903.364.447.833</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo

**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	15.600.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>-</b>	<b>15.600.000.000</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	-	138.528.394
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>-</b>	<b>15.461.471.606</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	104.999.298.557	55.050.399.586
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	63.089.087.223	45.697.222.431
Trong đó: chi phí lãi vay	23		38.447.508.921	45.697.222.431
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	-	105.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	31.928.936.167	9.207.696.368
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>9.981.275.167</b>	<b>15.501.952.393</b>
11. Thu nhập khác	31		20.018	57.123.314
12. Chi phí khác	32		70.248.736	24.982.833
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(70.228.718)</b>	<b>32.140.481</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>9.911.046.449</b>	<b>15.534.092.874</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		576.837.543	936.520.010
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>9.334.208.906</b>	<b>14.597.572.864</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc vận hành





Trần Thị Linh

Trần Thị Linh

Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.911.046.449	15.534.092.874
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		133.117.242	-
- Các khoản dự phòng	03		4.275.035.420	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.750.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.769.534.754)	(55.050.399.586)
- Chi phí lãi vay	06		38.447.508.921	45.697.222.431
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(20.996.076.722)	6.180.915.719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.884.634.071)	(2.463.633.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		319.704.158.372	(63.918.403.762)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(762.014.937)	(36.047.827)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.791.087.081)	(42.568.729.277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(954.174.415)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>139.316.171.146</b>	<b>(102.805.898.820)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.458.400.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172.100.000.000)	(482.812.436.133)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.300.000.000	419.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(356.537.500.000)	(464.901.533.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		265.470.533.400	47.385.241.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.079.840.233	49.110.399.586
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(239.245.526.367)</b>	<b>(431.418.328.947)</b>

**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Đơn vị tính: VND

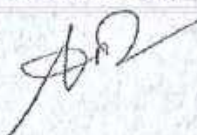
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	454.740.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		582.695.615.532	606.873.435.168
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(490.466.695.728)	(519.305.099.363)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>92.228.919.804</b>	<b>542.308.335.805</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(7.700.435.417)</b>	<b>8.084.108.038</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>8.117.844.171</b>	<b>33.736.133</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>417.408.754</b>	<b>8.117.844.171</b>

Người lập biểu



Trần Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024



Giám đốc vận hành

Phan Thị Thu Thảo



## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Tasco Auto (trước đây là Công ty Cổ phần SVC Holdings) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/10/2021. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, thành viên góp vốn, loại hình doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 ngày 22/01/2024.

### **2. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:*

- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty được xác định theo năm dương lịch, thường không quá 12 tháng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm, Công ty đã hoàn thành giao dịch hoán đổi cổ phần với Công ty Cổ phần Tasco. Chi tiết giao dịch như sau:

#### *Phê duyệt việc hoán đổi*

Việc hoán đổi cổ phần đã được các bên phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 (Hội đồng quản trị đã thông qua phương án phát hành tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐQT ngày 17/10/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2023/NQ/HĐQT ngày 26/02/2023 và Nghị quyết số 09/2023/NQ/HĐQT ngày 23/03/2023) của Công ty cổ phần Tasco và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 6/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2022 của Công ty TNHH Tasco Auto (trước là Công ty Cổ phần SVC Holdings).

#### *Nội dung và giao dịch hoán đổi cổ phần*

Công ty Cổ phần Tasco đã phát hành thêm cổ phần để hoán đổi với toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần SVC Holdings với nội dung như sau:

Tổ chức phát hành	: Công ty Cổ phần Tasco ("Tasco")
Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tasco
Mã chứng khoán	: HUT
Loại cổ phiếu chào bán	: Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu	: 348.631.965 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự định phát hành tối đa	: 543.880.000 cổ phiếu
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá	: 5.438.800.000.000 đồng (bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng)
Đối tượng phát hành	: Là 21 cổ đông của Công ty Cổ phần SVC Holdings theo Danh sách tại Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023.
Phương thức phát hành	: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Tỷ lệ hoán đổi	: 1:1, theo đó 01 cổ phiếu của Công ty Cổ phần SVC Holdings được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tasco.
Hạn chế chuyển nhượng	: Cổ phiếu phát hành theo Phương án phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng theo Công văn số 268 /Tasco ngày 15/08/2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023 thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings.
Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về sở hữu nước ngoài	: Đợt phát hành theo phương án phát hành này chỉ phát hành cho đối tượng là nhà đầu tư trong nước, do đó Công ty đảm bảo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định.
Phương án xử lý cổ phiếu lẻ	: Do tỷ lệ hoán đổi cổ phần là 1:1, việc phát hành để hoán đổi không làm phát sinh cổ phiếu lẻ.
Thời gian phát hành	: Ngày 25/08/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 5880/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần với các cổ đông của SVC Holdings.  Theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023, báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng số 29/BC-Tasco ngày 05/09/2023, ngày 31/08/2023 Công ty đã kết thúc việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi.  Ngày 08/09/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 6106/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi của HUT.

## 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 58 công ty con và 11 công ty liên kết. Chi tiết như sau:



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,09%	54,09%
2	Công ty TNHH New Energy Holdings	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 20, Tòa Nhà Tasco, Lô Hh2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	97,84%	97,84%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,15%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,02%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	43,74%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,04%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	67,76%	99,90%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	34,62%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gian, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	37,86%	70,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	53,17%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyển dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	29,75%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	48,68%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	47,66%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	34,62%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	45,53%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	27,59%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	27,59%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,64%	52,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	25,41%	90,25%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
18	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,43%	57,26%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,93%	81,05%
20	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,02%	100,00%
21	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	34,56%	51,00%
22	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	17,63%	51,00%
23	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	8,99%	51,00%
24	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	118 An Định, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	34,56%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	19,31%	51,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	19,31%	51,00%
27	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	20,82%	55,00%
28	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	19,31%	100,00%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	19,14%	99,10%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
30	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	19,31%	100,00%
31	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	30,29%	80,00%
32	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	17,65%	51,00%
33	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,53%	80,00%
34	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	73,75%	100,00%
35	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	34,38%	59,83%
36	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	32,45%	60,00%
37	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	20,83%	50,60%
38	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	7,46%	51,00%
39	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	12,90%	65,00%
40	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	28,13%	52,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
41	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53,01%	98,00%
42	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	54,53%	100,00%
43	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	18,93%	55,00%
44	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	18,93%	100,00%
45	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Phố Thành Yên, Phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá	34,56%	51,00%
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 110B đường Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	40,24%	85,00%
47	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	17,11%	51,00%
48	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	37,86%	70,00%
49	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	37,86%	100,00%
50	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	27,59%	51,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
51	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thanh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chi Minh	7,46%	51,00%
52	Công ty TNHH Savico Kỳ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	Cầu Kiêu, Đại lộ Thiên Trường, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định	34,56%	51,00%
53	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	67,75%	99,98%
54	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	74,20%	99,99%
55	Công ty Cổ phần G-lynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	67,56%	99,98%
56	Công ty Cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 126 ĐX79, Khu 03, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	31,64%	65,00%
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	16,39%	30,30%
2	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thanh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chi Minh, Việt Nam	18,93%	35,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,64%	40,00%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,45%	30,00%
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nấm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	14,08%	50,00%
6	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	7,32%	50,00%
7	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đán, Huyện Phú Ninh, Quảng Nam, Việt Nam	18,93%	50,00%
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Phường Thanh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9,86%	35,00%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,08%	50,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,49%	47,13%
11	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, phường Bình Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	19,63%	36,00%



**6. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 11 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 nhân viên).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".



## 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### *Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

## 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

### *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí quyền sử dụng đất,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.



**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.



**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu:** Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu:** Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**11. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

**12. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Trong năm 2023, thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty là: 3.230.696.616 đồng. Chi tiết các bên liên quan, giao dịch và số dư với các bên liên quan khác được trình bày tại Thuyết minh VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	13.785.817	13.785.817
Tiền gửi ngân hàng	370.880.588	8.104.058.354
Cộng	384.666.405	8.117.844.171
Các khoản tương đương tiền (*)	32.742.349	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	417.408.754	8.117.844.171

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi qua đêm tại tổ chức tài chính.



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*

B09-DN

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư vào công ty con**

Tên đơn vị	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	2.685.737.922.139	-	2.685.737.922.139	2.685.737.922.139
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	1.807.740.000.000	-	1.807.740.000.000	1.807.740.000.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	851.552.000.000	-	851.552.000.000	851.552.000.000
Công ty Cổ phần Carpla	124.987.500.000	(4.275.035.420)	124.987.500.000	-
Công ty Cổ phần Dana	-	-	-	84.920.533.400
Công ty TNHH New Energy Holdings	99.800.000.000	-	99.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.569.817.422.139</b>	<b>(4.275.035.420)</b>	<b>5.569.817.422.139</b>	<b>5.429.950.455.539</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*Trong đó:*

Khoản đầu tư tại các công ty con được đảm bảo cho các khoản vay. Tổng giá trị các khoản vay được đảm bảo là: 189.939.990.203 đồng.

*Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:*

Tên đơn vị	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	36.034.482	54,10%	18.017.241	54,10%
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	1.980.000	33,00%	1.980.000	33,00%
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	4.784.000	29,90%	4.784.000	29,90%
Công ty Cổ phần Carpla	9.999.000	19,998%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Dana	-	0,00%	1.173.600	19,56%
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	5,40%	-	0,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*

B09-DN

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-	-
Cộng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:**

Tên đơn vị	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	250.000	10,00%	10,00%	-	0,00%	0,00%



3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>		
Trả trước cho dịch vụ mua ngoài	426.500.000	1.265.000.000
Các khoản trả trước khác	17.484.914	5.000.000
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>443.984.914</b>	<b>1.270.000.000</b>

4. Phải thu về cho vay

4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>8.800.000.000</i>	-	-	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	8.800.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.800.000.000</b>	-	-	-

4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>155.000.000.000</i>	-	-	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	155.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155.000.000.000</b>	-	-	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>	<i>563.398.001.599</i>	<i>444.187.352.442</i>
Phải thu hoạt động hợp tác đầu tư	219.996.068.492	63.027.700.799
Đặt cọc, tạm ứng ngắn hạn	343.401.381.107	381.159.651.643
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	552.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<i>25.689.694.521</i>	<i>19.800.000.000</i>
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu - Phải thu cổ tức được chia	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội - Lãi cho vay	4.389.694.521	-
Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	1.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>589.087.696.120</b>	<b>463.987.352.442</b>

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.125.757	2.216.056
Chi phí thuê mặt bằng	508.800.000	-
Chi phí bảo hiểm	125.000.000	-
Chi phí trả trước khác	11.691.209	-
<b>Cộng</b>	<b>647.616.966</b>	<b>2.216.056</b>

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.815.954	36.579.625
Chi phí trả trước khác	11.377.698	-
<b>Cộng</b>	<b>153.193.652</b>	<b>36.579.625</b>



7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.458.400.000	2.458.400.000
Số cuối năm	2.458.400.000	2.458.400.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	133.117.242	133.117.242
Số cuối năm	133.117.242	133.117.242
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	2.325.282.758	2.325.282.758

Giá trị còn lại của TSCĐ HH đem đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng cho khoản vay: 2.325.282.758 VND

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên thứ ba	8.391.113.420	51.553.000
Phải trả nhà cung cấp 1	6.480.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp 2	1.221.250.000	-
Các nhà cung cấp khác	689.863.420	51.553.000
Phải trả người bán là bên liên quan	699.600.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	699.600.000	-
Cộng	9.790.313.420	51.553.000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.149.918.087	-	1.149.918.087	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.520.010	576.837.543	954.174.415	559.183.138
Thuế thu nhập cá nhân	361.719.069	1.487.891.426	1.055.699.505	793.910.990
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.448.157.166	2.067.728.969	3.162.792.007	1.353.094.128

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả lãi	19.995.792.406	3.742.192.484
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	276.000.000	752.040.000
Cộng	20.271.792.406	4.494.232.484



**11. Các khoản phải trả khác**

**11.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>	<i>104.719.021.145</i>	<i>3.188.000</i>
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	104.700.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	19.021.145	3.188.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<i>519.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	396.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	123.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>105.238.021.145</b>	<b>3.188.000</b>

**11.2 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<i>189.500.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Carpla	189.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>189.500.000.000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*

B09-DN

12. Vay và nợ thuê tài chính		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1	Vay ngắn hạn	292.218.619.977	292.218.619.977	580.935.615.532	490.292.695.728	382.881.539.781	382.881.539.781
	<i>Vay ngắn hạn</i>						
	Tổ chức tài chính 1	21.445.852.911	21.445.852.911	-	21.445.852.911	-	-
	Tổ chức tài chính 2	19.300.000.000	19.300.000.000	101.449.782.322	101.140.932.674	19.608.849.648	19.608.849.648
	Tổ chức tài chính 3	23.319.558.368	23.319.558.368	76.260.707.552	83.695.565.921	15.884.699.999	15.884.699.999
	Tổ chức tài chính 4	134.733.534.315	134.733.534.315	120.959.158.160	134.799.934.366	120.892.758.109	120.892.758.109
	Tổ chức tài chính 5	21.808.190.000	21.808.190.000	48.088.202.447	36.342.710.000	33.553.682.447	33.553.682.447
	Tổ chức tài chính 6	-	-	50.245.255.000	3.051.740.988	47.193.514.012	47.193.514.012
	Tổ chức tài chính 7	-	-	16.144.180.000	3.657.453.946	12.486.726.054	12.486.726.054
	Tổ chức tài chính 8	-	-	92.256.177.000	22.311.039	92.233.865.961	92.233.865.961
	Tổ chức tài chính 9	-	-	16.129.250.943	-	16.129.250.943	16.129.250.943
	Tổ chức tài chính 10	-	-	59.422.902.108	34.524.709.500	24.898.192.608	24.898.192.608
	Đối tượng khác	71.611.484.383	71.611.484.383	-	71.611.484.383	-	-
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
	Ngân hàng 1	-	-	522.000.000	174.000.000	348.000.000	348.000.000
	Cộng	292.218.619.977	292.218.619.977	581.477.615.532	490.466.695.728	383.229.539.781	383.229.539.781

**Chi tiết các khoản vay**

- (i) Khoản vay của các tổ chức tài chính có lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thị trường từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là cổ phần đang nắm giữ của các công ty (xem thuyết minh V.2)
- (ii) Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần đang nắm giữ của Công ty (xem thuyết minh V.2), có lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thị trường từng thời kỳ.

12.2 Vay dài hạn		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>Ngân hàng 1</i>						
	Cộng	-	-	1.740.000.000	522.000.000	1.218.000.000	1.218.000.000
		-	-	1.740.000.000	522.000.000	1.218.000.000	1.218.000.000

- (iii) Khoản vay mua ô tô có kỳ hạn 5 năm, lãi suất cho vay điều chỉnh, tài sản đảm bảo là xe ô tô.



**13. Vốn chủ sở hữu**

**13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Biến động của vốn chủ sở hữu năm 2022</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.135.640.000.000	-	(828.875.658)	5.134.811.124.342
Nhận góp vốn bằng tiền	303.160.000.000	151.580.000.000	-	454.740.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.597.572.864	14.597.572.864
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>5.438.800.000.000</b>	<b>151.580.000.000</b>	<b>13.768.697.206</b>	<b>5.604.148.697.206</b>
<b>Biến động của vốn chủ sở hữu trong năm</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.438.800.000.000	151.580.000.000	13.768.697.206	5.604.148.697.206
Nhận góp vốn bằng tiền	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.334.208.906	9.334.208.906
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>5.438.800.000.000</b>	<b>151.580.000.000</b>	<b>23.102.906.112</b>	<b>5.613.482.906.112</b>

**13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco	5.438.800.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	-	5.438.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.438.800.000.000</b>	<b>5.438.800.000.000</b>
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.438.800.000.000	5.135.640.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	303.160.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>5.438.800.000.000</b>	<b>5.438.800.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	15.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>15.600.000.000</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	138.528.394
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>138.528.394</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.452.293.754	44.661.214.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia, hoạt động khác	18.017.241.000	10.389.185.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính	52.667.034.700	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.862.729.103	-
<b>Cộng</b>	<b>104.999.298.557</b>	<b>55.050.399.586</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	38.447.508.921	45.697.222.431
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	608.318.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.750.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.275.035.420	-
Chi phí tài chính khác	19.751.474.882	-
<b>Cộng</b>	<b>63.089.087.223</b>	<b>45.697.222.431</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.660.187.874	2.874.538.354
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.719.748	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.117.242	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.083.692.520	6.322.973.568
Chi phí bằng tiền khác	4.992.218.783	10.184.446
<b>Cộng</b>	<b>31.928.936.167</b>	<b>9.207.696.368</b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm: là các công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 1.5 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn</b>		
- Nhận cổ tức bằng tiền	18.017.241.000	18.017.241.000
<b>Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu</b>		
- Cổ tức chia trong năm phải thu		39.600.000.000
- Nhận cổ tức bằng tiền		19.800.000.000
- Phí thuê sản	1.908.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Dana</b>		
- Nhận cổ tức bằng tiền	-	4.107.600.000
<b>Công ty Cổ phần Savico Hà Nội</b>		
- Nhận cổ tức bằng tiền	-	9.568.000.000
- Nhận tiền từ Savico Hà Nội chi hộ thù lao	396.000.000	-
- Cho vay	172.100.000.000	-
- Thu hồi tiền cho vay	8.300.000.000	-
- Lãi hợp tác kinh doanh	4.428.300.000	-
- Thu tiền lãi hợp tác kinh doanh	38.605.479	-
<b>Công ty TNHH New Energy Holdings</b>		
- Góp vốn	99.800.000.000	-
<b>Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội</b>		
- Nhận tiền từ Bắc Âu Hà Nội chi hộ thù lao	123.000.000	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	2.198.951.240	-
- Chuyển tiền	12.000.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Du thuyền SVC</b>		
- Góp vốn	21.500.000.000	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.8, V.11.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Linh



Giám đốc vận hành

Phạm Thị Thu Thảo



CÔNG CHỨNG VIÊN  
Nguyễn Thế Phương









**BẢN SAO**

**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
đã kiểm toán cho năm tài chính  
từ 01/01/2023 đến 31/12/2023





## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>THÔNG TIN VỀ CÔNG TY</b>	<b>1</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>2</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>3</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>	<b>4 - 7</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b>	<b>8</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>	<b>9 - 10</b>
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	<b>11 - 56</b>



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

**THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Tasco Auto (trước đây là Công ty Cổ phần SVC Holdings) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/10/2021. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, thành viên góp vốn, loại hình doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 ngày 22/01/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/CHỦ TỊCH CÔNG TY**

Các thành viên của Hội đồng quản trị/Chủ tịch Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/10/2023
- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/4/2023, miễn nhiệm ngày 31/10/2023
- Ông Đỗ Quốc Tuyển	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/4/2023
- Bà Trần Hằng Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023
- Ông Lê Nguyên Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023

- Từ ngày 15/9/2023 (Theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 ngày 15/9/2023 thay đổi chủ sở hữu và loại hình doanh nghiệp), Công ty chính thức trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Tasco do Công ty Cổ phần Tasco sở hữu 100% vốn điều lệ. Ông Vũ Đình Độ tiếp tục là Chủ tịch Công ty TNHH Tasco Auto, các chức danh khác được hủy bỏ.

- Ngày 31/10/2023, ông Phạm Văn Dũng được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tasco bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty thay cho ông Vũ Đình Độ và điều hành Công ty cho đến ngày lập báo cáo này.

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Trần Thị Hồng Bích	Tổng Giám đốc	
- Bà Trần Hằng Thu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023
- Bà Phan Thủy Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Giám đốc vận hành	Bổ nhiệm ngày 22/4/2023

- Từ ngày 15/9/2023, Công ty chính thức trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Tasco do Công ty Cổ phần Tasco sở hữu 100% vốn điều lệ. Bà Phan Thị Thu Thảo được ủy quyền là Giám đốc điều hành bởi ông Vũ Đình Độ ngày 15/09/2023.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Quốc Tuyển	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 22/4/2023
- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 22/4/2023, miễn nhiệm ngày 31/10/2023
- Ông Phạm Văn Dũng	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 31/10/2023
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Giám đốc vận hành	Bổ nhiệm ngày 31/10/2023

**TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, tòa nhà TASCO, Lô HH 2 - 2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 của Công ty.



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Tasco Auto (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 đã được kiểm toán.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 04 đến trang 56. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2024*

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Giám đốc vận hành**  
**Phan Thị Thu Thảo**





Số: BC/BDO/2024.438

Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13  
Fax: +84 (0) 24 37833914  
www.bdovietnam.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh Street  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Tasco Auto  
cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

**Kính gửi: CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Tasco Auto, được lập ngày 02 tháng 7 năm 2024 từ trang 04 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Tasco Auto tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**B01-DN/HN**

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.003.166.105.322</b>	<b>6.305.004.593.951</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>507.984.354.455</b>	<b>986.700.582.931</b>
1. Tiền	111		398.536.064.409	624.634.114.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.448.290.046	362.066.468.551
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>148.190.294.918</b>	<b>582.344.477.077</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	27.452.052.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(15.756.098.581)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	135.671.400.956	570.310.798.082
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.790.392.383.390</b>	<b>1.529.205.243.410</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	862.118.829.742	700.656.381.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	357.012.810.970	195.428.471.914
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.3	526.106.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	2.054.570.309.877	634.415.767.017
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.415.567.199)	(3.795.376.542)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>2.431.420.691.168</b>	<b>3.054.216.185.004</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.433.878.121.793	3.060.998.354.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.457.430.625)	(6.782.169.045)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>125.178.381.391</b>	<b>152.538.105.529</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	35.951.876.193	16.913.064.397
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.496.600.323	134.459.673.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	10.729.904.875	1.165.367.680



				Đơn vị tính: VND
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.889.828.868.944</b>	<b>7.486.294.176.892</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>587.622.829.641</b>	<b>249.647.299.166</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	326.346.850.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	263.111.011.467	251.482.330.992
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.609.053.097.962</b>	<b>1.492.365.375.211</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	966.761.529.183	895.233.970.529
<i>Nguyên giá</i>	222		1.655.645.660.314	1.477.673.229.783
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(688.884.131.131)	(582.439.259.254)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	37.829.866.169	-
<i>Nguyên giá</i>	225		41.504.694.168	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(3.674.827.999)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	604.461.702.610	597.131.404.682
<i>Nguyên giá</i>	228		644.606.653.351	625.707.085.869
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(40.144.950.741)	(28.575.681.187)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>1.342.043.387.731</b>	<b>1.372.635.075.694</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.699.977.332.615	1.687.643.406.471
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(357.933.944.884)	(315.008.330.777)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.575.980.865.249</b>	<b>1.574.217.819.565</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.575.980.865.249	1.574.217.819.565
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>330.010.239.873</b>	<b>280.917.573.175</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	300.255.116.727	254.446.109.175
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	27.131.579.924	24.760.264.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(376.456.778)	(488.800.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	3.000.000.000	2.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.445.118.448.488</b>	<b>2.516.511.034.081</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	71.282.811.238	48.570.192.372
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.321.306.339	2.164.490.472
3. Lợi thế thương mại	269	V.13	2.327.514.330.911	2.465.776.351.237
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>14.892.994.974.266</b>	<b>13.791.298.770.843</b>



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.574.694.012.632</b>	<b>5.938.744.689.085</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.844.971.904.122</b>	<b>4.787.325.892.570</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	381.400.714.545	324.800.111.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	159.795.950.389	253.953.306.155
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	83.806.965.068	106.358.335.019
4. Phải trả người lao động	314		137.275.842.907	241.429.730.018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	65.718.209.477	95.059.412.270
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	18.533.671.987	15.755.510.205
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.1	1.963.395.800.319	405.236.299.297
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	3.008.069.415.219	3.322.449.544.411
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.058.519.124	508.918.207
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.916.815.087	21.774.725.011
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.729.722.108.510</b>	<b>1.151.418.796.515</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	14.550.260.040	9.584.695.807
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.514.764.261	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	54.075.266.837	67.801.443.397
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	450.582.457.863	101.856.713.640
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	591.619.509.346	278.463.442.929
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		589.999.070.937	616.100.894.009
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		27.380.779.226	77.611.606.733



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.21</b>	<b>7.318.300.961.634</b>	<b>7.852.554.081.758</b>
1. <b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>7.318.300.961.634</b>	<b>7.852.554.081.758</b>
1. <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>5.438.800.000.000</b>	<b>5.438.800.000.000</b>
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>5.438.800.000.000</i>	<i>5.438.800.000.000</i>
2. <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>412</b>		<b>152.362.080.568</b>	<b>152.362.080.568</b>
3. <b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>414</b>		<b>235.752.497.536</b>	<b>16.309.534.448</b>
4. <b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>415</b>		<b>329.167.632</b>	<b>329.167.632</b>
5. <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(1.336.204.121.707)</b>	<b>(716.435.958.158)</b>
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(1.004.408.390.859)</i>	<i>(712.189.311.755)</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(331.795.730.848)</i>	<i>(4.246.646.403)</i>
6. <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>2.827.261.337.605</b>	<b>2.961.189.257.268</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>14.892.994.974.266</b>	<b>13.791.298.770.843</b>

Lập ngày 02 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc vận hành





Trần Thị Linh

Trần Thị Linh

Phan Thị Thu Hằng



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.137.491.108.046	25.785.488.385.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.257.451.121	12.016.883.436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		<b>24.122.233.656.925</b>	<b>25.773.471.501.771</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.574.150.543.512	23.721.779.727.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<b>1.548.083.113.413</b>	<b>2.051.691.774.435</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	149.276.777.280	196.569.669.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	296.557.820.038	156.593.198.414
Trong đó: chi phí lãi vay	23		273.025.926.852	161.852.403.910
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		<b>8.965.469.998</b>	<b>82.179.301.365</b>
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	908.327.279.390	829.063.689.188
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	849.169.033.071	858.572.956.741
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>(347.728.771.808)</b>	<b>486.210.900.625</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	72.505.394.612	81.820.028.968
13. Chi phí khác	32		83.590.360.187	19.527.690.285
14. Lợi nhuận khác	40		<b>(11.084.965.575)</b>	<b>62.292.338.683</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>(358.813.737.383)</b>	<b>548.503.239.308</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	45.923.827.077	159.609.893.770
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		<b>(71.066.915.333)</b>	<b>(17.872.274.683)</b>
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<b>(333.670.649.127)</b>	<b>406.765.620.221</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<b>(331.348.807.362)</b>	<b>2.508.932.918</b>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<b>(2.321.841.765)</b>	<b>404.256.687.303</b>

Người lập biểu



Trần Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Lập ngày 02 tháng 7 năm 2024

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo





**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(358.813.737.383)	548.503.239.308
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		500.253.599.972	497.414.196.208
- Các khoản dự phòng	03		(8.323.088.332)	34.742.349.730
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(90.876)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(117.014.939.858)	(275.557.430.669)
- Chi phí lãi vay	06		273.025.926.852	161.853.183.918
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		289.127.670.375	966.955.538.495
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.561.908.248.650)	(93.576.487.484)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		651.509.234.488	(1.045.691.151.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.611.322.504.745	(10.272.817.778)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34.083.894.065)	(7.989.875.819)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(822.940.000)	(2.474.977.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(271.380.683.620)	(158.474.956.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(109.242.099.936)	(120.167.184.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.093.961.154	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.951.871.078)	(5.877.458.516)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>566.663.633.413</b>	<b>(477.569.370.728)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(432.336.515.193)	(281.337.235.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		95.043.922.948	101.590.377.997
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(636.690.423.242)	(1.943.417.508.188)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		546.923.820.368	1.503.437.763.758
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(879.859.417.019)	(482.377.263.497)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		266.649.427.949	35.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.084.041.092	134.269.190.340
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(986.185.143.097)</b>	<b>(932.834.675.254)</b>



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

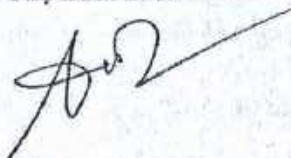
Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35.756.500.000	490.580.241.082
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.035.521.368.593	13.936.207.054.845
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.022.857.590.175)	(12.474.573.907.930)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.887.841.193)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(93.727.441.551)	(196.651.295.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.195.004.326)	1.755.562.092.921
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(478.716.514.010)	345.158.046.939
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	986.700.582.931	641.542.535.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		285.534	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	507.984.354.455	986.700.582.931

Lập ngày 02 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc vận hành


Trần Thị Linh

Trần Thị Linh

Phan Thị Thu Thảo





## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Tasco Auto (trước đây là Công ty Cổ phần SVC Holdings) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/10/2021. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, thành viên góp vốn, loại hình doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 ngày 22/01/2024.

### **2. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:*

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty được xác định theo năm dương lịch, thường không quá 12 tháng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, Công ty đã hoàn thành giao dịch hoán đổi cổ phần với Công ty Cổ phần Tasco. Chi tiết giao dịch như sau:

#### *Phê duyệt việc hoán đổi*

Việc hoán đổi cổ phần đã được các bên phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 (Hội đồng quản trị đã thông qua phương án phát hành tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐQT ngày 17/10/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2023/NQ/HĐQT ngày 26/02/2023 và Nghị quyết số 09/2023/NQ/HĐQT ngày 23/03/2023) của Công ty cổ phần Tasco và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 6/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2022 của Công ty TNHH Tasco Auto (trước là Công ty Cổ phần SVC Holdings).

#### *Nội dung và giao dịch hoán đổi cổ phần*

Công ty Cổ phần Tasco đã phát hành thêm cổ phần để hoán đổi với toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần SVC Holdings với nội dung như sau:

Tổ chức phát hành	: Công ty Cổ phần Tasco ("Tasco")
Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tasco
Mã chứng khoán	: HUT
Loại cổ phiếu chào bán	: Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu	: 348.631.965 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự định phát hành tối đa	: 543.880.000 cổ phiếu
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá	: 5.438.800.000.000 đồng (bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng)
Đối tượng phát hành	: Là 21 cổ đông của Công ty Cổ phần SVC Holdings theo Danh sách tại Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023.
Phương thức phát hành	: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư
Tỷ lệ hoán đổi	: 1:1, theo đó 01 cổ phiếu của Công ty Cổ phần SVC Holdings được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tasco.
Hạn chế chuyển nhượng	: Cổ phiếu phát hành theo Phương án phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng theo Công văn số 268 /Tasco ngày 15/08/2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023 thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings.
Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về sở hữu nước ngoài	: Đợt phát hành theo phương án phát hành này chỉ phát hành cho đối tượng là nhà đầu tư trong nước, do đó Tasco đảm bảo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định.
Phương án xử lý cổ phiếu lẻ	: Do tỷ lệ hoán đổi cổ phần là 1:1, việc phát hành để hoán đổi không làm phát sinh cổ phiếu lẻ.
Thời gian phát hành	: Ngày 25/08/2023, Tasco đã nhận được Công văn số 5880/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần với các cổ đông của SVC Holdings.  Theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023, báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng số 29/BC-Tasco ngày 05/09/2023, ngày 31/08/2023 Tasco đã kết thúc việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi.  Ngày 08/09/2023, Tasco đã nhận được Công văn số 6106/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi của HUT.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, tập đoàn có 58 công ty con và 11 công ty liên kết (tại ngày 31/12/2022, tập đoàn có 50 công ty con và 10 công ty liên kết). Chi tiết như sau:





**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,09%	54,09%
2	Công ty TNHH New Energy Holdings	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 20, Tòa Nhà Tasco, Lô Hh2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	97,84%	97,84%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,15%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,02%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	43,74%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,04%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	67,76%	99,90%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	34,62%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	37,86%	70,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	53,17%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyển dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	29,75%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	48,68%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	47,66%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-Q, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	34,62%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	45,53%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	27,59%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	27,59%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,64%	52,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	25,41%	90,25%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
18	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,43%	57,26%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,93%	81,05%
20	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,02%	100,00%
21	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	34,56%	51,00%
22	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	17,63%	51,00%
23	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	8,99%	51,00%
24	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	118 An Định, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	34,56%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Sóng Hàn.	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	19,31%	51,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	19,31%	51,00%
27	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	20,82%	55,00%
28	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	19,31%	100,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
29	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	19,14%	99,10%
30	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	19,31%	100,00%
31	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	30,29%	80,00%
32	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	17,65%	51,00%
33	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,53%	80,00%
34	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	73,75%	100,00%
35	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	34,38%	59,83%
36	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	32,45%	60,00%
37	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	20,83%	50,60%
38	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	7,46%	51,00%
39	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	12,90%	65,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
40	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	28,13%	52,00%
41	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53,01%	98,00%
42	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	54,53%	100,00%
43	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	18,93%	55,00%
44	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	18,93%	100,00%
45	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Phố Thành Yên, Phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá	34,56%	51,00%
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 110B đường Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	40,24%	85,00%
47	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	17,11%	51,00%
48	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	37,86%	70,00%
49	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	37,86%	100,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
50	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	27,59%	51,00%
51	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thanh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	7,46%	51,00%
52	Công ty Cổ phần Savico Kỳ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	Cầu Kiều, Đại lộ Thiên Trường, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định	34,56%	51,00%
53	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Lĩnh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	67,75%	99,98%
54	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	74,20%	99,99%
55	Công ty Cổ phần G-lynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Lĩnh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	67,56%	99,72%
56	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 126 ĐX79, Khu 03, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	31,64%	65,00%
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	16,39%	30,30%
2	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thanh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,93%	35,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2023
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,64%	40,00%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,45%	30,00%
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Năm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	14,08%	50,00%
6	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	7,32%	50,00%
7	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Quảng Nam, Việt Nam	18,93%	50,00%
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9,86%	35,00%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,08%	50,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,49%	47,13%
11	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, phường Bình Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	19,63%	36,00%



**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của tập đoàn tại ngày 31/12/2023 là 4.922 người (tại ngày 31/12/2022 là 3.906 người).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.

**II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

1. **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

***Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

***Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.



**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Các công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".



**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty, các công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và các công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý....).

***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.



**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**6. Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 42 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	2 - 5 năm

**7. Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.



## 8. Bất động sản đầu tư

### Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

### Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

#### Nhóm Bất động sản đầu tư

#### Số năm

Quyền sử dụng đất

18 – 50 năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 45 năm

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án dù điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

## 10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.



**11. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước****Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuế đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng của tài sản.

**13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).



**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý giá trị thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập,...

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Phải trả về tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.



**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu kinh doanh bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua hoặc khả năng bất động sản bị trả lại. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**21. Doanh thu hoạt động tài chính****Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay**

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức trả bằng cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.



**22. Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**23. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho;...

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

**26. Lãi trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.



**27. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong năm 2023, thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty là: 3.230.696.616 đồng. Chi tiết các bên liên quan, giao dịch và số dư với các bên liên quan khác được trình bày tại Thuyết minh VII.2.

**28. Giao dịch khác trong năm**

**28.1 Giao dịch mua Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc**

Trong năm, Công ty con của Công ty (Công ty Cổ phần Savico Hà Nội, Công ty sở hữu 99,9% vốn điều lệ) đã đầu tư 99,98% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc. Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh này như sau:

Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tài sản thuần của bên bị mua	67,75%
Tài sản thuần được hợp nhất	320.189.295.297
Giá phí hợp nhất kinh doanh (theo giá trị phần lợi ích của Công ty mẹ bỏ ra)	463.664.751.000
<b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.13)</b>	<b>143.475.455.703</b>

**28.2 Hợp nhất Công ty TNHH New Energy Holdings**

Ngày 28/06/2023, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH New Energy Holdings 99.800.000.000 VND (chiếm 99,8% vốn điều lệ), Công ty TNHH New Energy Holdings trở thành công ty con của Công ty.

Ngày 29/12/2023, Công ty TNHH New Energy Holdings hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 1.850.000.000.000 VND. Đồng thời, các thành viên góp vốn của Công ty TNHH New Energy Holdings đã ủy quyền cho Công ty nhận các quyền, lợi ích liên quan đến phần vốn góp do các thành viên này đã góp vốn có tổng giá trị là: 1.710.200.000.000 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở bao gồm công ty con là Công ty TNHH New Energy Holdings, toàn bộ các quyền, lợi ích liên quan đến sở hữu phần vốn của Công ty tại Công ty TNHH New Energy Holdings được xác định theo phương án vốn của các bên sau khi hoàn thành việc cơ cấu vốn của Công ty TNHH New Energy Holdings.

Phần vốn tại Công ty TNHH New Energy Holdings được ủy quyền từ cá nhân được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số V.19.1.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	17.063.097.466	22.750.699.980
Tiền gửi ngân hàng	381.468.440.532	601.849.891.196
Tiền đang chuyển	4.526.411	33.523.204
<b>Cộng</b>	<b>398.536.064.409</b>	<b>624.634.114.380</b>
Các khoản tương đương tiền	109.448.290.046	362.066.468.551
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>507.984.354.455</b>	<b>986.700.582.931</b>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,9% đến 5,1% (tại ngày 31/12/2022 là từ 2,9% đến 5,8%).

Thông tin về các khoản tương đương tiền được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Tổng hợp Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(7.830.000.000)	5.670.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(8.361.000.000)	4.590.000.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	1.477.294	14.772.940.000	(7.926.098.581)	(*)	1.395.000	13.950.000.000	(7.057.373.548)	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	771	2.052.543	-	(*)	771	2.052.543	-	(*)
<b>Cộng</b>		<b>28.274.992.543</b>	<b>(15.756.098.581)</b>			<b>27.452.052.543</b>	<b>(15.418.373.548)</b>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

<i>Ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	135.671.400.956	174.156.003.562
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	396.154.794.520
<b>Cộng</b>	<b>135.671.400.956</b>	<b>570.310.798.082</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31/12/2022: 2,8%/năm đến 6,4%/năm). Thông tin về các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

<i>Dài hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu dài hạn	3.000.000.000	2.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>

Toàn bộ trái phiếu nắm giữ được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

**2.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.500.000.000	2.500.000.000
Cá nhân 1	230.000.000.000	-
Cá nhân 2	220.000.000.000	-
Cá nhân 3	68.606.000.000	-
Các cá nhân khác	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>526.106.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**

B09-DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

**2.4 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn  
 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Savico  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận  
 Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh  
 Công ty TNHH Savico Quảng Nam  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai  
 Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives  
 Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	29.106.059.000	70.284.372.925	29.106.059.000	76.905.466.738
	16.925.119.945	33.596.266.403	16.925.119.945	26.583.755.503
	64.000.000.000	67.082.986.920	64.000.000.000	66.785.357.319
	3.600.000.000	650.208.942	3.600.000.000	2.587.030.345
	15.000.000.000	23.634.233.081	15.000.000.000	26.033.153.008
	12.500.000.000	16.639.555.556	12.500.000.000	19.187.750.323
	6.500.000.000	6.359.781.664	6.500.000.000	6.494.856.076
	8.750.000.000	15.574.857.864	8.750.000.000	18.005.624.858
	10.000.000.000	10.729.853.372	10.000.000.000	11.863.115.005
	37.703.000.000	37.703.000.000	-	-
	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
	<b>222.084.178.945</b>	<b>300.255.116.727</b>	<b>166.381.178.945</b>	<b>254.446.109.175</b>



**2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	221.464.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(488.800.000)
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.131.579.924</b>	<b>(376.456.778)</b>	<b>24.760.264.000</b>	<b>(488.800.000)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	758.428.807.796	618.372.687.432
Các khách hàng liên quan đến cho thuê	17.927.803.221	16.389.624.126
Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	6.250.000.000
Các khách hàng khác	79.512.218.725	59.644.069.463
<b>Cộng</b>	<b>862.118.829.742</b>	<b>700.656.381.021</b>

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Thông tin về các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

**4. Trả trước cho người bán****4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê đất	100.786.900.000	60.068.750.000
Trả trước tiền mua hàng hóa	31.922.442.919	29.805.749.153
Trả trước tiền xây dựng các Showroom	118.261.227.172	-
Các nhà cung cấp còn lại	106.042.240.879	105.553.972.761
<b>Cộng</b>	<b>357.012.810.970</b>	<b>195.428.471.914</b>

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**4.2 Trả trước cho người bán dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê xưởng	2.442.000.000	-
Trả trước tiền thuê đất	323.904.850.000	-
<b>Cộng</b>	<b>326.346.850.000</b>	-



**5. Phải thu khác****5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc cho kinh doanh xe	227.742.362.457	84.184.011.306
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	103.899.206.038	35.997.688.580
Tạm ứng cho người lao động	34.830.949.010	29.520.274.752
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	359.996.790.799	383.710.737.962
Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	1.242.453.923.835	63.027.700.799
Phải thu khác	85.647.077.739	37.975.353.618
<b>Cộng</b>	<b>2.054.570.309.878</b>	<b>634.415.767.017</b>

**5.2 Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác	126.536.571.617	132.379.173.008
Đặt cọc dài hạn	120.235.774.069	113.194.896.363
Các khoản phải thu dài hạn khác	16.338.665.781	5.908.261.621
<b>Cộng</b>	<b>263.111.011.467</b>	<b>251.482.330.992</b>

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	50.611.295.909	-	4.872.851.941	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	28.822.948.952	(699.676.356)	64.107.768.575	(1.609.868.575)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	650.913.631.515	-	688.024.243.851	-
Thành phẩm	2.323.990.876	-	51.395.242.398	-
Hàng hóa	1.701.195.301.521	(1.757.754.269)	2.252.587.294.264	(5.172.300.470)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
<b>Cộng</b>	<b>2.433.878.121.793</b>	<b>(2.457.430.625)</b>	<b>3.060.998.354.049</b>	<b>(6.782.169.045)</b>

(\*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	585.817.218.686	585.745.387.367
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.162.920.000	83.583.080.000
Khác	23.933.492.829	20.510.136.042
<b>Cộng</b>	<b>650.913.631.515</b>	<b>689.838.603.409</b>

Thông tin về Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.



**7. Chi phí trả trước**

**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.373.082.963	5.745.489.206
Chi phí thuê đất trả trước	4.209.545.459	1.063.290.754
Các khoản khác	18.369.247.771	10.104.284.437
<b>Cộng</b>	<b>35.951.876.193</b>	<b>16.913.064.397</b>

**7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	20.311.831.456	11.488.712.992
Chi phí thuê đất trả trước	10.690.380.783	12.445.859.291
Công cụ và dụng cụ	24.502.342.649	17.491.978.911
Các chi phí trả trước dài hạn khác	15.778.256.350	7.143.641.178
<b>Cộng</b>	<b>71.282.811.238</b>	<b>48.570.192.372</b>



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

B09-DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

## 8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUỒN GIÁ					
Số dư đầu năm	887.715.935.652	291.852.393.474	281.261.686.860	16.843.213.797	1.477.673.229.783
Mua sắm mới	73.191.127.913	49.145.074.963	97.015.360.908	7.166.576.101	226.518.139.885
Tăng do hợp nhất kinh doanh	34.516.036.530	8.320.089.982	720.480.000	-	43.556.606.512
Đầu tư xây dựng cơ bản	76.610.909.509	2.367.407.614	-	-	78.978.317.123
Phân loại lại	5.479.045.263	1.242.952.214	3.414.543.177	(10.136.540.654)	-
Thanh lý, nhượng bán	(19.275.599.431)	(16.195.377.250)	(121.372.440.810)	(605.044.251)	(157.448.461.742)
Giảm khác	(156.825.671)	(40.669.400)	(13.434.676.176)	-	(13.632.171.247)
Số dư cuối năm	1.058.080.629.765	336.691.871.597	247.604.953.959	13.268.204.993	1.655.645.660.314

## GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	334.498.057.571	180.116.829.594	54.936.333.482	12.888.038.607	582.439.259.254
Khấu hao trong năm	76.163.826.209	41.891.172.608	43.623.102.002	1.778.941.361	163.457.042.180
Tăng do hợp nhất kinh doanh	239.694.698	582.572.379	26.017.333	-	848.284.410
Phân loại lại	4.994.541.388	1.260.578.168	2.120.419.974	(8.375.539.530)	-
Thanh lý, nhượng bán	(14.061.024.304)	(9.316.465.520)	(30.373.946.439)	(50.692.745)	(53.802.129.008)
Giảm khác	(37.170.104)	(5.575.725)	(4.015.559.876)	(20.000)	(4.058.325.705)
Số dư cuối năm	401.797.925.458	214.529.111.504	66.316.366.476	6.240.727.693	688.884.131.131

## GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	553.217.878.081	111.735.563.880	226.325.353.378	3.955.175.190	895.233.970.529
Tại ngày cuối năm	656.282.704.307	122.162.760.093	181.288.587.483	7.027.477.300	966.761.529.183

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2022 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2023 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2022 là:

201.434.620.343 đồng

169.967.149.876 đồng

429.045.381.095 đồng

221.560.488.207 đồng



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	193.955.370.000	415.886.653.846	15.865.062.023	625.707.085.869
Tăng trong năm	-	-	18.899.567.482	18.899.567.482
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	193.955.370.000	415.886.653.846	34.764.629.505	644.606.653.351
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	18.590.584.766	9.985.096.421	28.575.681.187
Khấu hao trong năm	-	9.395.290.076	2.173.979.478	11.569.269.554
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	27.985.874.842	12.159.075.899	40.144.950.741
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	193.955.370.000	397.296.069.080	5.879.965.602	597.131.404.682
Tại ngày cuối năm	193.955.370.000	387.900.779.004	22.605.553.606	604.461.702.610

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2022 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2022 là:

11.454.240.109 đồng

8.588.095.163 đồng

581.892.386.711 đồng

497.788.882.391 đồng



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

B09-DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

## 10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.107.878.273	63.599.169.277	1.088.394.858.921	530.541.500.000	1.687.643.406.471
Tăng trong năm	-	-	28.227.259.437	-	28.227.259.437
Tăng khác	-	-	190.000.000	-	190.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.083.333.293)	-	(16.083.333.293)
Phân loại lại	(1.752.318.273)	92.407.602.803	(90.655.284.530)	-	-
Số dư cuối năm	3.355.560.000	156.006.772.080	1.010.073.500.535	530.541.500.000	1.699.977.332.615
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	14.914.833.930	282.850.671.286	17.242.825.561	315.008.330.777
Khấu hao trong năm	-	3.964.116.431	32.125.751.826	15.566.013.556	51.655.881.813
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.730.267.706)	-	(8.730.267.706)
Phân loại lại	-	887.898.950	788.913.056	(1.676.812.006)	-
Số dư cuối năm	-	19.766.849.311	307.035.068.462	31.132.027.111	357.933.944.884
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.107.878.273	48.684.335.347	805.544.187.635	513.298.674.439	1.372.635.075.694
Số dư cuối năm	3.355.560.000	136.239.922.769	703.038.432.073	499.409.472.889	1.342.043.387.731

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2022 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2023 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2022 là:

61.663.261.195 đồng

19.017.533.851 đồng

540.253.358.372 đồng

530.578.028.887 đồng



**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Số cuối năm	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	439.416.725	3.235.411.274	3.674.827.999
Số cuối năm	439.416.725	3.235.411.274	3.674.827.999
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	13.325.698.262	24.504.167.907	37.829.866.169

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án 104 Phố Quang	267.398.040.345	267.358.719.429
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	496.654.848.040	496.654.848.040
Dự án Long Hoà - Cần Giờ	715.354.171.944	715.354.171.944
Dự án Ford Hải Vân	34.629.733.163	2.012.018.800
Các công trình khác	61.944.071.757	92.838.061.352
<b>Cộng</b>	<b>1.575.980.865.249</b>	<b>1.574.217.819.565</b>

Thông tin về Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

**13. Lợi thế thương mại**

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.738.530.805.838	2.607.812.009.488
Tăng do mua công ty con	143.475.455.703	130.718.796.350
Số dư cuối năm	2.882.006.261.541	2.738.530.805.838
Hao mòn		
Số dư đầu năm	272.754.454.601	2.857.876.175
Tăng trong năm	281.737.476.029	269.896.578.426
Số dư cuối năm	554.491.930.630	272.754.454.601
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.465.776.351.237	2.604.954.133.313
Tại ngày cuối năm	2.327.514.330.911	2.465.776.351.237



## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối năm</b>	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu năm</b>
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	53.314.058.082	59.706.094.850
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	5.695.801.235	18.051.922.273
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	49.587.578.160	67.969.961.869
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	7.941.036.856	17.356.398.879
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	75.983.124.302	13.495.069.778
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	11.209.567.247	2.374.743.240
Các nhà cung cấp khác	177.669.548.663	145.845.921.088
<b>Cộng</b>	<b>381.400.714.545</b>	<b>324.800.111.977</b>

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

## 15. Người mua trả tiền trước

## 15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ứng trước của khách hàng mua xe	129.425.490.174	212.908.594.622
Ứng trước của khách hàng khác	30.370.460.215	41.044.711.533
<b>Cộng</b>	<b>159.795.950.389</b>	<b>253.953.306.155</b>

## 15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ứng trước của khách hàng khác	14.550.260.040	9.584.695.807
<b>Cộng</b>	<b>14.550.260.040</b>	<b>9.584.695.807</b>

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

## 16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu 31/12/2022	Phải nộp 31/12/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm	Tăng do hợp nhất	Phải thu 31/12/2023  Phải nộp 31/12/2023
- Thuế GTGT đầu ra	-	9.138.823.612	120.621.899.384	88.032.265.484	-	- 41.728.457.512
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	707.181.712	79.520.478.612	48.270.331.330	109.242.099.936	-	5.005.309.097 22.846.837.391
- Thuế thu nhập cá nhân	322.294.191	15.971.031.718	79.849.526.270	83.157.211.627	514.310.953	253.872.768 13.109.235.891
- Phí, lệ phí và các khoản khác	135.891.777	1.728.001.077	15.016.790.734	15.966.142.398	8.953.628	5.470.723.010 6.122.434.275
Cộng	1.165.367.680	106.358.335.019	263.758.547.718	296.397.719.445	523.264.581	10.729.904.875 83.806.965.069



**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và các chi phí có liên quan	14.693.593.041	32.607.335.095
Chi phí lãi vay	9.437.813.258	7.792.570.026
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	41.586.803.178	54.659.507.149
<b>Cộng</b>	<b>65.718.209.477</b>	<b>95.059.412.270</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện****18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	8.054.246.209	15.720.123.156
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.328.781.383	-
Doanh thu nhận trước khác	3.150.644.395	35.387.049
<b>Cộng</b>	<b>18.533.671.987</b>	<b>15.755.510.205</b>

**18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	45.023.199.995	67.801.443.397
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.328.482.705	-
Doanh thu nhận trước khác	723.584.137	-
<b>Cộng</b>	<b>54.075.266.837</b>	<b>67.801.443.397</b>

**19. Phải trả khác****19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	25.500.000.000	344.141.111.151
Cổ tức phải trả	13.348.471.620	10.942.736.020
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	7.651.206.770	3.032.618.968
Phần vốn tại Công ty TNHH New Energy Holdings được ủy quyền từ cá nhân	1.710.200.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	206.696.121.929	47.119.833.158
<b>Cộng</b>	<b>1.963.395.800.319</b>	<b>405.236.299.297</b>

**19.2 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	60.052.017.711	60.281.834.968
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	347.751.845.867	-
Phải trả dài hạn khác	18.539.080.451	17.335.364.838
<b>Cộng</b>	<b>450.582.457.863</b>	<b>101.856.713.640</b>

Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

## 20. Vay và nợ thuế tài chính

## 20.1 Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngân hàng</i>	3.291.762.173.363	3.291.762.173.363	17.427.285.020.175	17.805.296.487.518	2.913.750.706.020	2.913.750.706.020
Ngân hàng 1	885.951.746.880	885.951.746.880	5.417.467.107.660	5.653.793.511.862	649.625.342.678	649.625.342.678
Ngân hàng 2	1.202.337.044.906	1.202.337.044.906	6.253.206.791.370	6.497.966.059.093	957.577.777.183	957.577.777.183
Ngân hàng 3	379.500.660.568	379.500.660.568	4.378.890.181.151	3.943.684.033.076	814.706.808.643	814.706.808.643
Ngân hàng 4	22.483.532.850	22.483.532.850	130.136.564.000	146.423.874.415	6.196.222.435	6.196.222.435
Ngân hàng 5	462.495.433.544	462.495.433.544	321.642.010.075	768.204.044.619	15.933.399.000	15.933.399.000
Ngân hàng 6	-	-	111.884.300.000	69.442.150.000	42.442.150.000	42.442.150.000
Ngân hàng 7	33.157.714.575	33.157.714.575	67.557.438.450	98.918.017.575	1.797.135.450	1.797.135.450
Ngân hàng 8	5.277.292.363	5.277.292.363	23.188.268.728	28.465.561.091	-	-
Ngân hàng 10	2.907.286.950	2.907.286.950	86.017.182.545	57.974.784.925	30.949.684.570	30.949.684.570
Ngân hàng 11	1.432.840.750	1.432.840.750	-	1.432.840.750	-	-
Ngân hàng 12	-	-	19.277.107.890	9.085.461.610	10.191.646.280	10.191.646.280
Ngân hàng 13	-	-	4.631.297.214	4.631.297.214	-	-
Tổ chức tài chính 1	21.445.852.911	21.445.852.911	-	21.445.852.911	-	-
Tổ chức tài chính 2	19.300.000.000	19.300.000.000	101.449.782.322	101.140.932.674	19.608.849.648	19.608.849.648
Tổ chức tài chính 3	23.319.558.368	23.319.558.368	76.260.707.552	83.695.565.921	15.884.699.999	15.884.699.999
Tổ chức tài chính 4	134.733.534.315	134.733.534.315	120.959.158.160	134.799.934.366	120.892.758.109	120.892.758.109
Tổ chức tài chính 5	21.808.190.000	21.808.190.000	48.088.202.447	36.342.710.000	33.553.682.447	33.553.682.447
Tổ chức tài chính 6	-	-	14.810.650.000	14.810.650.000	-	-
Tổ chức tài chính 7	-	-	16.144.180.000	3.657.453.946	12.486.726.054	12.486.726.054
Tổ chức tài chính 8	-	-	50.245.255.000	3.051.740.988	47.193.514.012	47.193.514.012
Tổ chức tài chính 9	-	-	59.422.902.108	34.524.709.500	24.898.192.608	24.898.192.608
Tổ chức tài chính 10	-	-	92.256.177.000	22.311.039	92.233.865.961	92.233.865.961
Tổ chức tài chính 11	-	-	16.129.250.943	-	16.129.250.943	16.129.250.943
Tổ chức tài chính 12	-	-	12.191.505.560	12.191.505.560	-	-
Đối tượng khác	75.611.484.383	75.611.484.383	5.429.000.000	79.591.484.383	1.449.000.000	1.449.000.000



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

B09-DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>30.687.371.048</b>	<b>30.687.371.048</b>	<b>114.358.366.960</b>	<b>50.727.028.809</b>	<b>94.318.709.199</b>	<b>94.318.709.199</b>
Ngân hàng 1	8.768.334.839	8.768.334.839	14.220.730.210	11.774.494.839	11.214.570.210	11.214.570.210
Ngân hàng 2	13.913.880.405	13.913.880.405	30.750.270.433	17.046.538.608	27.617.612.230	27.617.612.230
Ngân hàng 3	1.818.666.660	1.818.666.660	6.991.355.686	1.818.666.660	6.991.355.686	6.991.355.686
Ngân hàng 4	173.400.000	173.400.000	173.400.000	173.400.000	173.400.000	173.400.000
Ngân hàng 5	-	-	38.302.250.000	8.122.500.000	30.179.750.000	30.179.750.000
Ngân hàng 8	4.804.001.388	4.804.001.388	4.218.462.177	4.804.001.388	4.218.462.177	4.218.462.177
Ngân hàng 9	1.209.087.756	1.209.087.756	4.280.739.558	5.489.827.314	-	-
Ngân hàng 11	-	-	3.744.000.000	1.497.600.000	2.246.400.000	2.246.400.000
Tổ chức tài chính 12	-	-	11.677.158.896	-	11.677.158.896	11.677.158.896
<b>Cộng</b>	<b>3.322.449.544.411</b>	<b>3.322.449.544.411</b>	<b>17.541.643.387.135</b>	<b>17.856.023.516.327</b>	<b>3.008.069.415.219</b>	<b>3.008.069.415.219</b>

## 20.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng 1	45.990.820.786	45.990.820.786	2.507.050.000	22.145.810.876	26.352.059.910	26.352.059.910
Ngân hàng 2	206.567.994.282	206.567.994.282	60.743.974.985	183.492.768.930	83.819.200.337	83.819.200.337
Ngân hàng 3	4.629.785.848	4.629.785.848	56.765.938.300	16.158.775.686	45.236.948.462	45.236.948.462
Ngân hàng 4	679.150.000	679.150.000	543.000.000	218.650.000	1.003.500.000	1.003.500.000
Ngân hàng 5	-	-	449.900.000.000	38.302.250.000	411.597.750.000	411.597.750.000
Ngân hàng 8	10.334.952.455	10.334.952.455	833.750.000	5.052.212.177	6.116.490.278	6.116.490.278
Ngân hàng 9	4.280.739.558	4.280.739.558	-	4.280.739.558	-	-
Ngân hàng 11	-	-	4.680.000.000	3.744.000.000	936.000.000	936.000.000
Tổ chức tài chính 12	-	-	17.898.494.440	11.677.158.896	6.221.335.544	6.221.335.544
Tổ chức tài chính 13	-	-	11.213.560.448	877.335.633	10.336.224.815	10.336.224.815
Đối tượng khác	5.980.000.000	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>278.463.442.929</b>	<b>278.463.442.929</b>	<b>605.085.768.173</b>	<b>291.929.701.756</b>	<b>591.619.509.346</b>	<b>591.619.509.346</b>



## 20.3 Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư

## Các bên cho vay ngắn hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm
Ngân hàng 1	3,2% - 8,9%
Ngân hàng 2	2,9% - 9%
Ngân hàng 3	3% - 8,3%
Ngân hàng 4	8,8% - 10%
Ngân hàng 5	3% - 8%
Ngân hàng 6	3% - 4%
Ngân hàng 7	3% - 4%
Ngân hàng 10	4,3% - 7,5%
Ngân hàng 12	3,2% - 4,5%
Tổ chức tài chính 2	13%
Tổ chức tài chính 3	13%
Tổ chức tài chính 4	12,5%
Tổ chức tài chính 5	12,5%
Tổ chức tài chính 7	12,2%
Tổ chức tài chính 8	11%
Tổ chức tài chính 9	12,5%
Tổ chức tài chính 10	13%
Tổ chức tài chính 11	12,5%
Đối tượng khác	6%

## Các bên cho vay dài hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm	Kỳ đáo hạn
Ngân hàng 1	7,8% - 12,5%	60 tháng
Ngân hàng 2	5,5% - 11%	24 - 144 tháng
Ngân hàng 3	9,3% - 10,3%	24 - 84 tháng
Ngân hàng 4	11%	60 tháng
Ngân hàng 5	11%	120 tháng
Ngân hàng 8	10,85% - 14,25%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 11	7,97%	24 tháng
Tổ chức tài chính 12	9,83% - 10,7%	54 tháng
Tổ chức tài chính 13	8%	60 tháng



Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:

Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.885.000.000	60.666.000.000
Phải thu khách hàng	185.075.442.233	59.652.882.977
Hàng tồn kho	1.088.545.082.212	894.965.550.468
Ký quỹ, ký cược	1.550.000.000	-
Tài sản cố định hữu hình	429.045.381.095	221.560.488.207
Tài sản cố định vô hình	581.892.386.711	497.788.882.391
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	66.351.352.555	-
Bất động sản đầu tư	540.253.358.372	530.578.028.887
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	88.124.799.083	90.966.879.370
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	3.000.000.000	2.200.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	499.900.000.000	-
Cổ phần nắm giữ	189.939.990.203	268.391.135.594
<b>Cộng tài sản đảm bảo</b>	<b>3.696.562.792.464</b>	<b>2.626.769.847.894</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	98.062.106.489	30.687.371.048
Trong năm thứ hai	83.004.764.364	35.240.549.133
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	219.517.951.302	99.926.448.091
Sau năm năm	285.353.396.390	143.296.445.705
<b>Cộng</b>	<b>685.938.218.545</b>	<b>309.150.813.977</b>
Số phải trả trong vòng 12 tháng	98.062.106.489	30.687.371.048
Số phải trả sau 12 tháng	587.876.112.056	278.463.442.929



## CÔNG TY TNHH TASCO AUTO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

21. Vốn chủ sở hữu									
21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu	Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2022		5.135.640.000.000	296.769.507	7.220.000.000	103.230.493	(713.748.727.024)	2.535.268.548.647	6.964.779.821.623	
Phát hành vốn cổ phần		303.160.000.000	151.580.000.000	-	-	-	-	454.740.000.000	
Tặng/giảm do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-	193.069.575.913	193.069.575.913	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	485.311.061	-	225.937.139	-	-	711.248.200	
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	2.508.932.918	404.256.687.303	406.765.620.221	
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	(198.105.420.022)	(198.105.420.022)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động cho HĐQT và Ban Kiểm soát		-	-	-	-	(6.212.892.395)	(8.783.747.190)	(14.996.639.585)	
Tặng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối		-	-	9.089.534.448	-	(9.089.534.448)	-	-	
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-	-	35.128.992.882	35.128.992.882	
Tặng/giảm khác		-	-	-	-	10.106.262.791	354.619.735	10.460.882.526	
Số dư tại ngày 31/12/2022		5.438.800.000.000	152.362.080.568	16.309.534.448	329.167.632	(716.435.958.158)	2.961.189.257.268	7.852.554.081.758	
Số dư đầu năm nay		5.438.800.000.000	152.362.080.568	16.309.534.448	329.167.632	(716.435.958.158)	2.961.189.257.268	7.852.554.081.758	
Tặng/giảm do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	(1.003.207.453)	(15.091.187.756)	(16.094.395.209)	
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	(331.348.807.360)	(2.321.841.765)	(333.670.649.125)	
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	(113.141.242.890)	(113.141.242.890)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động cho HĐQT và Ban Kiểm soát		-	-	-	-	(2.375.229.457)	(5.932.601.580)	(8.307.831.037)	
Tặng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối		-	-	219.442.963.088	-	(219.442.963.088)	(33.131.000.000)	(33.131.000.000)	
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-	-	35.556.500.000	35.556.500.000	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con		-	-	-	-	(80.606.593.287)	(29.643.406.713)	(110.250.000.000)	
Tặng/giảm khác		-	-	-	-	15.008.637.096	29.776.861.041	44.785.498.137	
Số dư cuối năm nay		5.438.800.000.000	152.362.080.568	235.752.497.536	329.167.632	(1.336.204.121.707)	2.827.261.337.605	7.318.300.961.634	



## 21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco	5.438.800.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	-	5.438.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.438.800.000.000</b>	<b>5.438.800.000.000</b>

## 21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.438.800.000.000	5.135.640.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	303.160.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 22. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	161.856.507.347	125.440.340.840
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	591.654.704.817	494.203.943.432
Trên 5 năm	1.116.385.477.246	1.045.392.259.194
<b>Cộng</b>	<b>1.869.896.689.410</b>	<b>1.665.036.543.466</b>

## 23. Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	566.155.217.112	441.420.842.465
<b>Cộng</b>	<b>566.155.217.112</b>	<b>441.420.842.465</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	21.850.543.621.437	23.871.703.215.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.019.485.647.031	1.750.502.967.878
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	267.461.839.578	129.679.894.970
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	33.602.306.793
<b>Cộng</b>	<b>24.137.491.108.046</b>	<b>25.785.488.385.207</b>

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.793.816.569	-
Giảm giá hàng bán	310.025.314	12.015.497.436
Hàng bán bị trả lại	13.153.609.238	1.386.000
<b>Cộng</b>	<b>15.257.451.121</b>	<b>12.016.883.436</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	20.932.163.570.370	22.162.988.754.880
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.528.503.636.303	1.504.947.445.721
Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	117.728.552.306	31.595.076.709
Giá vốn chuyển nhượng BĐS đầu tư	-	17.759.157.994
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.245.215.467)	4.489.292.032
<b>Cộng</b>	<b>22.574.150.543.512</b>	<b>23.721.779.727.336</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.224.009.730	95.132.775.434
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	52.998.322.224	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.054.445.326	101.436.893.734
<b>Cộng</b>	<b>149.276.777.280</b>	<b>196.569.669.168</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	273.025.926.852	161.852.403.910
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	225.381.811	(6.862.346.926)
Chi phí tài chính khác	23.306.511.375	1.603.141.430
<b>Cộng</b>	<b>296.557.820.038</b>	<b>156.593.198.414</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	414.191.293.770	437.701.723.537
Chi phí vật liệu, bao bì	29.355.734.754	7.969.332.270
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.201.834.759	73.460.880.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.798.757.856	151.201.739.442
Chi phí bán hàng khác	132.779.658.251	158.730.013.070
<b>Cộng</b>	<b>908.327.279.390</b>	<b>829.063.689.188</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	303.182.737.465	310.134.677.363
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	328.477.932.783	314.165.047.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.071.059.590	86.436.673.733
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	59.437.303.233	147.836.558.232
<b>Cộng</b>	<b>849.169.033.071</b>	<b>858.572.956.741</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý TSCĐ hữu hình	8.000.343.801	9.742.220.950
Thưởng do đạt doanh số từ các nhà cung cấp	34.483.053.276	43.993.370.907
Các thu nhập khác	30.021.997.535	28.084.437.111
<b>Cộng</b>	<b>72.505.394.612</b>	<b>81.820.028.968</b>

Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	20.908.629.211.986	22.991.640.956.196
Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng	-	17.759.157.994
Chi phí nhân công và nhân viên	1.056.276.010.209	1.023.045.922.199
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	512.094.497.575	497.414.196.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.489.675.787	536.067.990.076
Chi phí khác	699.960.170.009	396.553.172.611
<b>Cộng</b>	<b>24.330.449.565.566</b>	<b>25.462.481.395.284</b>



**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	45.984.044.602	159.609.893.770
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(60.217.525)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>45.923.827.077</b>	<b>159.609.893.770</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ tháng 1/2022)
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ tháng 4/2022)
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ tháng 8/2022)
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ tháng 3/2022)
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ tháng 12/2022)
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ tháng 12/2022)
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ tháng 12/2022)



Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần GreenLink Automotive	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Đầu tư dài hạn khác
Công ty Cổ phần DNP Holding	Cùng chủ tịch HĐQT - Vũ Đình Độ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VETC	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ana Services	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Land	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Cùng tập đoàn

## Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	37.662.127.228	51.874.691.796
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	74.219.632.222	11.416.264.693
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	2.155.220.208	27.919.103.851
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	-	5.714.725.611
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	25.497.445.834	14.380.783.793
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	7.985.916.690	5.661.153.806
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	4.797.177.508	100.434.716
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	-	78.283.788
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	10.321.926	88.602.590
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	-	105.263.842
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	1.157.407
Công ty Cổ phần Dana	-	681.168.712
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	65.773.473	3.288.675.841
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (từ ngày 08/09/2023)	11.002.477.546	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (từ ngày 08/09/2023)	255.269.896	-
<b>Cộng</b>	<b>163.651.362.531</b>	<b>121.310.310.396</b>



<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	28.629.290.496	41.826.523.956
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	9.407.439.962	31.262.814.591
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	116.684.976.231	16.346.340.277
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	-	1.975.800.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	25.331.253.749	13.537.536.035
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	15.392.950	1.954.745.454
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	31.039.067	164.687.316
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	-	630.624.080
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.009.081.818	518.824.485
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	93.498.700	114.254.728
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	6.807.117.258	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (từ ngày 08/09/2023)	7.651.405.902	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (từ ngày 08/09/2023)	541.101.962	-
<b>Cộng</b>	<b>198.201.598.095</b>	<b>108.332.150.922</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	2.693.133.500	9.156.653.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.560.000.000	6.400.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	-	3.598.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	4.375.000.000	3.062.500.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	3.125.000.000	3.375.000.000
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	-	3.500.000.000
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	10.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	937.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.940.633.500</b>	<b>44.842.153.900</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

<i>Thu nhập khác</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (từ ngày 08/09/2023)	489.364.539	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (từ ngày 08/09/2023)	280.151.741	-
<b>Cộng</b>	<b>769.516.280</b>	<b>-</b>
<i>Các khoản cho vay</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>
<i>Doanh thu tài chính (Lãi sử dụng vốn)</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	54.580.822	-
<b>Cộng</b>	<b>54.580.822</b>	<b>-</b>
<i>Góp vốn</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.703.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<i>Ký quỹ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	-	133.731.664
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>133.731.664</b>
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>		
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	51.266.736	7.684.843.692
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	11.451.069.859	1.395.489.038
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	199.068.708	17.349.833.692
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (từ ngày 08/09/2023)	3.282.928.490	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	7.524.846.643	-
Các bên liên quan khác	60.350.100	56.080.915
	<b>22.569.530.536</b>	<b>26.486.247.337</b>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	197.579.698	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	20.600.313	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	10.710.313.200	-
<b>Cộng</b>	<b>14.928.493.211</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

B09-DN/HN

<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	3.412.800	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	69.066.646	-
<b>Cộng</b>	<b>72.479.446</b>	<b>-</b>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.914.421.352	2.641.907.840
<b>Cộng</b>	<b>2.914.421.352</b>	<b>2.641.907.840</b>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	2.489.664	7.644.785.600
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	19.452.168.187	1.281.064.117
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	6.032.234.283	804.712.568
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	518.400	18.459.321.342
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	14.344.668	89.202.941
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	3.415.500.201	-
Các bên liên quan khác	4.539.570	-
<b>Cộng</b>	<b>28.921.794.973</b>	<b>28.279.086.568</b>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	900.000	803.274.400
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	920.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	622.885.155	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	615.600	-
<b>Cộng</b>	<b>1.544.400.755</b>	<b>803.274.400</b>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.010.369.105	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	118.396.096	-
<b>Cộng</b>	<b>1.128.765.201</b>	<b>-</b>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	21.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.200.000</b>	<b>-</b>

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Linh

Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM  
 HOANG PHONG  
 PHA HỒI

Trần Thị Linh

Lập ngày 02 tháng 7 năm 2024

Giám đốc vận hành

Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
 Nguyễn Thế Phương



**BẢN SAO**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

Báo cáo tài chính riêng  
đã kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 32



## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO

### THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

#### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco Auto được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/10/2021. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, thành viên góp vốn, loại hình doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 08/01/2025.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/CHỦ TỊCH CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị/Chủ tịch Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Văn Dũng	Chủ tịch Công ty	<i>Đến ngày 16/7/2024</i>
	Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm ngày 17/7/2024</i>
- Ông Hồ Việt Hà	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 17/7/2024</i>
- Ông Vũ Đình Độ	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 17/7/2024</i>
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 17/7/2024</i>
- Bà Trần Thị Hồng Bích	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 17/7/2024</i>

- Từ ngày 17/7/2024 (Theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 9 ngày 17/7/2024 thay đổi chủ sở hữu và loại hình doanh nghiệp), Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 12/02/2025</i>
- Bà Trần Thị Hồng Bích	Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 12/02/2025</i>
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 30/10/2024</i>
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Giám đốc	

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Văn Dũng	Chủ tịch Công ty	<i>Đến ngày 16/7/2024</i>
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Giám đốc	<i>Từ ngày 17/7/2024</i>

#### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, tòa nhà TASCO, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco Auto (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ kết thúc ngày 31/12/2024.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thị Thu Thảo



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tasco Auto  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024***Kính gửi: CỖ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco Auto, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tasco Auto tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1  
**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>603.205.647.612</b>	<b>599.396.706.754</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.023.403.862</b>	<b>417.408.754</b>
1. Tiền	111		1.023.403.862	384.666.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32.742.349
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>565.770.858.094</b>	<b>598.331.681.034</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		900.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	409.766.549.675	443.984.914
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	71.200.000.000	8.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	83.904.308.419	589.087.696.120
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>29.370.589.117</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.370.589.117	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.040.796.539</b>	<b>647.616.966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.739.042.817	647.616.966
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.301.753.722	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.268.501.854.694</b>	<b>5.725.520.863.129</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>605.413.001.715</b>	<b>155.000.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	376.300.000.000	155.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	229.113.001.715	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>2.325.282.758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	2.325.282.758
Nguyên giá	222		-	2.458.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	(133.117.242)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29.012.053.765</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	29.012.053.765	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.633.742.386.719</b>	<b>5.568.042.386.719</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	6.635.517.422.139	5.569.817.422.139
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.1	(4.275.035.420)	(4.275.035.420)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>334.412.495</b>	<b>153.193.652</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	334.412.495	153.193.652
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.871.707.502.306</b>	<b>6.324.917.569.883</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.201.644.347.915</b>	<b>711.434.663.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>664.644.347.915</b>	<b>520.716.663.771</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.975.724.757	9.790.313.420
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	881.740.543	1.353.094.128
3. Phải trả người lao động	314		2.681.021.098	833.902.891
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	18.838.033.920	20.271.792.406
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		202.025.806	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	248.652.492.969	105.238.021.145
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	389.413.308.822	383.229.539.781
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.537.000.000.000</b>	<b>190.718.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	1.000.000.000	189.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.536.000.000.000	1.218.000.000
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.670.063.154.391</b>	<b>5.613.482.906.112</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>5.670.063.154.391</b>	<b>5.613.482.906.112</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		151.580.000.000	151.580.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.683.154.391	23.102.906.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.102.906.112	13.768.697.206
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.580.248.279	9.334.208.906
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.871.707.502.306</b>	<b>6.324.917.569.883</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	533.374.194	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>533.374.194</b>	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	532.982.418	-
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>391.776</b>	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	196.310.434.343	104.999.298.557
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	111.251.977.895	63.089.087.223
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>104.902.231.684</i>	<i>38.447.508.921</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.702.601.300	31.928.936.167
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>57.356.246.924</b>	<b>9.981.275.167</b>
11. Thu nhập khác	31		199.012	20.018
12. Chi phí khác	32		776.197.657	70.248.736
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(775.998.645)</b>	<b>(70.228.718)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>56.580.248.279</b>	<b>9.911.046.449</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	576.837.543
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>56.580.248.279</b>	<b>9.334.208.906</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh



Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.580.248.279	9.911.046.449
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		205.724.140	133.117.242
- Các khoản dự phòng	03		-	4.275.035.420
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		56.300.000	6.750.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144.654.666.415)	(73.769.534.754)
- Chi phí lãi vay	06		104.902.231.684	38.447.508.921
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.089.837.688	(20.996.076.722)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		220.068.261.186	(119.884.634.071)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.370.589.117)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(63.792.384.984)	319.704.158.372
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.272.644.694)	(762.014.937)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.619.495.650)	(37.791.087.081)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(559.183.138)	(954.174.415)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>47.543.801.291</b>	<b>139.316.171.146</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(357.126.973.565)	(2.458.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		700.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(374.400.000.000)	(172.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.700.000.000	8.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.065.700.000.000)	(356.537.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	265.470.533.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117.923.398.341	18.079.840.233
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.587.903.575.224)</b>	<b>(239.245.526.367)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.683.897.614.287	582.695.615.532
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.142.931.845.246)	(490.466.695.728)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.540.965.769.041</b>	<b>92.228.919.804</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>605.995.108</b>	<b>(7.700.435.417)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>417.408.754</b>	<b>8.117.844.171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.023.403.862</b>	<b>417.408.754</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Linh

Trần Thị Linh

Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco Auto được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/10/2021. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, thành viên góp vốn, loại hình doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 08/01/2025.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:*

- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty được xác định theo năm dương lịch, thường không quá 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp riêng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, tập đoàn có 70 công ty con và 6 công ty liên kết (tại ngày 31/12/2023, tập đoàn có 58 công ty con và 11 công ty liên kết). Chi tiết như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,09%	54,09%
2	Công ty TNHH New Energy Holdings	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô Hh2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	98,64%	98,64%
3	Công ty Cổ phần Phân phối xe thương mại Tasco	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	70,00%	70,00%
4	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Premium EV	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Sweden Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	21.04, Tầng 21, Khu Văn Phòng, Tòa Nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,15%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,02%	57,35%



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
3	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	43,74%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,04%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	67,76%	99,90%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	34,62%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	37,86%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	53,16%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đông Anh, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	29,75%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	48,68%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	47,66%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	34,62%	64,00%



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	45,53%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	47,06%	87,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	27,59%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,64%	52,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	25,41%	90,25%
18	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,43%	57,26%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,93%	81,05%
20	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuan Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chi Minh, Việt Nam	31,02%	100,00%
21	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biển, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	34,56%	51,00%
22	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	17,63%	51,00%
23	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	8,99%	51,00%



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
24	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	34,56%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	19,31%	51,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	39,31%	71,00%
27	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	20,82%	55,00%
28	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	19,31%	100,00%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	19,14%	99,10%
30	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	19,31%	100,00%
31	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	30,29%	80,00%
32	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phước Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	17,65%	51,00%
33	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chi Minh, Việt Nam	54,53%	80,00%
34	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	74,05%	100,00%
35	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	34,54%	59,83%
36	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	32,45%	60,00%



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
37	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	44,31%	94,00%
38	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	7,47%	51,00%
39	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	12,89%	65,00%
40	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	28,13%	52,00%
41	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53,01%	98,00%
42	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	54,53%	100,00%
43	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	18,93%	55,00%
44	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	18,93%	100,00%
45	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Phố Thành Yên, Phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá	34,56%	51,00%
46	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	31,11%	65,00%



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
47	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	37,86%	69,99%
48	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	37,86%	100,00%
49	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	27,59%	51,00%
50	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	7,47%	51,00%
51	Công ty Cổ phần Savico Kỹ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Cầu Kiêu, Đại lộ Thiên Trường, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định	34,56%	51,00%
52	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	61,68%	91,03%
53	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	69,35%	99,99%
54	Công ty Cổ phần G-lynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	61,66%	99,96%
55	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 126 ĐX79, Khu 03, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	31,64%	65,00%
56	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	7,47%	51,00%



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
57	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phí nhân thọ	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thanh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	70,16%	100,00%
58	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	70,16%	100,00%
59	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,09%	100,00%
60	Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 54B, ngõ 97, phố Trịnh Công Sơn, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	54,09%	100,00%
61	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	14,36%	51,00%
62	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	11,40%	66,00%
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,36%	51,00%



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	16,39%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,45%	30,00%
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đán, Huyện Phú Ninh, Quảng Nam, Việt Nam	18,93%	50,00%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9,85%	35,00%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,49%	47,13%
6	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, phường Bình Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	19,63%	36,00%



**6. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 18 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 11 nhân viên).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.



**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí quyền sử dụng đất,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.



**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD,...).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.



**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu:** Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu:** Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**11. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

**12. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Trong năm 2024, thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty là: 7.720.291.641 đồng. Chi tiết các bên liên quan, giao dịch và số dư với các bên liên quan khác được trình bày tại Thuyết minh VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	13.785.817	13.785.817
Tiền gửi ngân hàng	1.009.618.045	370.880.588
Cộng	1.023.403.862	384.666.405
Các khoản tương đương tiền (*)	-	32.742.349
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.023.403.862	417.408.754

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi qua đêm tại tổ chức tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư vào công ty con**

Tên đơn vị	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	2.685.737.922.139	-	2.685.737.922.139	2.685.737.922.139	-	2.685.737.922.139
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	1.807.740.000.000	-	1.807.740.000.000	1.807.740.000.000	-	1.807.740.000.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	851.552.000.000	-	851.552.000.000	851.552.000.000	-	851.552.000.000
Công ty Cổ phần Carpla	124.987.500.000	(4.275.035.420)	124.987.500.000	124.987.500.000	(4.275.035.420)	124.987.500.000
Công ty TNHH New Energy Holdings	867.800.000.000	-	867.800.000.000	99.800.000.000	-	99.800.000.000
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Premium EV	600.000.000	-	600.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	250.000.000	-	250.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	52.500.000.000	-	52.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sweden Auto	102.250.000.000	-	102.250.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phân phối Xe thương mại Tasco	24.500.000.000	-	24.500.000.000	-	-	-
Cộng	6.635.517.422.139	(4.275.035.420)	6.635.517.422.139	5.569.817.422.139	(4.275.035.420)	5.569.817.422.139

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong đó:

Khoản đầu tư tại các công ty con được đảm bảo cho các khoản vay. Tổng giá trị cổ phần đã được Ngân hàng định giá thể chấp cho các khoản vay: 499.451.313.120 đồng.



**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	<b>409.061.967.675</b>	<b>440.100.012</b>
Trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	325.650.476.250	-
Trả trước mua cổ phần	72.000.000.000	-
Các khoản trả trước khác	11.411.491.425	440.100.012
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<b>704.582.000</b>	<b>3.884.902</b>
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	699.600.000	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	4.982.000	3.884.902
<b>Cộng</b>	<b>409.766.549.675</b>	<b>443.984.914</b>

**4. Phải thu về cho vay**

**4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>71.200.000.000</b>	-	<b>8.800.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	71.200.000.000	-	8.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>71.200.000.000</b>	-	<b>8.800.000.000</b>	-

**4.2 Phải thu về cho vay dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>376.300.000.000</b>	-	<b>155.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	376.300.000.000	-	155.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>376.300.000.000</b>	-	<b>155.000.000.000</b>	-

**5. Phải thu khác**

**5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>	<b>60.043.890.996</b>	<b>563.398.001.599</b>
Phải thu hoạt động hợp tác đầu tư	-	219.996.068.492
Đặt cọc, tạm ứng ngắn hạn	21.352.152	343.401.381.107
Phải thu cá nhân	60.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.538.844	552.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<b>23.860.417.423</b>	<b>25.689.694.521</b>
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu - Phải thu cổ tức được chia	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Savico - Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	1.609.643.836	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội - Lãi cho vay	950.773.587	4.389.694.521
Phải thu khác	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>83.904.308.419</b>	<b>589.087.696.120</b>

**5.2 Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>	<b>70.906.611.300</b>	-
Phải thu cá nhân	30.000.000.000	-
Đặt cọc dài hạn	40.906.611.300	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<b>158.206.390.415</b>	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico - Hợp tác kinh doanh	136.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội - Lãi cho vay	22.206.390.415	-
<b>Cộng</b>	<b>229.113.001.715</b>	-



**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.370.589.117	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.370.589.117</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

*Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	2.125.757
Chi phí thuê mặt bằng	2.244.576.752	508.800.000
Chi phí bảo hiểm	420.000.000	125.000.000
Chi phí trả trước khác	74.466.065	11.691.209
<b>Cộng</b>	<b>2.739.042.817</b>	<b>647.616.966</b>

*Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	313.844.896	141.815.954
Chi phí trả trước khác	20.567.599	11.377.698
<b>Cộng</b>	<b>334.412.495</b>	<b>153.193.652</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.458.400.000	2.458.400.000
Giảm do thanh lý	(2.458.400.000)	(2.458.400.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu năm	133.117.242	133.117.242
Khấu hao trong năm	205.724.140	205.724.140
Giảm do thanh lý	(338.841.382)	(338.841.382)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	2.325.282.758	2.325.282.758
Số cuối năm	-	-

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án "Liên doanh lắp ráp, chế tạo, sản xuất ô tô giữa Tasco & Geely"	29.012.053.765	-
<b>Cộng</b>	<b>29.012.053.765</b>	<b>-</b>



**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm/Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán là bên thứ ba</i>	<i>3.867.847.557</i>	<i>9.090.713.420</i>
Phải trả nhà cung cấp 1	-	6.480.000.000
Phải trả nhà cung cấp 2	1.277.550.000	1.221.250.000
Phải trả nhà cung cấp 3	979.203.057	-
Các nhà cung cấp khác	1.611.094.500	1.389.463.420
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	<i>107.877.200</i>	<i>699.600.000</i>
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	699.600.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	65.036.400	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	42.840.800	-
<b>Cộng</b>	<b>3.975.724.757</b>	<b>9.790.313.420</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	81.138.322	-	81.138.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	559.183.138	-	559.183.138	-
Thuế thu nhập cá nhân	793.910.990	3.562.134.018	3.555.442.787	800.602.221
<b>Cộng</b>	<b>1.353.094.128</b>	<b>3.643.272.340</b>	<b>4.114.625.925</b>	<b>881.740.543</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả lãi	15.173.655.837	19.995.792.406
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.664.378.083	276.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.838.033.920</b>	<b>20.271.792.406</b>

**13. Các khoản phải trả khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>13.1 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>28.620.366</b>	<b>104.719.021.145</b>
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>	<i>28.620.366</i>	<i>104.700.000.000</i>
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	104.700.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	28.620.366	19.021.145
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<i>248.623.872.603</i>	<i>519.000.000</i>
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	18.000.000.000	-
Công ty TNHH Sweden Auto	194.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	396.000.000	396.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	123.000.000	123.000.000
Công ty Cổ phần Tasco	16.104.872.603	-
<b>Cộng</b>	<b>248.652.492.969</b>	<b>105.238.021.145</b>
<b>13.2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>189.500.000.000</b>
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>189.500.000.000</i>
Công ty Cổ phần Carpla	-	189.500.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>189.500.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1 Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Tổ chức tài chính 1	382.881.539.781	382.881.539.781	1.092.897.614.287	1.116.365.845.246	359.413.308.822	359.413.308.822
Tổ chức tài chính 2	-	-	-	-	-	-
Tổ chức tài chính 3	19.608.849.648	19.608.849.648	-	19.608.849.648	-	-
Tổ chức tài chính 4	15.884.699.999	15.884.699.999	-	15.884.699.999	-	-
Tổ chức tài chính 5	120.892.758.109	120.892.758.109	227.648.690.210	234.764.118.453	113.777.329.866	113.777.329.866
Tổ chức tài chính 6	33.553.682.447	33.553.682.447	33.686.928.000	67.240.610.447	-	-
Tổ chức tài chính 7	47.193.514.012	47.193.514.012	26.840.200.000	47.947.735.056	26.085.978.956	26.085.978.956
Tổ chức tài chính 8	12.486.726.054	12.486.726.054	-	12.486.726.054	-	-
Tổ chức tài chính 9	92.233.865.961	92.233.865.961	-	92.233.865.961	-	-
Tổ chức tài chính 10	16.129.250.943	16.129.250.943	171.796.077	16.301.047.020	-	-
Tổ chức tài chính Tasco	24.898.192.608	24.898.192.608	-	24.898.192.608	-	-
Cộng ty Cổ phần Tasco	-	-	804.550.000.000	585.000.000.000	219.550.000.000	219.550.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	348.000.000	348.000.000	30.000.000.000	348.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng 1	348.000.000	348.000.000	30.000.000.000	348.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>383.229.539.781</b>	<b>383.229.539.781</b>	<b>1.122.897.614.287</b>	<b>1.116.713.845.246</b>	<b>389.413.308.822</b>	<b>389.413.308.822</b>

*Chi tiết các khoản vay*

(i) Khoản vay của các tổ chức tài chính có lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thị trường từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là cổ phần đang nắm giữ của các công ty.

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.2 Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng 1	1.218.000.000	1.218.000.000	614.000.000.000	56.218.000.000	559.000.000.000	559.000.000.000
Công ty Cổ phần Tasco	-	-	977.000.000.000	-	977.000.000.000	977.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.218.000.000</b>	<b>1.218.000.000</b>	<b>1.591.000.000.000</b>	<b>56.218.000.000</b>	<b>1.536.000.000.000</b>	<b>1.536.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN

- (ii) Khoản vay dài hạn của Công ty cổ phần Tasco theo từng hợp đồng hạn mức với mục đích bổ sung vốn kinh doanh, mở rộng hoạt động đầu tư và thanh toán công nợ. Lãi suất cụ thể quy định trên từng hợp đồng và giấy nhận nợ, không có tài sản thế chấp.
- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay số 01/2024-HĐCVTL/NHCT106-Tasco Auto ngày 10/3/2024 với hạn mức không vượt quá 614.000.000.000 đồng. Mục đích thanh toán tiền mua vốn góp tại Công ty TNHH New Energy Holdings theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa Công ty Cổ phần Tasco Auto và các đối tác. Thời hạn vay 72 tháng, tài sản thế chấp là cổ phiếu, phần vốn góp của Công ty và các bên thứ ba.



**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Biến động của vốn chủ sở hữu năm 2023</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.438.800.000.000	151.580.000.000	13.768.697.206	5.604.148.697.206
Nhận góp vốn bằng tiền	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.334.208.906	9.334.208.906
Số dư tại ngày 31/12/2023	5.438.800.000.000	151.580.000.000	23.102.906.112	5.613.482.906.112
<b>Biến động của vốn chủ sở hữu trong năm</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.438.800.000.000	151.580.000.000	23.102.906.112	5.613.482.906.112
Nhận góp vốn bằng tiền	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.580.248.279	56.580.248.279
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.438.800.000.000	151.580.000.000	79.683.154.391	5.670.063.154.391

**15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco	5.245.806.280.000	5.438.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	192.993.720.000	-
Cộng	5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	533.374.194	-
Cộng	533.374.194	-

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	532.982.418	-
Cộng	532.982.418	-



**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.529.573.494	4.452.293.754
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	55.229.872.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia, hoạt động khác	116.034.482.000	18.017.241.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	52.667.034.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.516.506.849	29.862.729.103
<b>Cộng</b>	<b>196.310.434.343</b>	<b>104.999.298.557</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	104.902.231.684	38.447.508.921
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	608.318.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.300.000	6.750.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.275.035.420
Chi phí tài chính khác	6.293.446.211	19.751.474.882
<b>Cộng</b>	<b>111.251.977.895</b>	<b>63.089.087.223</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	14.345.441.321	7.660.187.874
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.969.719	56.719.748
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.724.140	133.117.242
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.183.086.532	19.083.692.520
Chi phí bằng tiền khác	855.379.588	4.992.218.783
<b>Cộng</b>	<b>27.702.601.300</b>	<b>31.928.936.167</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm: là các công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số I.5 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn</b>		
- Nhận cổ tức bằng tiền	36.034.482.000	18.017.241.000
<b>Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu</b>		
- Phí thuê sàn	1.272.000.000	1.908.000.000
<b>Công ty Cổ phần Savico Hà Nội</b>		
- Nhận tiền từ Savico Hà Nội chỉ hệ thù lao	-	396.000.000
- Cho vay	538.200.000.000	172.100.000.000
- Lãi hợp tác kinh doanh	-	4.428.300.000
- Lãi cho vay	20.897.635.854	-
<b>Công ty TNHH New Energy Holdings</b>		
- Góp vốn	-	99.800.000.000
<b>Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội</b>		
- Nhận tiền từ Bắc Âu Hà Nội chỉ hệ thù lao	-	123.000.000
- Mua hàng hóa, dịch vụ	33.373.646	2.198.951.240
- Chuyển tiền	-	12.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Carpla</b>		
- Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.454.545.454	-
- Lãi vay	6.753.030.272	15.597.178.082
- Tiền vay	-	189.500.000.000
<b>Công ty TNHH Đầu tư Savico</b>		
- Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	136.000.000.000	-
- Lãi phải thu hợp tác kinh doanh	1.609.643.836	-
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương</b>		
- Nhận tiền hợp tác kinh doanh	110.000.000.000	-
- Lãi phải trả hợp tác kinh doanh	1.292.876.712	-
<b>Công ty Cổ phần Tusco</b>		
- Tiền vay	1.781.550.000.000	-
- Lãi vay	28.104.872.603	-
<b>Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu</b>		
- Nhận đặt cọc	1.000.000.000	-
- Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	533.374.194	-
- Nhận tiền hợp tác kinh doanh	18.000.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Du thuyền SVC</b>		
- Góp vốn	-	21.500.000.000
- Mua hàng hóa, dịch vụ	78.764.364	-

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.10, V.13; V.14.



3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Linh

Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 16-05-2025

25356---01--

Số CT:.....Quyển số:..SCT/B8



CÔNG CHỨNG VIÊN  
Nguyễn Lễ Phương





**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
đã kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 58



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

**THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tasco Auto được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/10/2021. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, thành viên góp vốn, loại hình doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 08/01/2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/CHỦ TỊCH CÔNG TY**

Các thành viên của Hội đồng quản trị/Chủ tịch Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Văn Dũng	Chủ tịch Công ty	Đến ngày 16/7/2024
	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/7/2024
- Ông Hồ Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/7/2024
- Ông Vũ Đình Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/7/2024
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/7/2024
- Bà Trần Thị Hồng Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/7/2024

- Từ ngày 17/7/2024 (Theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 9 ngày 17/7/2024 thay đổi chủ sở hữu và loại hình doanh nghiệp), Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/02/2025
- Bà Trần Thị Hồng Bích	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/02/2025
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/10/2024
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Giám đốc	

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Văn Dũng	Chủ tịch Công ty	Đến ngày 16/7/2024
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Giám đốc	Từ ngày 17/7/2024

**TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, tòa nhà TASCO, Lô HH 2 - 2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco Auto (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 04 đến trang 58. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025*

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Giám đốc**  
**Phan Thị Thu Thảo**



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tasco Auto  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco Auto, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 từ trang 04 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tasco Auto tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**B01-DN/HN**

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.749.235.081.203</b>	<b>7.003.166.105.322</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.087.392.286.428</b>	<b>507.984.354.455</b>
1. Tiền	111		665.216.281.122	398.536.064.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		422.176.005.306	109.448.290.046
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>333.631.093.433</b>	<b>148.190.294.918</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(17.170.413.738)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	322.526.514.628	135.671.400.956
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.206.989.927.684</b>	<b>3.790.392.383.390</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	909.844.947.085	862.118.829.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	680.497.446.455	357.012.810.970
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.3	14.500.000.000	526.106.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1.614.227.247.081	2.054.570.309.877
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.079.712.937)	(9.415.567.199)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>2.979.862.541.731</b>	<b>2.431.420.691.168</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.982.827.284.233	2.433.878.121.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.964.742.502)	(2.457.430.625)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>141.359.231.927</b>	<b>125.178.381.391</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	29.554.432.054	35.951.876.193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.142.631.613	78.496.600.323
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	50.662.168.260	10.729.904.875



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.354.133.140.118</b>	<b>7.889.828.868.944</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.054.033.562.357</b>	<b>587.622.829.641</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	103.618.779.409	326.346.850.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	945.999.814.774	263.111.011.467
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.863.597.656.054</b>	<b>1.609.053.097.962</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.154.740.640.671	966.761.529.183
Nguyên giá	222		2.077.798.025.877	1.655.645.660.314
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(923.057.385.206)	(688.884.131.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	24.103.295.454	37.829.866.169
Nguyên giá	225		29.712.955.440	41.504.694.168
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.609.659.986)	(3.674.827.999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	684.753.719.929	604.461.702.610
Nguyên giá	228		744.735.152.791	644.606.653.351
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.981.432.862)	(40.144.950.741)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>1.390.646.940.652</b>	<b>1.342.043.387.731</b>
Nguyên giá	231		1.820.235.913.219	1.699.977.332.615
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(429.588.972.567)	(357.933.944.884)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.554.747.625.286</b>	<b>1.575.980.865.249</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.554.747.625.286	1.575.980.865.249
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>209.206.409.239</b>	<b>330.010.239.873</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	145.365.286.093	300.255.116.727
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	63.217.579.924	27.131.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	1.000.000.000	3.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.281.900.946.530</b>	<b>2.445.118.448.488</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	181.040.629.572	71.282.811.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.578.166.543	46.321.306.339
3. Lợi thế thương mại	269	V.13	2.071.282.150.415	2.327.514.330.911
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>16.103.368.221.321</b>	<b>14.892.994.974.266</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

				Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>9.149.348.917.142</b>	<b>7.574.694.012.632</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>5.581.106.458.467</b>	<b>5.844.971.904.122</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.14	719.486.074.881	381.400.714.545
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.15.1	232.634.949.351	159.795.950.389
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.16	125.936.094.688	83.806.965.068
4. Phải trả người lao động		314		212.607.328.968	137.275.842.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.17.1	125.037.212.487	65.718.209.477
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	V.18.1	19.711.365.036	18.533.671.987
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.19.1	219.593.871.599	1.963.395.800.319
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.20.1	3.894.877.907.916	3.008.069.415.219
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		16.842.357.805	13.058.519.124
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		14.379.295.736	13.916.815.087
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>3.568.242.458.675</b>	<b>1.729.722.108.510</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331		5.800.920.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	V.15.2	14.682.836.736	14.550.260.040
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	V.17.2	1.808.699.047	1.514.764.261
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	V.18.2	45.682.785.833	54.075.266.837
5. Phải trả dài hạn khác		337	V.19.2	465.037.983.263	450.582.457.863
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.20.2	2.438.622.236.347	591.619.509.346
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		578.052.263.702	589.999.070.937
8. Dự phòng phải trả dài hạn		342		18.554.733.747	27.380.779.226



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.21</b>	<b>6.954.019.304.179</b>	<b>7.318.300.961.634</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>6.954.019.304.179</b>	<b>7.318.300.961.634</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		152.362.080.568	152.362.080.568
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		243.440.970.103	235.752.497.536
4. Cổ phiếu quỹ	415		329.167.632	329.167.632
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.698.716.494.743)	(1.336.204.121.707)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.528.397.313.167)	(1.004.408.390.859)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(170.319.181.576)	(331.795.730.848)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.817.803.580.619	2.827.261.337.605
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>16.103.368.221.321</b>	<b>14.892.994.974.266</b>

Người lập biểu



Trần Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Lập ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B02-DN/HN

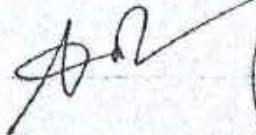
				Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.486.618.474.252	24.137.491.108.046	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.889.934.475	15.257.451.121	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.473.728.539.777	24.122.233.656.925	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	26.379.815.194.128	22.574.150.543.512	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.093.913.345.649	1.548.083.113.413	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	220.150.711.120	149.276.777.280	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	320.343.360.348	296.557.820.038	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		279.209.404.218	273.025.926.852	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		16.537.729.464	8.965.469.998	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.099.020.180.920	908.327.279.390	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.024.300.093.803	849.169.033.071	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(113.061.848.838)	(347.728.771.808)	
12. Thu nhập khác	31	VI.8	133.044.765.201	72.505.394.612	
13. Chi phí khác	32		19.691.116.357	83.590.360.187	
14. Lợi nhuận khác	40		113.353.648.844	(11.084.965.575)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		291.800.006	(358.813.737.383)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	95.468.509.170	45.923.827.077	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.903.859.260	(71.066.915.333)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(102.080.568.424)	(333.670.649.127)	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(253.887.181.576)	(331.348.807.362)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		151.806.613.152	(2.321.841.765)	

Người lập biểu



Trần Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Lập ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		291.800.006	(358.813.737.383)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		529.072.401.084	500.253.599.972
- Các khoản dự phòng	03		16.600.050.658	(8.323.088.332)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		886.541.491	(90.876)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(191.410.423.945)	(117.014.939.858)
- Chi phí lãi vay	06		279.209.404.218	273.025.926.852
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		634.649.773.512	289.127.670.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		681.916.591.764	(1.561.908.248.650)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(331.144.932.197)	651.509.234.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(914.824.941)	1.611.322.504.745
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(51.820.799.838)	(34.083.894.065)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(822.940.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(269.796.770.374)	(271.380.683.620)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.383.419.438)	(109.242.099.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.093.961.154
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.391.027.478)	(8.951.871.078)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>613.114.591.010</b>	<b>566.663.633.413</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(630.655.121.915)	(432.336.515.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		81.196.065.441	95.043.922.948
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(742.879.753.470)	(636.690.423.242)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		831.148.141.248	546.923.820.368
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(833.101.046.390)	(879.859.417.019)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	266.649.427.949
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.629.823.378	54.084.041.092
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.112.261.891.708)</b>	<b>(986.185.143.097)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		330.200.500.000	35.756.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(970.200.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.361.489.918.994	18.035.521.368.593
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.491.584.449.617)	(18.022.857.590.175)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.163.817.610)	(13.887.841.193)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(131.097.575.530)	(93.727.441.551)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.078.644.576.237</b>	<b>(59.195.004.326)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>579.497.275.539</b>	<b>(478.716.514.010)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>507.984.354.455</b>	<b>986.700.582.931</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(89.343.566)</b>	<b>285.534</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.087.392.286.428</b>	<b>507.984.354.455</b>

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập ngày 26 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Trần Thị Linh



Trần Thị Linh



Phan Thị Thu Thảo



## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco Auto được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/10/2021. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, thành viên góp vốn, loại hình doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 08/01/2025.

### **2. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:*

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty được xác định theo năm dương lịch, thường không quá 12 tháng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, tập đoàn có 70 công ty con và 6 công ty liên kết (tại ngày 31/12/2023, tập đoàn có 58 công ty con và 11 công ty liên kết). Chi tiết như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,09%	54,09%
2	Công ty TNHH New Energy Holdings	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 20, Tòa Nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	98,64%	98,64%
3	Công ty Cổ phần Phân phối xe thương mại Tasco	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	70,00%	70,00%
4	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Premium EV	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Sweden Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	21.04, Tầng 21, Khu Văn Phòng, Tòa Nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,15%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,02%	57,35%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
3	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	43,74%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,04%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	67,76%	99,90%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	34,62%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	37,86%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	53,16%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	29,75%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	48,68%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	47,66%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	34,62%	64,00%

12/ 2024



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	45,53%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thới, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	47,06%	87,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	27,59%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,64%	52,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thới, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	25,41%	90,25%
18	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,43%	57,26%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,93%	81,03%
20	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,02%	100,00%
21	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	34,56%	51,00%
22	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	17,63%	51,00%
23	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	8,99%	51,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
24	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	34,56%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	19,31%	51,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	39,31%	71,00%
27	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	20,82%	55,00%
28	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	19,31%	100,00%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	19,14%	99,10%
30	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	19,31%	100,00%
31	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	30,29%	80,00%
32	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	17,65%	51,00%
33	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,53%	80,00%
34	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	74,05%	100,00%
35	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	34,54%	59,83%



CÔNG TY TNHH TASCO AUTO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
36	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	32,45%	60,00%
37	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Đầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	44,31%	94,00%
38	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	7,47%	51,00%
39	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	12,89%	65,00%
40	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	28,13%	52,00%
41	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53,01%	98,00%
42	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	54,53%	100,00%
43	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	18,93%	55,00%
44	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	18,93%	100,00%
45	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Phố Thành Yên, Phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá	34,56%	51,00%





**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
46	Công ty Cổ phần Ô tô Áu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam	31,11%	65,00%
47	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	37,86%	69,99%
48	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	37,86%	100,00%
49	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	27,59%	51,00%
50	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	7,47%	51,00%
51	Công ty Cổ phần Savico Kỹ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Cầu Kiếu, Đại lộ Thiên Trường, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định	34,56%	51,00%
52	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, Đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	61,68%	91,03%
53	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	69,35%	99,99%
54	Công ty Cổ phần G-lynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, Đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	61,66%	99,96%
55	Công ty Cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 126 ĐX79, Khu 03, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	31,64%	65,00%



**CÔNG TY TNHH TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
56	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	7,47%	51,00%
57	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	70,16%	100,00%
58	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	70,16%	100,00%
59	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,09%	100,00%
60	Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 54B, ngõ 97, phố Trịnh Công Sơn, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	54,09%	100,00%
61	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	14,36%	51,00%
62	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	11,40%	66,00%
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,36%	51,00%



CÔNG TY TNHH TASCO AUTO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
<i>Công ty liên kết</i>					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	16,39%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,45%	30,00%
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đán, Huyện Phú Ninh, Quảng Nam, Việt Nam	18,93%	50,00%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9,85%	35,00%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,49%	47,13%
6	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, phường Bình Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	19,63%	36,00%

11/01/2025 10:01



**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của tập đoàn tại ngày 31/12/2024 là 6.079 người (tại ngày 31/12/2023 là 4.922 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

- 1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

***Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

***Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.



**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phải khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Các công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".



### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty, các công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và các công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý....).

#### **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.



**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 40 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	2 - 13 năm

**7. Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 9 năm.



**8. Bất động sản đầu tư**

***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

***Khấu hao***

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 45 năm

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

**10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.



## 11. Nguyên tắc kế toán thuế

### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

#### Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

#### Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

### c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

**Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng của tài sản.

**13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).



**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý giá trị thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập...

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Phải trả về tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.



**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu kinh doanh bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua hoặc khả năng bất động sản bị trả lại. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

***Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay***

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia***

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức trả bằng cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.



**22. Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**23. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho;...

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê mướn bãi; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

**26. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong năm 2024, thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty là: 7.720.291.641 đồng. Chi tiết các bên liên quan, giao dịch và số dư với các bên liên quan khác được trình bày tại Thuyết minh VII.2.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	15.807.408.045	17.063.097.467
Tiền gửi ngân hàng	649.401.032.217	381.468.440.531
Tiền đang chuyển	7.840.860	4.526.411
<b>Cộng</b>	<b>665.216.281.122</b>	<b>398.536.064.409</b>
Các khoản tương đương tiền	422.176.005.306	109.448.290.046
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.087.392.286.428</b>	<b>507.984.354.455</b>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,3% đến 4,8% (tại ngày 31/12/2023 là từ 1,9% đến 5,1%).

Thông tin về các khoản tiền và tương đương tiền được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

B09-DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh	1.350.000	13.500.000.000	(8.259.545.455)	5.130.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(7.830.000.000)	5.670.000.000
Tổng hợp Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh								
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	1.477.294	14.772.940.000	(8.910.868.283)	(*)	1.477.294	14.772.940.000	(7.926.098.581)	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	771	2.052.543	-	(*)	771	2.052.543	-	(*)
Cộng		28.274.992.543	(17.170.413.738)			28.274.992.543	(15.756.098.581)	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

<b>Ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	322.526.514.628	135.671.400.956
<b>Cộng</b>	<b>322.526.514.628</b>	<b>135.671.400.956</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31/12/2023: 3%/năm đến 9,5%/năm). Thông tin về các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

<b>Dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Trái phiếu dài hạn	1.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

**2.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.500.000.000	2.500.000.000
Cá nhân 1	-	230.000.000.000
Cá nhân 2	-	220.000.000.000
Cá nhân 3	-	68.606.000.000
Các đối tượng khác	12.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>526.106.000.000</b>

Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

**2.4 Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	69.147.265.368	29.106.059.000	70.284.372.925
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	-	16.925.119.945	33.596.266.403
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	-	64.000.000.000	67.082.986.920
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	983.636.413	3.600.000.000	650.208.942
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	-	15.000.000.000	23.634.233.081
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	-	12.500.000.000	16.639.555.556
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.198.902.819	6.500.000.000	6.359.781.664
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.800.757.612	8.750.000.000	15.574.857.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	-	10.000.000.000	10.729.853.372
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	38.491.610.165	37.703.000.000	37.703.000.000
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	18.000.000.000	14.743.113.716	18.000.000.000	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.659.059.000</b>	<b>145.365.286.093</b>	<b>222.084.178.945</b>	<b>300.255.116.727</b>



**2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	-	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	92.779.924	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(376.456.778)
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	38.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Auto Online	1.836.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.217.579.924</b>	<b>(376.456.778)</b>	<b>27.131.579.924</b>	<b>(376.456.778)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	738.880.853.249	758.428.807.796
Phải thu từ hoạt động dịch vụ sửa chữa xe	73.088.236.038	60.692.855.996
Các khách hàng liên quan đến cho thuê	18.671.178.032	17.927.803.221
Các khách hàng khác	79.204.679.766	25.069.362.729
<b>Cộng</b>	<b>909.844.947.085</b>	<b>862.118.829.742</b>

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

Thông tin về các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

**4. Trả trước cho người bán**

**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê đất	416.079.149.779	100.786.900.000
Trả trước tiền mua hàng hóa	115.230.533.206	31.922.442.919
Trả trước tiền xây dựng các Showroom	15.367.048.283	118.261.227.172
Trả trước tiền mua cổ phần	72.000.000.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	61.820.715.187	106.042.240.879
<b>Cộng</b>	<b>680.497.446.455</b>	<b>357.012.810.970</b>

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**4.2 Trả trước cho người bán dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê xưởng	2.244.000.000	2.442.000.000
Trả trước tiền thuê đất	101.374.779.409	323.904.850.000
<b>Cộng</b>	<b>103.618.779.409</b>	<b>326.346.850.000</b>



**5. Phải thu khác**

**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc cho kinh doanh xe	327.373.050.297	227.742.362.457
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	72.595.602.906	103.899.206.038
Tạm ứng cho người lao động	50.516.192.065	34.830.949.010
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	173.580.796.818	359.996.790.799
Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	739.845.410.060	1.242.453.923.835
Lãi cho vay, hợp tác đầu tư	78.711.134.346	29.489.401.173
Phải thu khác	171.605.060.589	56.157.676.565
<b>Cộng</b>	<b>1.614.227.247.081</b>	<b>2.054.570.309.877</b>

**5.2 Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác	742.319.162.769	126.536.571.617
Đặt cọc dài hạn	166.728.340.358	120.235.774.069
Các khoản phải thu dài hạn khác	36.952.311.647	16.338.665.781
<b>Cộng</b>	<b>945.999.814.774</b>	<b>263.111.011.467</b>

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	315.582.513.429	-	50.611.295.909	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	41.661.546.174	(512.388.092)	28.822.948.952	(699.676.356)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	680.259.186.297	-	650.913.631.515	-
Thành phẩm	1.997.567.537	(550.944.371)	2.323.990.876	-
Hàng hóa	1.943.315.517.776	(1.901.410.039)	1.701.195.301.521	(1.757.754.269)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
<b>Cộng</b>	<b>2.982.827.284.233</b>	<b>(2.964.742.502)</b>	<b>2.433.878.121.793</b>	<b>(2.457.430.625)</b>

(\*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	585.889.349.048	585.817.218.686
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.268.261.307	41.162.920.000
Khác	53.101.575.942	23.933.492.829
<b>Cộng</b>	<b>680.259.186.297</b>	<b>650.913.631.515</b>

Thông tin về Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.



**7. Chi phí trả trước**

**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.233.371.659	13.373.082.963
Chi phí thuê đất, văn phòng	6.142.046.893	7.327.382.067
Các khoản khác	15.179.013.502	15.251.411.163
<b>Cộng</b>	<b>29.554.432.054</b>	<b>35.951.876.193</b>

**7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	27.530.469.747	20.311.831.456
Chi phí thuê đất trả trước	107.228.120.987	10.690.380.783
Công cụ và dụng cụ	19.784.571.526	24.502.342.649
Các chi phí trả trước dài hạn khác	26.497.467.312	15.778.256.350
<b>Cộng</b>	<b>181.040.629.572</b>	<b>71.282.811.238</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình									
		Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng			
NGUỒN GIÁ									
Số dư đầu năm		1.058.080.629.765	336.691.871.597	247.604.953.959	13.268.204.993	1.655.645.660.314			
Tăng do hợp nhất kinh doanh		125.121.880.088	65.956.445.294	54.336.477.787	7.648.012.818	253.062.815.987			
Phân loại lại		4.345.853.262	(453.667.900)	(3.934.994.529)	42.809.167	-			
Mua sắm mới		23.157.768.229	20.358.691.715	181.158.073.600	4.350.993.664	229.025.527.208			
Đầu tư xây dựng cơ bản		76.084.299.869	-	-	1.762.223.909	77.846.523.778			
Tặng khác		-	34.234.539	-	140.276.757	174.511.296			
Chuyển sang bất động sản đầu tư		(107.843.755)	(2.184.243.800)	-	(254.000.000)	(2.546.087.555)			
Thanh lý, nhượng bán		(893.014.930)	(6.379.217.266)	(106.508.829.182)	(301.837.666)	(114.082.899.044)			
Giảm khác		(102.127.712)	-	(21.109.476.107)	(116.422.288)	(21.328.026.107)			
Số dư cuối năm		1.285.687.444.816	414.024.114.179	351.546.205.528	26.540.261.354	2.077.798.025.877			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm		401.797.925.458	214.529.111.504	66.316.366.476	6.240.727.693	688.884.131.131			
Tăng do hợp nhất kinh doanh		41.213.580.963	48.227.973.956	13.033.323.800	7.214.721.151	109.689.599.870			
Khấu hao trong năm		81.893.946.432	36.889.536.167	44.491.765.058	2.156.203.046	165.431.450.703			
Phân loại lại		(591.847.808)	(1.350.954.016)	1.995.645.476	(52.843.652)	-			
Chuyển sang bất động sản đầu tư		(17.973.960)	(154.451.887)	-	(44.987.362)	(217.413.209)			
Thanh lý, nhượng bán		(336.862.280)	(5.757.410.662)	(30.415.197.780)	(230.922.117)	(36.740.392.839)			
Giảm khác		(1.637.400)	(47.741.523)	(3.949.605.406)	8.993.879	(3.989.990.450)			
Số dư cuối năm		523.957.131.405	292.336.063.539	91.472.297.624	15.291.892.638	923.057.385.206			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm		656.282.704.307	122.162.760.093	181.288.587.483	7.027.477.300	966.761.529.183			
Tại ngày cuối năm		761.730.313.411	121.688.050.640	260.073.907.904	11.248.368.716	1.154.740.640.671			

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là:  
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:  
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2024 là:  
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2023 là:

295.741.272.811 đồng  
 201.434.620.343 đồng  
 443.029.699.079 đồng  
 429.045.381.095 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình		Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính, tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	Số dư đầu năm	193.955.370.000	415.886.653.846	34.764.629.505	644.606.653.351
	Tăng trong năm	-	-	1.257.713.672	1.257.713.672
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	91.738.638.454	6.949.581.697	98.688.220.151
	Tăng khác	-	-	182.565.617	182.565.617
	Số dư cuối năm	193.955.370.000	507.625.292.300	43.154.490.491	744.735.152.791
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	Số dư đầu năm	-	27.985.874.842	12.159.075.899	40.144.950.741
	Khấu hao trong năm	-	9.604.801.142	4.659.745.635	14.264.546.777
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.189.790.449	4.382.144.895	5.571.935.344
	Số dư cuối năm	-	38.780.466.433	21.200.966.429	59.981.432.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	Tại ngày đầu năm	193.955.370.000	387.900.779.004	22.605.553.606	604.461.702.610
	Tại ngày cuối năm	193.955.370.000	468.844.825.867	21.953.524.062	684.753.719.929

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là:  
 Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:  
 Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là:  
 Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:

14.168.636.122 đồng  
 11.454.240.109 đồng  
 662.800.195.867 đồng  
 581.892.386.711 đồng



## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

## 10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn		Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.355.560.000		156.006.772.080	1.010.073.500.535	530.541.500.000	1.699.977.332.615
Mua mới trong năm	-		-	16.961.767.636	-	16.961.767.636
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-		-	100.750.725.413	-	100.750.725.413
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sang BĐSDT	-		-	2.546.087.555	-	2.546.087.555
Số dư cuối năm	3.355.560.000		156.006.772.080	1.130.332.081.139	530.541.500.000	1.820.235.913.219
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-		19.766.849.311	307.035.068.462	31.132.027.111	357.933.944.884
Tăng do hợp nhất	-		-	16.791.787.560	-	16.791.787.560
Khấu hao trong năm	-		5.716.434.705	33.363.378.657	15.566.013.552	54.645.826.914
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sang BĐSDT	-		-	217.413.209	-	217.413.209
Số dư cuối năm	-		25.483.284.016	357.407.647.888	46.698.040.663	429.588.972.567
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.355.560.000		136.239.922.769	703.038.432.073	499.409.472.889	1.342.043.387.731
Số dư cuối năm	3.355.560.000		130.523.488.064	772.924.433.251	483.843.459.337	1.390.646.940.652

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là:

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2024 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2023 là:

64.070.515.740 đồng

61.663.261.195 đồng

1.064.661.424.385 đồng

1.088.573.599.468 đồng



11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Tăng trong năm	586.000.000	4.886.002.727	5.472.002.727
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(17.263.741.455)	(17.263.741.455)
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.351.114.987</b>	<b>15.361.840.453</b>	<b>29.712.955.440</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	439.416.725	3.235.411.274	3.674.827.999
Tăng trong năm	1.376.905.297	4.591.228.772	5.968.134.069
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(4.033.302.082)	(4.033.302.082)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.816.322.022</b>	<b>3.793.337.964</b>	<b>5.609.659.986</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	13.325.698.262	24.504.167.907	37.829.866.169
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.534.792.965</b>	<b>11.568.502.489</b>	<b>24.103.295.454</b>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án 104 Phố Quang	267.400.650.953	267.398.040.345
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	504.734.696.066	496.654.848.040
Dự án Long Hoà - Cần Giờ	715.354.171.944	715.354.171.944
Dự án Ford Hải Vân	-	34.629.733.163
Dự án nhà máy CKD	29.012.053.765	-
Các dự án khác	38.246.052.558	61.944.071.757
<b>Cộng</b>	<b>1.554.747.625.286</b>	<b>1.575.980.865.249</b>

Thông tin về Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

13. Lợi thế thương mại

	Năm nay	Năm trước
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.882.006.261.541	2.738.530.805.838
Tăng do mua công ty con	32.530.262.125	143.475.455.703
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.914.536.523.666</b>	<b>2.882.006.261.541</b>
<b>Hao mòn</b>		
Số dư đầu năm	554.491.930.630	272.754.454.601
Tăng trong năm	288.762.442.621	281.737.476.029
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>843.254.373.251</b>	<b>554.491.930.630</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	2.327.514.330.911	2.465.776.351.237
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.071.282.150.415</b>	<b>2.327.514.330.911</b>



**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối năm</b>	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu năm</b>
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	72.439.665.262	53.314.058.082
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	13.991.958.694	5.695.801.235
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	70.304.307.244	49.587.578.160
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	7.787.461.592	7.941.036.856
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	87.894.847.113	75.983.124.302
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	21.195.470.600	11.209.567.247
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Vinfast	38.037.051.633	1.045.652.340
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Volvo	249.864.572.786	-
Các nhà cung cấp khác	157.970.739.957	176.623.896.323
<b>Cộng</b>	<b>719.486.074.881</b>	<b>381.400.714.545</b>

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**15. Người mua trả tiền trước**

**15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ứng trước của khách hàng mua xe	185.449.609.867	129.425.490.174
Ứng trước của khách hàng khác	47.185.339.484	30.370.460.215
<b>Cộng</b>	<b>232.634.949.351</b>	<b>159.795.950.389</b>

**15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ứng trước của khách hàng mua xe	7.853.870.964	7.562.060.889
Ứng trước của khách hàng khác	6.828.965.772	6.988.199.151
<b>Cộng</b>	<b>14.682.836.736</b>	<b>14.550.260.040</b>

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

**16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		
	Phải thu 31/12/2023	Phải nộp 31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm	Tăng do hợp nhất	Phải thu 31/12/2024	Phải nộp 31/12/2024
- Thuế GTGT đầu ra	-	41.728.457.512	284.144.649.409	320.309.148.614	12.214.843.146	10.165.585.355	27.944.386.808
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.005.309.097	22.846.837.391	95.595.976.707	45.383.419.438	2.176.570.517	8.085.323.345	78.315.979.425
- Thuế thu nhập cá nhân	253.872.768	13.109.235.891	67.749.322.587	72.437.785.340	3.718.840.006	172.899.960	12.058.640.336
- Phí, lệ phí và các khoản khác	5.470.723.010	6.122.434.274	352.709.591.100	382.130.632.540	4.148.058.065	32.238.359.600	7.617.088.119
Cộng	10.729.904.875	83.806.965.068	800.199.539.803	820.260.985.932	22.258.311.734	50.662.168.260	125.936.094.688



**17 Chi phí phải trả**

**17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và các chi phí có liên quan	23.683.146.887	14.693.593.041
Chi phí lãi vay	18.677.410.664	9.437.813.258
Chính sách bán hàng	19.258.754.966	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	63.417.899.970	41.586.803.178
<b>Cộng</b>	<b>125.037.212.487</b>	<b>65.718.209.477</b>

**17.2 Chi phí phải trả dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản chi phí phải trả khác	1.808.699.047	1.514.764.261
<b>Cộng</b>	<b>1.808.699.047</b>	<b>1.514.764.261</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

**18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	9.315.903.808	8.054.246.209
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.880.549.974	7.328.781.383
Doanh thu nhận trước khác	1.514.911.254	3.150.644.395
<b>Cộng</b>	<b>19.711.365.036</b>	<b>18.533.671.987</b>

**18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	38.552.799.995	45.023.199.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.129.985.838	8.328.482.705
Doanh thu nhận trước khác	-	723.584.137
<b>Cộng</b>	<b>45.682.785.833</b>	<b>54.075.266.837</b>

**19. Phải trả khác**

**19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	25.500.000.000
Cổ tức phải trả	219.721.520	13.348.471.620
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.754.268.048	7.651.206.770
Phần vốn được ủy quyền từ các cá nhân	-	1.710.200.000.000
Nhận đặt cọc từ các hợp đồng cho thuê, kinh doanh xe ô tô	57.309.629.504	15.778.289.941
Phải trả mua cổ phần	50.000.000.000	104.700.000.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	17.476.149.304	6.953.504.786
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	85.834.103.223	79.264.327.202
<b>Cộng</b>	<b>219.593.871.599</b>	<b>1.963.395.800.319</b>

**19.2 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	57.001.745.668	60.052.017.711
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	368.742.359.701	371.991.359.701
Phải trả dài hạn khác	39.293.877.894	18.539.080.451
<b>Cộng</b>	<b>465.037.983.263</b>	<b>450.582.457.863</b>

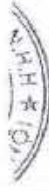
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20. Vay và nợ thuê tài chính  
20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.913.750.706.020	2.913.750.706.020	21.175.989.597.783	20.318.997.146.214	3.770.743.157.589	3.770.743.157.589
Ngân hàng 1	649.625.342.678	649.625.342.678	7.359.561.106.232	6.879.264.533.789	1.129.921.915.121	1.129.921.915.121
Ngân hàng 2	957.577.777.183	957.577.777.183	6.017.170.033.883	5.631.730.326.974	1.343.017.484.092	1.343.017.484.092
Ngân hàng 3	814.706.808.643	814.706.808.643	5.564.539.014.989	5.564.307.781.692	814.938.041.940	814.938.041.940
Ngân hàng 4	6.196.222.435	6.196.222.435	10.752.400.000	16.948.622.435	-	-
Ngân hàng 5	15.933.399.000	15.933.399.000	185.197.139.850	141.590.040.850	59.540.498.000	59.540.498.000
Ngân hàng 6	42.442.150.000	42.442.150.000	56.729.760.000	99.171.910.000	-	-
Ngân hàng 7	1.797.135.450	1.797.135.450	-	1.797.135.450	-	-
Ngân hàng 8	-	-	3.260.302.573	3.260.302.573	-	-
Ngân hàng 10	30.949.684.570	30.949.684.570	21.073.834.450	50.345.539.970	1.677.979.050	1.677.979.050
Ngân hàng 12	10.191.646.280	10.191.646.280	330.526.055.575	299.637.013.455	41.080.688.400	41.080.688.400
Ngân hàng 14	-	-	523.502.623.944	506.988.197.780	16.514.426.164	16.514.426.164
Đối tượng khác	1.449.000.000	1.449.000.000	10.779.712.000	7.589.896.000	4.638.816.000	4.638.816.000
Tổ chức tài chính 2	19.608.849.648	19.608.849.648	-	19.608.849.648	-	-
Tổ chức tài chính 3	15.884.699.999	15.884.699.999	-	15.884.699.999	-	-
Tổ chức tài chính 4	120.892.758.109	120.892.758.109	227.648.690.210	234.764.118.453	113.777.329.866	113.777.329.866
Tổ chức tài chính 5	33.553.682.447	33.553.682.447	33.686.928.000	67.240.610.447	-	-
Tổ chức tài chính 7	12.486.726.054	12.486.726.054	-	12.486.726.054	-	-
Tổ chức tài chính 8	47.193.514.012	47.193.514.012	26.840.200.000	47.947.735.056	26.085.978.956	26.085.978.956
Tổ chức tài chính 9	24.898.192.608	24.898.192.608	-	24.898.192.608	-	-
Tổ chức tài chính 10	92.233.865.961	92.233.865.961	-	92.233.865.961	-	-
Tổ chức tài chính 11	16.129.250.943	16.129.250.943	171.796.077	16.301.047.020	-	-
Công ty Cổ phần Tasco	-	-	804.550.000.000	585.000.000.000	219.550.000.000	219.550.000.000





## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>94.318.709.199</b>	<b>94.318.709.199</b>	<b>126.979.305.998</b>	<b>97.163.264.870</b>	<b>124.134.750.327</b>	<b>124.134.750.327</b>
Ngân hàng 1	11.214.570.210	11.214.570.210	54.312.963.920	15.228.410.210	50.299.123.920	50.299.123.920
Ngân hàng 2	27.617.612.230	27.617.612.230	18.672.771.071	30.076.810.025	16.213.573.276	16.213.573.276
Ngân hàng 3	6.991.355.686	6.991.355.686	2.946.000.000	6.276.855.686	3.660.500.000	3.660.500.000
Ngân hàng 4	173.400.000	173.400.000	173.400.000	173.400.000	173.400.000	173.400.000
Ngân hàng 5	30.179.750.000	30.179.750.000	41.497.500.000	24.244.250.000	47.433.000.000	47.433.000.000
Ngân hàng 8	4.218.462.177	4.218.462.177	2.949.823.596	5.564.890.772	1.603.395.001	1.603.395.001
Ngân hàng 11	2.246.400.000	2.246.400.000	3.214.571.417	3.282.114.281	2.178.857.136	2.178.857.136
Tổ chức tài chính 12	11.677.158.896	11.677.158.896	1.613.838.494	11.677.158.896	1.613.838.494	1.613.838.494
Tổ chức tài chính 14	-	-	1.598.437.500	639.375.000	959.062.500	959.062.500
<b>Cộng</b>	<b>3.008.069.415.219</b>	<b>3.008.069.415.219</b>	<b>21.302.968.903.781</b>	<b>20.416.160.411.084</b>	<b>3.894.877.907.916</b>	<b>3.894.877.907.916</b>

## 20.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng 1	26.352.059.910	26.352.059.910	812.208.208.864	70.622.782.167	767.937.486.607	767.937.486.607
Ngân hàng 2	83.819.200.337	83.819.200.337	1.500.000.000	21.265.607.438	64.053.592.899	64.053.592.899
Ngân hàng 3	45.236.948.462	45.236.948.462	3.696.488.000	17.848.893.049	31.084.543.413	31.084.543.413
Ngân hàng 4	1.003.500.000	1.003.500.000	-	671.150.000	332.350.000	332.350.000
Ngân hàng 5	411.597.750.000	411.597.750.000	220.127.125.000	49.667.570.834	582.057.304.166	582.057.304.166
Ngân hàng 8	6.116.490.278	6.116.490.278	-	2.949.823.596	3.166.666.682	3.166.666.682
Ngân hàng 11	936.000.000	936.000.000	4.142.142.846	3.214.571.417	1.863.571.429	1.863.571.429
Ngân hàng 14	-	-	410.000.000	51.252.000	358.748.000	358.748.000
Tổ chức tài chính 12	6.221.335.544	6.221.335.544	-	6.221.335.544	-	-
Tổ chức tài chính 13	10.336.224.815	10.336.224.815	474.660.000	2.280.724.164	8.530.160.651	8.530.160.651
Tổ chức tài chính 14	-	-	3.836.250.000	1.598.437.500	2.237.812.500	2.237.812.500
Công ty Cổ phần Tasco	-	-	977.000.000.000	-	977.000.000.000	977.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>591.619.509.346</b>	<b>591.619.509.346</b>	<b>2.023.394.874.710</b>	<b>176.392.147.709</b>	<b>2.438.622.236.347</b>	<b>2.438.622.236.347</b>



20.3 Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư

Các bên cho vay ngắn hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm
Ngân hàng 1	3,5% - 5,8%
Ngân hàng 2	3% - 6,5%
Ngân hàng 3	2,8% - 6,6%
Ngân hàng 5	4,5% - 5,7%
Ngân hàng 10	4,75%
Ngân hàng 12	3,8% - 5%
Ngân hàng 14	4% - 5,5%
Tổ chức tài chính 4	12,5%
Tổ chức tài chính 8	10,51%
Công ty Cổ phần Tasco	7% - 11%
Đối tượng khác	4,9%

Các bên cho vay dài hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm	Kỳ đáo hạn
Ngân hàng 1	8% - 10%	60 - 120 tháng
Ngân hàng 2	7,1% - 9%	60 - 144 tháng
Ngân hàng 3	6,49% - 10,3%	36 - 84 tháng
Ngân hàng 4	11%	60 tháng
Ngân hàng 5	7,5% - 10%	60 - 120 tháng
Ngân hàng 8	11,25% - 11,55%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 11	7,43% - 7,94%	22 - 60 tháng
Ngân hàng 14	6,46%	48 tháng
Tổ chức tài chính 13	9,3%	60 tháng
Tổ chức tài chính 14	11%	48 tháng
Công ty Cổ phần Tasco	7% - 11%	36 tháng



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:

<b>Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.201.820.419	22.885.000.000
Phải thu khách hàng	202.355.953.071	185.075.442.233
Hàng tồn kho	1.474.812.553.190	1.088.545.082.212
Ký quỹ, ký cược	8.882.811.996	1.550.000.000
Tài sản cố định hữu hình	443.029.699.079	429.045.381.095
Tài sản cố định vô hình	662.800.195.867	581.892.386.711
Tiền thuê đất trả trước	58.196.208.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	66.351.352.555
Bất động sản đầu tư	1.064.661.424.385	1.088.573.599.468
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	248.277.785.971	88.124.799.083
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	-	3.000.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	5.234.620.220.000	499.900.000.000
Cổ phần nắm giữ	809.530.516.320	189.939.990.203
<b>Cộng tài sản đảm bảo</b>	<b>10.387.369.188.298</b>	<b>4.244.883.033.560</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Trong vòng một năm	124.134.750.327	98.062.106.489
Trong năm thứ hai	427.338.996.735	83.004.764.364
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.513.249.921.453	219.517.951.302
Sau năm năm	498.033.318.159	285.353.396.390
<b>Cộng</b>	<b>2.562.756.986.674</b>	<b>685.938.218.545</b>
Số phải trả trong vòng 12 tháng	124.134.750.327	98.062.106.489
Số phải trả sau 12 tháng	2.438.622.236.347	587.876.112.056



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

21. Vốn chủ sở hữu		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu								
Nội dung								
Số dư tại ngày 01/01/2023		5.438.800.000.000	152.362.080.568	16.309.534.448	329.167.632	(716.435.958.158)	2.961.189.257.268	7.852.554.081.758
Phát hành vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	(1.003.207.453)	(15.091.187.756)	(16.094.395.209)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	(331.348.807.360)	(2.321.841.765)	(333.670.649.125)
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	(113.141.242.890)	(113.141.242.890)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động cho HĐQT và Ban Kiểm soát		-	-	-	-	(2.375.229.457)	(5.932.601.580)	(8.307.831.037)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối		-	-	219.442.963.088	-	(219.442.963.088)	(33.131.000.000)	(33.131.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-	-	35.556.500.000	35.556.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con		-	-	-	-	(80.606.593.287)	(29.643.406.713)	(110.250.000.000)
Tăng/giảm khác		-	-	-	-	15.008.637.096	29.776.861.041	44.785.498.137
Số dư tại ngày 31/12/2023		5.438.800.000.000	152.362.080.568	235.752.497.536	329.167.632	(1.336.204.121.707)	2.827.261.337.605	7.318.300.961.634
Số dư đầu năm nay		5.438.800.000.000	152.362.080.568	235.752.497.536	329.167.632	(1.336.204.121.707)	2.827.261.337.605	7.318.300.961.634
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	28.153.918.039	85.553.927.247	113.707.845.286
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	(253.887.181.576)	151.806.613.152	(102.080.568.424)
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	(136.352.285.055)	(136.352.285.055)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động cho HĐQT và Ban Kiểm soát		-	-	-	-	(1.143.303.218)	(3.892.185.994)	(5.035.489.212)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối		-	-	5.200.000.000	-	(1.463.945.600)	(8.536.054.400)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-	-	332.907.500.000	332.907.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con		-	-	-	-	(126.542.929.426)	(446.735.070.574)	(573.278.000.000)
Tăng/giảm khác		-	-	2.488.472.567	-	(7.628.931.255)	15.789.798.638	10.649.359.950
Số dư cuối năm nay		5.438.800.000.000	152.362.080.568	243.440.970.103	329.167.632	(1.698.716.494.743)	2.817.803.580.619	6.954.019.304.179



21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco	5.245.806.280.000	5.438.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	192.993.720.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.438.800.000.000</b>	<b>5.438.800.000.000</b>

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	5.438.800.000.000	5.438.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	232.555.843.015	161.856.507.347
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	868.841.798.406	591.654.704.817
Trên 5 năm	1.861.695.321.623	1.116.385.477.246
<b>Cộng</b>	<b>2.963.092.963.044</b>	<b>1.869.896.689.410</b>

23. Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	716.678.215.975	566.155.217.112
<b>Cộng</b>	<b>716.678.215.975</b>	<b>566.155.217.112</b>

24. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	2.705,00	0,00
SEK	866.615,00	0,00



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	25.730.847.411.590	21.850.543.621.437
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.494.497.533.760	2.019.485.647.031
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	261.273.528.902	267.461.839.578
<b>Cộng</b>	<b>28.486.618.474.252</b>	<b>24.137.491.108.046</b>

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.266.034.651	1.793.816.569
Giảm giá hàng bán	5.129.640.646	310.025.314
Hàng bán bị trả lại	6.494.259.178	13.153.609.238
<b>Cộng</b>	<b>12.889.934.475</b>	<b>15.257.451.121</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	24.430.092.960.905	20.932.163.570.370
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.813.307.099.986	1.528.503.636.303
Giá vốn cho thuê Bất động sản đầu tư	135.848.429.080	117.728.552.306
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	566.704.157	(4.245.215.467)
<b>Cộng</b>	<b>26.379.815.194.128</b>	<b>22.574.150.543.512</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.130.858.461	50.224.009.730
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	48.400.000.000	52.998.322.224
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	75.357.160.261	11.410.160.585
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.262.692.398	34.644.284.741
<b>Cộng</b>	<b>220.150.711.120</b>	<b>149.276.777.280</b>



5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	279.209.404.218	273.025.926.852
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.414.315.157	225.381.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.399.334.926	59.635
Chi phí tài chính khác	37.320.306.047	23.306.451.740
<b>Cộng</b>	<b>320.343.360.348</b>	<b>296.557.820.038</b>

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	551.100.014.445	414.191.293.770
Chi phí vật liệu, bao bì	36.530.350.058	29.355.734.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.732.374.541	87.201.834.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.855.551.965	244.798.757.856
Chi phí bán hàng khác	146.801.889.911	132.779.658.251
<b>Cộng</b>	<b>1.099.020.180.920</b>	<b>908.327.279.390</b>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	370.190.442.870	303.182.737.465
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	340.886.046.869	328.477.932.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.424.159.194	158.071.059.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	64.799.444.870	59.437.303.233
<b>Cộng</b>	<b>1.024.300.093.803</b>	<b>849.169.033.071</b>

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý TSCĐ hữu hình	8.280.131.315	8.000.343.801
Thưởng do đạt doanh số từ các nhà cung cấp	12.325.063.706	34.483.053.276
Thu nhập khác từ nhà cung cấp	35.871.573.950	-
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ	41.455.181.803	-
Các thu nhập khác	35.112.814.427	30.021.997.535
<b>Cộng</b>	<b>133.044.765.201</b>	<b>72.505.394.612</b>

Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	24.466.853.785.095	20.908.629.211.986
Chi phí nhân công và nhân viên	1.295.723.968.684	1.056.276.010.209
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	529.072.401.084	512.094.497.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.571.323.995	1.153.489.675.787
Chi phí khác	1.421.323.091.399	699.960.170.009
<b>Cộng</b>	<b>28.530.544.570.257</b>	<b>24.330.449.565.566</b>



**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	100.091.138.236	45.984.044.602
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(4.622.629.066)	(60.217.525)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>95.468.509.170</b>	<b>45.923.827.077</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty con của Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 01/10/2024)
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 09/4/2024)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 01/10/2024)
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 01/10/2024)
Công ty TNHH Đầu tư Savico	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 26/12/2024)
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 03/12/2024)
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty con từ ngày 03/12/2024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	Công ty liên kết
Công ty cổ phần VETC	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ana Services	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Land	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ana services	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	69.458.610.784	11.002.477.546
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	42.677.291.604	37.662.127.228
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.257.493.731	25.497.445.834
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	14.843.800.142	74.219.632.222
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	12.429.367.083	65.773.473
Công ty Cổ phần Tasco	3.418.655.838	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	2.878.469.728	4.797.177.508
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	2.692.811.396	2.155.220.208
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	1.809.059.159	-
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	1.706.600.000	-
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	1.498.786.214	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	1.370.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Land	1.276.315.056	-
Công ty Cổ phần Toyota Đồng Sài Gòn	1.104.185.914	7.985.916.690
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	1.088.916.364	255.269.896
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	336.317.730	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	90.000.000	-
Công ty TNHH Ana services	5.454.546	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	10.321.926
<b>Cộng</b>	<b>173.942.135.289</b>	<b>163.651.362.531</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

B09-DN/HN

<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	300.995.974.168	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	44.116.608.133	28.629.290.496
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	26.948.225.952	116.684.976.231
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	18.371.882.838	25.331.253.749
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	12.660.329.967	7.651.405.902
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	1.406.104.164	3.009.081.818
Công ty TNHH Đầu tư Savico	2.250.988.051	6.807.117.258
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	1.397.056.157	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	676.709.142	541.101.962
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	671.676.903	-
Công ty TNHH Ana services	581.185.000	-
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	174.447.223	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	45.995.200	9.407.439.962
Công ty TNHH Tasco Land	38.201.550	-
Công ty cổ phần VETC	22.915.957	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	13.216.900	15.392.950
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	2.769.343	31.039.067
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	93.498.700
<b>Cộng</b>	<b>410.374.286.648</b>	<b>198.201.598.095</b>

<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	6.060.497.000	2.693.133.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	4.400.000.000	5.250.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	375.000.000	937.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	2.450.000.000	4.375.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	1.250.000.000	3.125.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	500.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	2.560.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.335.497.000</b>	<b>19.940.633.500</b>

<i>Thu nhập khác</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	5.966.019.970	489.364.539
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	229.840.000	-
Công ty Cổ phần Tasco	29.400.000	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	75.316.852	280.151.741
<b>Cộng</b>	<b>6.300.576.822</b>	<b>769.516.280</b>

<i>Các khoản cho vay</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

<i>Các khoản đi vay</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Tasco	1.781.550.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.781.550.000.000</b>	-
<i>Doanh thu tài chính (ngoài cổ tức)</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	54.580.822
Công ty TNHH Đầu tư Savico	1.609.643.836	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	5.738.580.795	-
<b>Cộng</b>	<b>7.348.224.631</b>	<b>54.580.822</b>
<i>Chi phí tài chính</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Tasco	28.104.872.603	-
<b>Cộng</b>	<b>28.104.872.603</b>	-
<i>Góp vốn</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	-	37.703.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>37.703.000.000</b>
<i>Hợp tác đầu tư</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty TNHH Đầu tư Savico	136.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco	132.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>268.000.000.000</b>	-
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>		
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	11.451.069.859
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	8.244.938.506	3.282.928.490
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.314.283.181	7.524.846.643
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	1.043.930.800	-
Công ty TNHH Tasco Land	1.292.448.824	-
Các bên liên quan khác	469.389.256	310.685.544
	<b>24.364.990.567</b>	<b>22.569.530.536</b>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	73.972.558.492	10.710.313.200
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Tasco Land	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	348.600.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	15.814.986	197.579.698
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	43.152.817	20.600.313
Các bên liên quan khác	2.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>75.382.126.295</b>	<b>14.928.493.211</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Tasco	33.857.023.353	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	4.000.000.000	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	8.423.127.816	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.017.417.239	69.066.646
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	3.412.800
<b>Cộng</b>	<b>47.297.568.408</b>	<b>72.479.446</b>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	2.914.421.352
Công ty Cổ phần Tasco	87.120.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>87.120.000.000</b>	<b>2.914.421.352</b>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	19.452.168.187
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.285.648.622	6.032.234.283
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	819.987.004	3.415.500.201
Công ty TNHH Ana services	627.679.800	-
Các bên liên quan khác	91.566.563	21.892.302
<b>Cộng</b>	<b>14.824.881.989</b>	<b>28.921.794.973</b>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	900.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	920.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	53.988.995	622.885.155
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	615.600
<b>Cộng</b>	<b>53.988.995</b>	<b>1.544.400.755</b>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	3.965.367.222	1.010.369.105
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	1.023.495.292	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	6.043.275	118.396.096
<b>Cộng</b>	<b>4.994.905.789</b>	<b>1.128.765.201</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN/HN

<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	-	21.200.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	138.886.200	-
Công ty TNHH Ana services	300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>438.886.200</b>	<b>21.200.000</b>
<i>Chi phí phải trả</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Tasco	16.104.872.603	-
<b>Cộng</b>	<b>16.104.872.603</b>	-
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Ana services	300.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	141.200.000	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	540.292.000	-
<b>Cộng</b>	<b>981.492.000</b>	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Tasco	219.550.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>219.550.000.000</b>	-
<i>Vay dài hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Tasco	977.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>977.000.000.000</b>	-

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

**NGÀY: 16-05-2025**

Lập ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập biên

*[Signature]*

Trần Thị Linh

Số QT: 253557983

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Trần Thị Linh



Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Lễ Phương*



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO  
TASCO AUTO JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024  
Hanoi, date 12 month 12 year 2024

**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**RESOLUTION OF THE GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS**

(V/v: Thông qua việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu)

(Re: Approving the share offering to the existing shareholders)

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**  
**THE GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS OF**  
**TASCO AUTO JOINT STOCK COMPANY**

**Căn cứ:**

**Pursuant to:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
The Law on Enterprise No. 59/2020/QH14 dated June 17th, 2020 of the National Assembly of Vietnam;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tasco Auto ("Công Ty");  
The organizational and operational Charter of Tasco Auto Joint Stock Company ("Company");
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công Ty cùng ngày,  
Meeting minutes of the General Meeting of Shareholders of the Company on the same date;

**QUYẾT NGHỊ**

**DECIDES**

**Điều 1: Thông qua việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ của Công Ty, nội dung cụ thể như sau:**

**Article 1: To approve the plan for share offering to the existing shareholders to increase the charter capital of the Company, particularly:**

**1.1. Phương án chào bán cổ phần**

**Plan for the share offering:**



- a) **Vốn điều lệ hiện hành: 5.438.800.000.000 VNĐ.**  
*Current charter capital: VND 5,438,800,000,000.*
- b) **Vốn điều lệ tăng thêm: 560.970.740.000 VNĐ.**  
*Increased charter capital: VND 560,970,740,000.*
- c) **Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành: 5.999.770.740.000 VNĐ.**  
*Estimated charter capital after the issuance: VND 5,999,770,740,000.*
- d) **Hình thức phát hành: Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của các cổ đông tại Công Ty.**  
*Method of issuance: offering the shares to the existing shareholders in proportion to the existing share ownership ratio of shareholders at the Company.*
- e) **Phương án chào bán cổ phần:**  
*Plan for the share offering:*
- **Tên cổ phần chào bán: Cổ phần Công ty Cổ phần Tasco Auto.**  
*Name of the offering shares: Share of Tasco Auto Joint Stock Company.*
  - **Loại cổ phần chào bán: Cổ phần phổ thông**  
*Type of the offering shares: ordinary shares*
  - **Tổng số cổ phần chào bán tối đa: 56.097.074 cổ phần**  
*Maximum total number of offering shares: 56,097,074 shares*
  - **Tổng giá trị phát hành: 560.970.740.000 VNĐ**  
*Total value for issuance: VND 560,970,740,000*
  - **Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần**  
*Par value: VND 10,000/share*
  - **Giá cổ phần chào bán dự kiến: 10.000 đồng/01 cổ phần**  
*Estimated price of the offering shares: VND 10,000/01 share*
  - **Tỷ lệ thực hiện quyền: 1.000.000.000 : 103.142.373 (căn cứ vào ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền, cổ đông sở hữu 1.000.000.000 cổ phần được 103.142.373 quyền mua cổ phần phát hành mới)**  
*Ratio of rights exercise: 1,000,000,000 : 103,142,373 (based on the record date of shareholders entitled to rights, shareholders owning 1,000,000,000 shares are entitled to 103,142,373 rights to buy newly issued shares)*
  - **Thời gian chào bán, đăng ký mua và thanh toán tiền mua cổ phần chào bán: Trong Quý I-II/2025, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ chào bán cổ phiếu**



ra công chúng của Công ty Cổ phần Tasco.

*Time for offering, registration and payment for offering shares: In the first and second quarters of 2025, after the State Securities Commission approves the public offering dossier of Tasco Joint Stock Company.*

- Nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ: Việc phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

*Principles for handling fractional shares: The distribution of shares to existing shareholders will be rounded down to the nearest unit.*

- Phương án sử dụng số tiền thu được đợt chào bán: Bổ sung nguồn vốn để triển khai thực hiện các hoạt động đầu tư, kinh doanh mà Công Ty đang tiến hành.

*Plan for using the proceeds from the offering: Supplement capital to implement investment and business activities that the Company is conducting.*

## **Điều 2: Thông qua việc triển khai thực hiện:**

### ***Article 2: To approve the Implementation:***

Dại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện những hạng mục công việc sau:

*The GMS authorizes to the Board of Directors to implement the following tasks:*

- Lập, xác định và chủ động triển khai thực hiện phương án phát hành chi tiết trong thời gian dự kiến phù hợp với quy định pháp luật;

*To establish, determine and proactively implement detailed issuance plans within the expected time in accordance with regulations of the laws;*

- Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông đăng ký mua hết hoặc cổ đông từ chối mua trong thời hạn phát hành thì Hội đồng quản trị được quyền kết thúc đợt phát hành và hoàn thành các thủ tục cần thiết để ghi nhận thủ tục tăng vốn cho Công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo số vốn thực tế mà các cổ đông đã mua;

*In case the number of shares expected to be offered is not fully registered by shareholders or shareholders refuse to purchase within the issuance period, the Board of Directors has the right to terminate the issuance and complete the necessary procedures to record the capital increase procedure for the Company with the competent state authorities according to the actual capital purchased by the shareholders;*

- Báo cáo và thực hiện các thủ tục cần thiết với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phương án phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu;

*To report and carry out necessary procedures with competent state management agencies on the plan to issue shares to existing shareholders;*





- Hoàn tất các thủ tục cần thiết liên quan để tăng vốn điều lệ Công Ty và ban hành Phụ lục Điều lệ để ghi nhận mức vốn điều lệ mới sau khi hoàn thành đợt chào bán.

*To complete the related necessary procedures to increase the Company's charter capital and issue the Annex to the Charter to record the new charter capital after completion of the offering.*

**Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Article 3:** *This resolution comes into effective from the signing date.*

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Phòng/Ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

*The member of the Board of Directors, the Board of Management, related Departments/Divisions are responsible for implementing this Resolution.*

**Nơi nhận/Received place:**

- Như trên/As above;

- Lưu/Archived: VP HĐQT/Office of BOD.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
FOR AND ON BEHALF OF THE GENERAL  
MEETING OF SHAREHOLDERS  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**PHẠM VĂN DŨNG  
PHAM VAN DUNG**



Số/No.: 1212/TASCO AUTO

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024  
Hanoi, date 12 month 12 year 2024

**THÔNG BÁO NỘP TIỀN MUA CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH CHO CỔ ĐÔNG HIỆN  
HỮU VÀ CÁC THỦ TỤC SAU KHI PHÁT HÀNH THÀNH CÔNG**  
**NOTIFICATION OF PAYMENT TO PURCHASE SHARES ISSUED TO EXISTING  
SHAREHOLDERS AND PROCEDURES AFTER SUCCESSFUL ISSUANCE**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty cổ phần Tasco**  
**Respectfully to: The Shareholder - Tasco Joint Stock Company**

*Căn cứ:*

*Pursuant to:*

- Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tasco Auto;  
*The organizational and operational Charter of Tasco Auto Joint Stock Company;*
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 03/2024/NQ/DHĐCĐ ngày 12/12/2024,  
*The Resolution of the Extraordinary general meeting of shareholders No. 03/2024/NQ/DHĐCĐ dated December 12th, 2024,*

Công ty cổ phần Tasco Auto xin thông báo tới Quý Cổ đông về việc nộp tiền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu như sau:

*Tasco Auto Joint Stock Company would like to notify the Shareholder regarding payment to purchase shares issued to existing shareholders as follows:*

**1. Thông tin về cổ phần chào bán**

***Information of the offering shares***

- Tên cổ phần : Cổ phần Công ty Cổ phần Tasco Auto.  
*Name of the offering shares: Share of Tasco Auto Joint Stock Company*
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông  
*Type of the offering shares: ordinary shares*
- Tổng số cổ phần chào bán : 56.097.074 cổ phần  
*Maximum total number of offering shares: 56,097,074 shares*
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần  
*Par value : VND 10,000/share*
- Giá phát hành : 10.000 đồng/cổ phần  
*Issuance price : VND 10,000/share*
- Tổng giá trị chào bán : 560.970.740.000 đồng





- Total value for offering* : VND 560,970,740,000
- Tỷ lệ thực hiện quyền : 1.000.000.000 : 103.142.373
- Ratio of rights exercise* : 1,000,000,000 : 103,142,373

## 2. Thông tin về Quý Cổ đông & số lượng cổ phần phân phối

### *Information on the Shareholder & the number of shares distributed*

- Tên Quý Cổ đông : Công ty Cổ phần Tasco
- Name of the Shareholder* : Tasco Joint Stock Company
- ĐKKD : số 0600264117 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 08/7/2024
- Business registration* : no. 0600264117 issued by Department of planning and investment of Hanoi on July 8th, 2024
- Số lượng cổ phần lưu hành : 543.880.000 cổ phần
- Number of outstanding shares*: 543,880,000 shares
- Số lượng cổ phần sở hữu bởi cổ đông: 470.247.016 cổ phần
- Number of shares currently owned by Shareholder*: 470,247,016 shares
- Tỷ lệ sở hữu của cổ đông : 86,462%
- Shareholder ownership ratio*: 86.462%
- Số lượng cổ phần được mua : 48.502.393 cổ phần
- Number of shares being purchased*: 48,502,393 shares
- Giá phát hành : 10.000 đồng/cổ phiếu
- Issuance price* : VND 10,000/share
- Tổng số tiền phải nộp : 485.023.930.000 đồng.
- Total amount payable* : VND 485,023,930,000

## 3. Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phần

### *Time and venue to proceed the procedures for registration and payment to purchase the shares*

Thời gian nộp tiền mua cổ phần: Từ 08h00 ngày 01/03/2025 đến 16h00 ngày 30/06/2025 hoặc thời gian bổ sung theo thông báo (nếu có) theo nội dung sau:

*Time for payment to purchase the shares: From 08h00 March 1<sup>st</sup>, 2025 to 16h00 June 30<sup>th</sup>, 2025 or extended time according to additional notice (if any) daccording to the followings:*

**Chuyển khoản vào tài khoản:**

### *Transfer to the bank account:*

- Chủ tài khoản : Công ty Cổ phần Tasco Auto
- Account holder* : Tasco Auto Joint Stock Company
- Số Tài khoản : 118002901585



- Account number : 118002901585*
- *Mở tại : Vietinbank – CN Thăng Long*  
*Open at : Vietinbank – Thang Long branch*
  - *Nội dung nộp tiền : Công ty cổ phần Tasco 0600264117 nộp tiền mua 48.502.393 cổ phần CTCP Tasco Auto.*

*Narrative: Tasco Joint Stock Company 0600264117 pay the amount to purchase 48,502,393 shares of Tasco Auto JSC.*

**Để biết thêm thông tin chi tiết, xin Quý Quý Cổ đông liên hệ với:**

***For further details, please contact to:***

- |                                 |                                       |
|---------------------------------|---------------------------------------|
| - Ông: Trần Huy Ánh             | Chức danh: Giám đốc Tài chính         |
| <i>Mr: Tran Huy Anh</i>         | <i>Title: Chief Financial Officer</i> |
| - Điện thoại: 0974552588        | Email: anh.th@tascoauto.com           |
| <i>Phone number: 0974552588</i> | <i>Email: anh.th@tascoauto.com</i>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

***TASCO AUTO JOINT STOCK COMPANY***

- *Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2 – 2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội*

*Head office address: 20<sup>th</sup> Floor, Tasco Building, Lot HH 2-2, Pham Hung Street, Me Tri Ward, Tu Liem District, Hanoi City*

- *Điện thoại : 0966117080*  
*Phone number: 0966117080*

*Trân trọng thông báo ./.*

*Sincerely notify ./.*

***Nơi nhận/Received place:***

- *Như k/g/As stated;*
- *Phòng Kế toán (để theo dõi thực hiện)/Accounting department (to follow up and proceed)*
- *Lưu/Archived: VT/clerical office.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE**



**PHẠM VĂN DŨNG  
PHAM VAN DUNG**



Số: 13/2025/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(V/v: Thông qua phương án sử dụng số tiền từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu)

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO AUTO**

**Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tasco Auto ("Công Ty");
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 12/12/2024 v/v thông qua việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 03");
- Biên bản họp Hội đồng quản trị cùng ngày.

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1: Thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, cụ thể như sau:**

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của các cổ đông tại Công ty là 560.970.740.000 đồng, được dùng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh chuỗi phân phối xe Geely:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Đầu tư hệ thống 52 showroom phân phối Geely	460.970.740.000
2	Tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (Tasco PC)	100.000.000.000
Tổng cộng		560.970.740.000

**Điều 2: Thông qua việc tổ chức thực hiện, cụ thể:**

Giao và ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật Công ty căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty lập kế hoạch chi tiết sử dụng vốn và điều chỉnh phương án sử



dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu trên cơ sở đảm bảo lợi ích của Công ty và các cổ đông.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng/Ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**PHẠM VĂN DŨNG**



**BỘ TÀI CHÍNH**

**BẢN SAO**



# **GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH**

Số : 18/GPĐC15/KDBH  
Ngày : 24/12/2022  
Cấp tại : Hà Nội  
Nơi cấp : Bộ Tài chính





**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/GPĐC15/KDBH

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06/07/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco tại Báo cáo kết quả thực hiện tăng vốn điều lệ ngày 09/12/2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.**

Cho phép Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco được điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco là 405.000.000.000 (bốn trăm linh năm tỷ) đồng Việt Nam.



**Điều 2.**

Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 18 GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận bổ sung những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Các nội dung quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco sẽ được sửa đổi phù hợp với các quy định của Giấy phép điều chỉnh này.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.**

Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 08 bản chính: 01 bản cấp cho Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco; 04 bản lưu tại Bộ Tài chính; 01 bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; 01 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 01 bản gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.

NGÀY: 16-05-2025

25394 - - - - 01 - -

Số CT: ..... Quyền số: ..... SCT/BS



Cao Anh Tuấn

CÔNG CHỨNG VIÊN  
*Nguyễn Thế Phương*





# BỘ TÀI CHÍNH

BẢN SẠO



## GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH



Số : 18/GPĐC16/KDBH  
Ngày : 23/10/2024  
Cấp tại : Hà Nội  
Nơi cấp : Bộ Tài chính



**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/GPĐC16/KDBH

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Giấy phép điều chỉnh đã được cấp và công văn số 12634/BTC-QLBH ngày 01/12/2022;

Xét đề nghị của Công ty TNHH bảo hiểm Tasco tại Đơn đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động ngày 21/8/2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH bảo hiểm Tasco được sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

**- Sửa đổi Điều 3: Lĩnh vực, phạm vi, địa bàn hoạt động**

3.1: Lĩnh vực kinh doanh: bảo hiểm phi nhân thọ (trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh); bảo hiểm sức khỏe.

3.2. Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh:

3.2.1. Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ:

Bảo hiểm tài sản

Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển

Bảo hiểm xe cơ giới

Bảo hiểm cháy, nổ

Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu

Bảo hiểm trách nhiệm

Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính

Bảo hiểm nông nghiệp

Bảo hiểm bảo lãnh

Bảo hiểm thiệt hại khác



### 3.2.2. Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe:

- Bảo hiểm sức khỏe, thân thể
- Bảo hiểm chi phí y tế

3.2.3. Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh), nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

3.2.4. Tiến hành các hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.

### 3.2.5. Quản lý quỹ và đầu tư vốn.

3.2.6. Hoạt động phụ trợ bảo hiểm: tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm; tính toán bảo hiểm; giám định tổn thất bảo hiểm; hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

3.2.7. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3.3. Địa bàn hoạt động: trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3.4. Đối tượng khách hàng: các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

### - Sửa đổi Điều 4: Thời hạn hoạt động

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco được phép hoạt động trong thời hạn 99 năm kể từ ngày Giấy phép thành lập và hoạt động có hiệu lực.

**Điều 2.** Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Các nội dung quy định tại Điều 1 về tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH bảo hiểm Tasco sẽ được sửa đổi phù hợp với các quy định của Giấy phép điều chỉnh này.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 8 bản chính: 1 bản cấp cho Công ty TNHH bảo hiểm Tasco; 4 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội; 01 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.



KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG  
CÔNG CHỨNG VIỆN  
Nguyễn Văn Tuấn

Lê Tấn Cận



**ĐIỀU LỆ HỢP NHẤT SỬA ĐỔI  
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**



## MỤC LỤC

ĐIỀU 1.	CÁC THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI.....	2
ĐIỀU 2.	CHỦ SỞ HỮU .....	4
ĐIỀU 3.	PHẠM VI HOẠT ĐỘNG .....	5
ĐIỀU 4.	TÊN VÀ ĐỊA CHỈ CỦA CÔNG TY .....	5
ĐIỀU 5.	ĐỊA VỊ PHÁP LÝ .....	6
ĐIỀU 6.	THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG .....	6
ĐIỀU 7.	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.....	6
ĐIỀU 8.	VỐN ĐIỀU LỆ .....	7
ĐIỀU 9.	CHUYỂN NHƯỢNG, TĂNG VÀ GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ.....	7
ĐIỀU 10.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU .....	8
ĐIỀU 11.	HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY .....	10
ĐIỀU 12.	CHỦ TỊCH .....	11
ĐIỀU 13.	THỦ TỤC HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN .....	11
ĐIỀU 14.	TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ (CÁC) PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC.....	14
ĐIỀU 15.	CÁC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG .....	15
ĐIỀU 16.	TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC ...	16
ĐIỀU 17.	THỦ LAO CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC .....	16
ĐIỀU 18.	CÁC HỢP ĐỒNG PHẢI ĐƯỢC HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC PHE CHUẨN .....	16
ĐIỀU 19.	NGƯỜI LAO ĐỘNG .....	17
ĐIỀU 20.	CON DẤU CỦA CÔNG TY.....	18
ĐIỀU 21.	BẢO HIỂM.....	18
ĐIỀU 22.	TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG.....	18
ĐIỀU 23.	NGHĨA VỤ THUẾ.....	18
ĐIỀU 24.	PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ LỖ .....	18
ĐIỀU 25.	NĂM TÀI CHÍNH .....	19
ĐIỀU 26.	KẾ TOÁN .....	19
ĐIỀU 27.	CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ .....	19
ĐIỀU 28.	CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC.....	21



## **ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

Điều lệ hợp nhất sửa đổi này (“**Điều Lệ**”) của Công Ty TNHH Bảo Hiểm Tasco (“**Công Ty**”), hợp nhất và sửa đổi, điều chỉnh các điều khoản của các bản điều lệ trước đây, được lập theo Luật Đầu Tư số 61/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020, Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020, và Luật Kinh Doanh Bảo Hiểm số 24/2000/QH10 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2000 được sửa đổi bởi Luật số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội, cũng như các luật và quy định khác có liên quan của Việt Nam.

### **ĐIỀU 1. CÁC THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI**

- 1.1. Trừ khi có quy định khác hoặc ngữ cảnh yêu cầu cách hiểu khác đi, các thuật ngữ được sử dụng trong Điều Lệ này sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

“**Người Đại Diện Theo Ủy Quyền**” hay “**NBDTUQ**” nghĩa là người được bổ nhiệm bởi Chủ Sở Hữu để thực hiện quyền của Chủ Sở Hữu trong Công Ty theo quy định của Pháp Luật Việt Nam;

“**Công Việc Kinh Doanh**” có nghĩa được quy định tại Điều 3;

“**Cơ Quan Cấp Phép**” là cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp Luật Việt Nam để cấp Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động cho Công Ty và các giấy tờ liên quan cần thiết cho hoạt động của Công Ty, giải quyết mọi sửa đổi bổ sung và các vấn đề liên quan đến các giấy phép này cũng như các giấy tờ khác liên quan cần thiết cho hoạt động của Công Ty;

“**Chủ Tịch**” là chủ tịch Hội Đồng Thành Viên của Công Ty, được Chủ Sở Hữu bổ nhiệm theo quy định tại điều 12.1 của Điều Lệ này;

“**Công Ty**” có nghĩa là Công Ty TNHH Bảo hiểm Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động, thực hiện những Công Việc Kinh Doanh liên quan và hoàn toàn thuộc sở hữu của Chủ Sở Hữu;

“**Điều Lệ**” là bản điều lệ này của Công Ty, có thể được sửa đổi và bổ sung tùy từng thời điểm;

“**Vốn Điều Lệ**” là vốn được Chủ Sở Hữu góp hoặc cam kết góp vào Công Ty như được quy định tại Điều 8 của Điều Lệ này;

“**Thành Viên HĐQT**” là thành viên của Hội Đồng Thành Viên của Công Ty, được Chủ Sở Hữu bổ nhiệm theo quy định tại Điều 11.1 của Điều Lệ này;

“**Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động**” có nghĩa là giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP/KDBH được cấp lần đầu bởi Cơ Quan Cấp Phép ngày 06/07/2001, và các bản sửa đổi của giấy phép thành lập và hoạt động đó vào từng thời điểm, liên quan đến việc thành lập và hoạt động của Công Ty theo quy định của Pháp Luật Việt Nam;

“**Tổng Giám Đốc**” là tổng giám đốc của Công Ty do Hội Đồng Thành Viên bổ nhiệm, có các quyền hạn được trao thích hợp để đại diện cho Công Ty, quản lý và vận hành Công Ty theo quy định tại Điều Lệ này và/hoặc bất kỳ quyết định nào của Hội Đồng Thành Viên, Chủ Sở Hữu của Công Ty;



**“Pháp Luật Việt Nam”** có nghĩa là vào mọi thời điểm, các văn bản luật, nghị định, quyết định, thông tư và các văn bản liên quan khác đang có hiệu lực của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

**“Hội Đồng Thành Viên”** hay **“HĐTV”** là hội đồng thành viên của Công Ty hành động thay mặt cho Chủ Sở Hữu, được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 11 của Điều Lệ này;

**“Cuộc Họp Hội Đồng Thành Viên”** là các cuộc họp của Hội Đồng Thành Viên, thủ tục tiến hành được quy định tại Điều 13 của Điều Lệ này;

**“Chủ Sở Hữu”** là tổ chức được nêu tại Điều 2 của Điều Lệ này sở hữu 100% Vốn Điều Lệ của Công Ty theo quy định tại Điều 8;

**“Thời Hạn Hoạt Động”** là thời hạn hoạt động của Công Ty như được quy định tại Điều 6 của Điều Lệ này, và tất cả các khoảng thời gian gia hạn thời hạn hoạt động này được thông qua bằng một quyết định của Chủ Sở Hữu và được các cơ quan có thẩm quyền hữu quan phê chuẩn;

**“Công Ty Mẹ”** liên quan đến công ty (công ty con) là công ty (i) nắm giữ ít nhất năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành bởi công ty con hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty đó hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;

**“Người Liên Quan”** là bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan tới Công Ty theo quy định tại Điều 4.23 của Luật Doanh Nghiệp, bao gồm những trường hợp sau:

- (a) đối với công ty con, Bên Liên Quan là Công Ty Mẹ, cán bộ quản lý của Công Ty Mẹ hoặc bất kỳ người nào có thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ quản lý đó;
- (b) đối với Công Ty Mẹ, Bên Liên Quan là công ty con;
- (c) một người hoặc một nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định và hoạt động của Công Ty thông qua các cơ quan quản lý Công Ty;
- (d) Người quản lý Công Ty, cụ thể bao gồm Chủ Tịch và Tổng Giám Đốc;
- (e) Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Công ty nêu tại đoạn (d);
- (f) Cá nhân được ủy quyền làm người đại diện của người hoặc công ty quy định tại đoạn (a), (b), (c), (d) và (e) trên đây;
- (g) Doanh nghiệp mà người hoặc công ty quy định tại các đoạn (a), (b), (c), (d), (e), (f) và (h) nắm giữ cổ phần đến mức họ có thể chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý của doanh nghiệp đó; hoặc
- (h) Bất kỳ nhóm người nào đồng ý phối hợp tiếp nhận phần vốn góp hoặc lợi ích trong Công Ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Công Ty.

**“Đô la Mỹ”** hoặc **“USD”** nghĩa là tiền tệ hợp pháp của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ;



“Đồng” hoặc “VND” nghĩa là tiền tệ hợp pháp của Việt Nam.

1.2. Trừ trường hợp ngữ cảnh quy định khác, trong Điều Lệ này:

- (a) các từ mang nghĩa số ít thì cũng mang nghĩa số nhiều và ngược lại;
- (b) các từ ngữ ý giới tính này thì cũng ngữ ý giới tính kia;
- (c) việc dẫn chiếu tới bất kỳ tài liệu nào có nghĩa là dẫn chiếu tới các tài liệu đó như đã được sửa đổi, hợp nhất, bổ sung, hoàn thiện hoặc thay thế tùy từng thời điểm;
- (d) việc dẫn chiếu đến các điều, đoạn, khoản, các căn cứ, và phần phụ lục có nghĩa là dẫn chiếu tới các điều, đoạn, khoản, các căn cứ, và các phụ lục của Điều Lệ này;
- (e) các tiêu đề chỉ nhằm mục đích thuận tiện tham khảo và sẽ không có giá trị trong việc giải thích ý nghĩa của Điều Lệ này;
- (f) việc dẫn chiếu đến luật cũng bao gồm cả việc dẫn chiếu đến các quy định của hiến pháp, hiệp ước, nghị định, công ước, quy chế, đạo luật, quy định, quy tắc, pháp lệnh, các văn bản dưới luật khác, thông tư và phán quyết;
- (g) việc dẫn chiếu đến bất kỳ văn bản luật nào có nghĩa là dẫn chiếu đến luật đó như đã được sửa đổi, hợp nhất, bổ sung hoặc thay thế tùy từng thời điểm;
- (h) việc dẫn chiếu đến bất kỳ người nào cũng bao gồm việc dẫn chiếu đến bất kỳ cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức công ty, hiệp hội, công ty hợp danh, hãng, liên doanh, tổ chức ủy thác và cơ quan chính phủ nào;
- (i) nếu một khoảng thời gian được quy định cụ thể kể từ, sau hoặc trước một ngày đã xác định hoặc ngày diễn ra một sự kiện hoặc một hành động nào đó, thì khoảng thời gian nói trên sẽ không bao gồm ngày đó; và
- (j) việc dẫn chiếu đến một thuật ngữ kế toán sẽ được hiểu theo những tiêu chuẩn kế toán quốc gia hoặc trong trường hợp không có tiêu chuẩn kế toán quốc gia tương ứng nào có thể áp dụng được thì theo những nguyên tắc và thông lệ quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi được một doanh nghiệp hoặc giữa các doanh nghiệp với nhau áp dụng một cách nhất quán và thống nhất tại thời điểm đó.

## **ĐIỀU 2. CHỦ SỞ HỮU**

Công Ty hoàn toàn thuộc sở hữu của nhà đầu tư sau đây (“Chủ Sở Hữu”):

<b>Tên Chủ Sở Hữu</b>	<b>: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO</b>
<b>Giấy phép thành lập</b>	<b>: Số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007</b>
<b>Trụ sở chính</b>	<b>: Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam</b>
<b>Tổng Giám Đốc</b>	<b>: Ông Hồ Việt Hà</b>
<b>Giới tính</b>	<b>: Nam</b>
<b>Quốc tịch</b>	<b>: Việt Nam</b>
<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>: A2108, tòa nhà Thăng Long No 1, Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.</b>



### **ĐIỀU 3. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG**

Công Ty được thành lập để tiến hành kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh Doanh Bảo Hiểm, các quy định khác của pháp luật và các quy định tại Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động (“Công Việc Kinh Doanh”), gồm:

#### **3.1. Các nghiệp vụ bảo hiểm được phép tiến hành:**

##### **3.1.1 Kinh doanh bảo hiểm**

- Bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy hải sản;
- Bảo hiểm tài sản, thiết bị dùng trong sản xuất nông nghiệp;
- Bảo hiểm việc cung ứng nguyên vật liệu, thiết bị và bao tiêu các sản phẩm nông nghiệp;
- Bảo hiểm tai nạn lao động nông nghiệp và trách nhiệm dân sự trong sản xuất nông nghiệp;
- Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người;
- Nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
- Nghiệp vụ bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
- Nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm chung;
- Nghiệp vụ bảo hiểm cháy, nổ;
- Nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không;
- Nghiệp vụ bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu;
- Nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới;
- Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

##### **3.1.2 Kinh doanh tái bảo hiểm:**

- Nhượng tái bảo hiểm cho Công Ty Tái Bảo Hiểm Quốc Gia Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

##### **3.1.3 Tiến hành các hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ và đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.**

#### **3.2. Địa bàn hoạt động: được phép hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam.**

#### **3.3. Đối tượng khách hàng: các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước sinh sống, học tập, làm việc, hoạt động và kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.**

### **ĐIỀU 4. TÊN VÀ ĐỊA CHỈ CỦA CÔNG TY**

#### **4.1 Tên Công Ty**

Tên tiếng Việt:	<b>CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO</b>
Tên tiếng Anh:	<b>TASCO INSURANCE COMPANY LIMITED</b>
Tên giao dịch:	<b>TASCO INSURANCE/BẢO HIỂM TASCO</b>
Tên viết tắt:	<b>TIC</b>

#### **4.2 Trụ sở chính**



Trụ sở chính của Công Ty được đặt tại Lầu 5, Tòa Nhà Royal Centre, Tháp Royal B, 235 Nguyễn Văn Cừ, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.3 Chi nhánh và Văn phòng đại diện**

Công Ty có thể mở chi nhánh và văn phòng đại diện trên lãnh thổ Việt Nam và, trong phạm vi được phép theo quy định của Pháp Luật Việt Nam, tại bất kỳ nơi nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam tùy thuộc vào những phê chuẩn cần thiết của các cơ quan có thẩm quyền.

**ĐIỀU 5. ĐỊA VI PHÁP LÝ**

**5.1** Công Ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập và hoạt động theo Pháp Luật Việt Nam.

**5.2** Công Ty có tư cách pháp nhân độc lập kể từ ngày cấp Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động vào ngày 06/07/2001.

**5.3** Trong quá trình hoạt động, Công Ty phải tuân thủ Pháp Luật Việt Nam, các quy định của Điều Lệ này, và Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động.

**5.4** Trách nhiệm của Chủ Sở Hữu của Công Ty được giới hạn trong phạm vi Vốn Điều Lệ. Ngoài việc phải góp đủ Vốn Điều Lệ của Công Ty, Chủ Sở Hữu không có nghĩa vụ phải cung cấp thêm bất kỳ khoản tiền bổ sung nào cho hoặc đối với Công Ty và sẽ không chịu trách nhiệm dưới bất kỳ hình thức nào về những khoản nợ và/hoặc trách nhiệm của Công Ty trừ khi Chủ Sở Hữu có quyết định khác bằng văn bản.

**ĐIỀU 6. THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG**

**6.1 Thời hạn hoạt động**

Thời hạn hoạt động của Công Ty là ba mươi (30) năm kể từ ngày 06/07/2001 ("Thời Hạn Hoạt Động").

**6.2 Gia hạn Thời hạn hoạt động**

Trong phạm vi được phép theo quy định của Pháp Luật Việt Nam, Chủ Sở Hữu có thể quyết định gia hạn Thời Hạn Hoạt Động của Công Ty thêm một khoảng thời gian nữa, tùy thuộc vào sự chấp thuận cần thiết của Cơ Quan Cấp Phép.

**ĐIỀU 7. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**7.1** Công Ty sẽ có 01 (một) người đại diện theo pháp luật và cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm. Hội đồng thành viên sẽ có quyền chỉ định Người Đại Diện Theo Pháp Luật trong số Chủ Tịch, Tổng Giám Đốc hoặc bất cứ Phó Tổng Giám Đốc nào của Công Ty, và bãi nhiệm hay miễn nhiệm bất kỳ Người Đại Diện Theo Pháp Luật nào theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật Việt Nam.

**7.2** Cá nhân dưới đây được chỉ định làm người đại diện theo pháp luật của Công Ty:

Họ và tên:	Đỗ Văn Tuấn	Giới tính:	Nam
Chức danh:	Tổng Giám đốc		
Sinh ngày:	22/04/1986	Quốc tịch:	Việt Nam
CMND/CCCD:	số 038086010733 do Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 01/05/2021		



- 7.3 Người Đại Diện Theo Pháp Luật có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Công Ty và phải ủy quyền bằng văn bản cho một người khác theo quy định tại Điều Lệ này của Công Ty để thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người Đại Diện Theo Pháp Luật khi không có mặt tại Việt Nam quá 30 ngày.
- 7.4 Hợp đồng, thỏa thuận và tài liệu ký kết nhân danh Công Ty bởi Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty sẽ có hiệu lực pháp lý ràng buộc Công Ty. Người Đại Diện Theo Pháp Luật sẽ có các quyền và nghĩa vụ tuân thủ theo quyết định của Chủ Sở Hữu, Hội Đồng Thành Viên, Điều Lệ này và Pháp Luật Việt Nam.

## **ĐIỀU 8. VỐN ĐIỀU LỆ**

### **8.1 Vốn điều lệ:**

8.1.1 Vốn điều lệ của Công Ty là:

- (i) Vốn điều lệ đăng ký ban đầu ngày 06/07/2001: 5.000.000 (năm triệu) Đô la Mỹ đã được Chủ Sở Hữu góp đủ.
- (ii) Vốn điều lệ sau khi tăng thêm: 405.000.000.000 VND (*Bốn trăm lăm năm tỷ Việt Nam đồng*) ("**Vốn Điều Lệ**") đã được Chủ Sở Hữu góp đủ.

8.1.2 Vốn Điều Lệ hiện được phân bổ và đại diện bởi những Người Đại Diện Theo Ủy Quyền của Chủ Sở Hữu.

8.2 **Chi phí thành lập Công Ty:** Công Ty có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ mọi chi phí chuẩn bị đầu tư Chủ Sở Hữu đã chi trả trước phục vụ cho Công Ty, phù hợp với các hóa đơn chứng minh cho các chi phí đó.

Tùy theo ý kiến của Chủ Sở Hữu, việc hoàn trả chi phí này có thể hoặc được ghi có vào số vốn bằng tiền mặt mà lẽ ra Chủ Sở Hữu phải đóng góp vào Vốn Điều Lệ của Công Ty hoặc được thanh toán bằng tiền mặt bằng Đô la Mỹ ngoài phần vốn của Công Ty, trừ các chi phí liên quan đến việc xin cấp Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động được quy định theo Pháp Luật Việt Nam sẽ không được tính vào Vốn Điều Lệ.

8.3 **Ký quỹ:** Trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động, và không chậm quá mười lăm (15) ngày trước ngày khai trương hoạt động, Công Ty tiến hành ký quỹ theo các quy định của Pháp Luật Việt Nam.

## **ĐIỀU 9. CHUYỂN NHƯỢNG, TĂNG VÀ GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ**

Tùy thuộc vào sự chấp thuận và phê chuẩn của Cơ Quan Cấp Phép, Chủ Sở Hữu được phép chuyển nhượng, tăng và giảm Vốn Điều Lệ:

### **9.1 Chuyển nhượng**

Chủ Sở Hữu được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số Vốn Điều Lệ cho các tổ chức và cá nhân khác.

Trường hợp chuyển nhượng một phần Vốn Điều Lệ cho các tổ chức hoặc cá nhân khác, Công Ty phải đăng ký chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp sau: công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần.

### **9.2 Tăng Vốn Điều Lệ**



Công Ty có thể tăng Vốn Điều Lệ khi có sự phê duyệt của Chủ Sở Hữu và khi được xem là cần thiết cho Công Việc Kinh Doanh và sự phát triển của Công Ty, thông qua việc đầu tư bổ sung của Chủ Sở Hữu, hoặc bằng cách huy động thêm vốn góp của các tổ chức và/hoặc cá nhân khác ("Thành Viên Mới"), hoặc bằng cách vốn hóa lợi nhuận hoặc bằng bất kỳ cách nào khác mà Pháp Luật Việt Nam cho phép.

Chủ Sở Hữu sẽ quyết định hình thức và giá trị tăng Vốn Điều Lệ. Trường hợp Vốn Điều Lệ được tăng bằng cách huy động thêm vốn góp của Thành Viên Mới thì Công Ty phải đăng ký để chuyển sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

### **9.3 Giảm Vốn Điều Lệ**

Công Ty sẽ điều chỉnh giảm Vốn Điều Lệ trong trường hợp hoàn trả một phần vốn góp trong Vốn Điều Lệ của Công Ty cho Chủ Sở Hữu nếu Công Ty bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho Chủ Sở Hữu.

## **ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

### **10.1 Quyền của Chủ Sở Hữu**

Chủ Sở Hữu sẽ có các quyền sau đây:

- a) quyết định nội dung Điều Lệ, các sửa đổi và bổ sung đối với Điều Lệ;
- b) quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty;
- c) quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT và kiểm soát viên (nếu có);
- d) quyết định và thông qua việc ký kết các hợp đồng và giao dịch liên quan đến các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- e) quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- f) quyết định và thông qua việc ký kết bất kỳ hợp đồng và giao dịch riêng lẻ hoặc một chuỗi các hợp đồng và giao dịch có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- g) quyết định bán, mua hoặc thanh lý tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- h) quyết định tăng, giảm Vốn Điều Lệ của Công Ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Vốn Điều Lệ của Công Ty cho các tổ chức hoặc cá nhân khác;
- i) quyết định thành lập công ty con và góp vốn vào công ty khác;
- j) tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công Ty;
- k) quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công Ty;
- l) quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công Ty; thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công Ty sau khi Công Ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;



m) quyết định các vấn đề sau đây:

- các thay đổi quan trọng về bản chất và/hoặc phạm vi kinh doanh của Công Ty;
- phê chuẩn ngân sách và lợi nhuận hàng năm;
- tất cả các vấn đề liên quan đến việc cấp vốn của Công Ty và các giao dịch quan trọng, bao gồm nhưng không giới hạn ở vay, cho vay, yêu cầu vay vốn từ Nhà Đầu Tư, cung cấp thế chấp, bảo lãnh và các biện pháp bồi hoàn khác và chấp thuận tất cả văn bản liên quan đến các vấn đề này;
- tạo ra thế chấp, cầm cố hoặc các nghĩa vụ tài sản khác đối với tài sản của Công Ty;
- chi phí vốn;
- mua hoặc định đoạt các lợi ích đối với bất động sản hoặc vốn;
- thù lao cho các Thành Viên HĐQT và/hoặc các nhân sự chủ chốt khác;
- thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện, ký kết các hợp đồng hợp tác hoặc liên doanh với các bên khác;
- chuyển nhượng hoặc chuyển giao kinh doanh hoặc tín nhiệm hoặc chấp nhận việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao đó từ các bên khác (bao gồm cả Chủ Sở Hữu và các cổ đông của Chủ Sở Hữu);
- thông qua các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công Ty;
- việc tiến hành, bảo vệ hoặc giải quyết các tranh chấp, trọng tài hoặc tố tụng hành chính của Công Ty.

Chủ Sở Hữu có thể ủy quyền lại bất kỳ quyền nào nêu tại Điều 10.1 này cho Hội Đồng Thành Viên bằng văn bản ủy quyền. Đối với những quyền mà Chủ Sở Hữu đã ủy quyền cho Hội Đồng Thành Viên theo Điều Lệ này, Chủ Sở Hữu bảo lưu quyền quyết định của mình trong trường hợp Hội Đồng Thành Viên không quyết định về vấn đề đó, với điều kiện phải gửi thông báo cho Hội Đồng Thành Viên. Trường hợp cả Chủ Sở Hữu và Hội Đồng Thành Viên cùng đưa ra quyết định về một vấn đề thì quyết định của Chủ Sở Hữu sẽ có giá trị áp dụng.

## **10.2 Nghĩa vụ của Chủ Sở Hữu:**

Chủ Sở Hữu có các nghĩa vụ như sau:

- (a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết; trong trường hợp không thể góp vốn đầy đủ và đúng hạn như cam kết thì phải chịu trách nhiệm về những khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số Vốn Điều Lệ;
- (b) Tuân thủ Điều Lệ;
- (c) Xác định và tách biệt các tài sản của Chủ Sở Hữu với các tài sản của Công Ty;



- (d) Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng đối với các giao dịch mua, bán, vay, cho vay, thuê hoặc cho thuê và những giao dịch khác giữa Công Ty và Chủ Sở Hữu; và
- (e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật Việt Nam.

## **ĐIỀU 11. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY**

**11.1** Hội Đồng Thành Viên gồm ba (3) thành viên, là những Người Đại Diện Theo Ủy Quyền do Chủ Sở Hữu bổ nhiệm với nhiệm kỳ năm (5) năm. Chủ Sở Hữu có thể thay đổi số Thành Viên HĐQT được chỉ định. Ngoài ra, tùy từng thời điểm, Chủ Sở Hữu cũng có thể bãi nhiệm và thay thế bất kỳ Thành Viên HĐQT nào và điều chỉnh nhiệm kỳ bổ nhiệm các Thành Viên HĐQT bất cứ lúc nào trước khi hết nhiệm kỳ của Thành Viên HĐQT bằng một thông báo bằng văn bản gửi tới Công Ty mà không cần phải nêu lý do.

**11.2** Thành Viên HĐQT phải đáp ứng những điều kiện và tiêu chí sau:

- (a) Có đủ năng lực hành vi dân sự;
- (b) Không bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
- (c) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong những ngành nghề kinh doanh chính của Công Ty.

### **11.3 Quyền hạn của Hội Đồng Thành Viên**

Hội Đồng Thành Viên tổ chức việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ Sở Hữu nhân danh Chủ Sở Hữu. Hội Đồng Thành Viên có các quyền do Chủ Sở Hữu ủy quyền trên cơ sở từng vụ việc khi cần thiết, ngoại trừ những trường hợp mà quyết định của Hội Đồng Thành Viên sẽ có hiệu lực pháp lý mà không cần phải có sự phê chuẩn của Chủ Sở Hữu cụ thể là những quyết định về các vấn đề sau:

- (a) quyết định và thông qua việc ký kết bất kỳ hợp đồng và giao dịch riêng lẻ, hoặc một chuỗi các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi nhận trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- (b) quyết định bán, mua hoặc thanh lý tài sản có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi nhận trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- (c) thực hiện các dự án đầu tư đã được Chủ Sở Hữu chấp thuận;
- (d) quyết định và thông qua việc ký kết các hợp đồng và giao dịch liên quan đến các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty
- (e) thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- (f) bổ nhiệm, bãi nhiệm và cách chức Tổng Giám đốc và các vị trí quản lý khác của Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc.

Định kỳ hoặc khi được yêu cầu, Hội Đồng Thành Viên phải cung cấp báo cáo chi tiết cho Chủ Sở Hữu, và phải báo cáo ngay cho Chủ Sở Hữu về bất kỳ khó khăn hoặc rủi ro nào đối với Công Ty.



Thành Viên HĐQT (bao gồm cả Chủ Tịch) sẽ không được biểu quyết đối với các hợp đồng, giao dịch hoặc các sắp xếp hoặc các hợp đồng, giao dịch hoặc các sắp xếp tiềm năng mà mình có lợi ích và nếu Thành Viên HĐQT đó biểu quyết, thì việc biểu quyết của Thành Viên HĐQT này hoặc sự hiện diện của Thành Viên HĐQT này sẽ không được tính trong thành phần biểu quyết.

#### **11.4 Ủy quyền**

Tùy thuộc vào các quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật Việt Nam, Hội Đồng Thành Viên có thể trao bất kỳ quyền và thẩm quyền nào của mình cho Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám Đốc và được ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám Đốc thực hiện các vấn đề trong phạm vi cho phép theo các chính sách được Hội Đồng Thành Viên xây dựng.

### **ĐIỀU 12. CHỦ TỊCH**

#### **12.1 Bổ nhiệm Chủ Tịch**

Chủ Sở Hữu sẽ bổ nhiệm một Thành Viên HĐQT làm Chủ Tịch cho nhiệm kỳ năm (5) năm không giới hạn số lần bổ nhiệm. Chủ Tịch có thể bị bãi nhiệm vào bất kỳ thời điểm nào mà không được bồi thường khi Chủ Sở Hữu bằng quyền tự quyết thông thường của mình ra quyết định bằng văn bản như vậy.

#### **12.2 Chủ Tịch sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau:**

- (a) Chuẩn bị các chương trình và kế hoạch hoạt động của Hội Đồng Thành Viên;
- (b) Chuẩn bị các chương trình, nội dung và tài liệu họp Hội Đồng Thành Viên hoặc để lấy ý kiến của các Thành Viên HĐQT;
- (c) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội Đồng Thành Viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các Thành Viên HĐQT;
- (d) Giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội Đồng Thành Viên;
- (e) Thay mặt Hội Đồng Thành Viên ký các quyết định của Hội Đồng Thành Viên;
- (f) Thay mặt Công Ty ký hợp đồng lao động với Tổng Giám Đốc;
- (g) Thay mặt Công Ty hoặc bổ nhiệm Tổng Giám Đốc thực hiện thay mặt Công Ty các thủ tục đăng ký chuyển nhượng, tăng và giảm Vốn Điều Lệ với Cơ Quan Cấp Phép sau khi được HĐQT chấp thuận/quyết định bằng văn bản;
- (h) Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật Việt Nam.

### **ĐIỀU 13. THỦ TỤC HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

#### **13.1 Triệu tập Họp Hội Đồng Thành Viên**

Các cuộc họp của Hội Đồng Thành Viên sẽ được triệu tập và tổ chức khi cần, với điều kiện rằng Hội Đồng Thành Viên phải họp ít nhất một lần một năm. Các cuộc họp Hội Đồng Thành Viên được triệu tập bởi Chủ Tịch hoặc theo yêu cầu của 2/3 số Thành Viên HĐQT.

Tổng Giám Đốc hoặc bất kỳ cán bộ nào khác của Công Ty có thể được Chủ Tịch yêu cầu tham dự các cuộc họp Hội Đồng Thành Viên để trực tiếp báo cáo lên Hội Đồng Thành Viên



về bất kỳ vấn đề gì có liên quan tới Công Ty hoặc về những việc mà họ chịu trách nhiệm hoặc liên quan tới những việc họ có kiến thức hay kỹ năng.

### **13.2 Địa điểm họp**

Các cuộc họp của Hội Đồng Thành Viên sẽ được tổ chức tại Trụ sở chính của Công Ty hoặc bất kỳ địa điểm nào khác tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài, và có thể được tiến hành qua điện thoại hoặc bất kỳ cách thức nào khác nếu được tất cả các Thành Viên HĐQT chấp thuận bằng văn bản miễn là cách thức đó là tốt nhất và hiệu quả nhất cho việc tiến hành các cuộc họp trong hoàn cảnh lúc đó.

### **13.3 Thông báo họp**

Trừ trường hợp đặc biệt mà tất cả các Thành Viên HĐQT khước từ yêu cầu bằng văn bản, Chủ Tịch phải gửi thông báo trước bằng văn bản về cuộc họp Hội Đồng Thành Viên ít nhất là một (01) ngày làm việc cho từng Thành Viên HĐQT. Thông báo mời họp phải nêu rõ ngày, giờ và địa điểm họp. Chương trình họp bằng văn bản trong đó nêu rõ các vấn đề sẽ được thảo luận tại cuộc họp Hội Đồng Thành Viên phải được gửi đến tất cả các thành viên cùng với bản thông báo triệu tập cuộc họp. Trong trường hợp có bất kỳ thay đổi nào về chương trình họp này thì một chương trình họp bổ sung sẽ được gửi tới tất cả các Thành Viên HĐQT chậm nhất là một (01) ngày làm việc trước ngày dự kiến họp. Các quyết định được đưa ra tại bất kỳ cuộc họp nào của Hội Đồng Thành Viên phải phù hợp với chương trình họp của cuộc họp Hội Đồng Thành Viên đó và từng vấn đề phải được thảo luận thích đáng và đưa ra quyết định dưới hình thức nghị quyết.

Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công Ty, thông qua chiến lược phát triển Công Ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể Công Ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác do Điều lệ công ty quy định.

### **13.4 Ủy quyền họp**

Thành Viên HĐQT có thể chỉ định một người đại diện để thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Cuộc họp Hội Đồng Thành Viên. Việc chỉ định người đại diện có thể được thực hiện cho một cuộc họp cụ thể hoặc có hiệu lực đối với một khoảng thời gian xác định mà trong cuộc họp hoặc thời gian đó thành viên này sẽ vắng mặt. Người đại diện có thể được chỉ định từ một trong số những Thành Viên HĐQT khác trong trường hợp đó thành viên này sẽ có quyền bỏ thêm một phiếu cho từng thành viên mà mình đại diện. Việc ủy quyền đại diện có thể được trao cho một thành viên và cũng có thể được trao cho một người không phải là Thành Viên HĐQT. Các Thành Viên HĐQT có đại diện tham dự cuộc họp sẽ được tính vào số thành viên tối thiểu cần thiết để tổ chức họp mặc dù thành viên đó không trực tiếp có mặt tại Cuộc họp Hội Đồng Thành Viên liên quan. Việc bổ nhiệm và hủy bỏ việc bổ nhiệm người đại diện phải được thực hiện bằng văn bản bởi chính thành viên thực hiện việc bổ nhiệm hoặc hủy bỏ việc bổ nhiệm đó và sẽ chỉ có hiệu lực khi đã được gửi tới trụ sở của Công Ty, hoặc tới bất kỳ địa điểm nào khác được xác định cho mục đích này trong thông báo triệu tập cuộc họp của Hội Đồng Thành Viên và được đại diện của Công Ty xác nhận là đã nhận được văn bản đó.



### **13.5 Số thành viên tối thiểu cần thiết để tiến hành họp**

Cuộc họp Hội Đồng Thành Viên sẽ chỉ được tiến hành hợp lệ khi có hai phần ba (2/3) số Thành Viên HĐTV trực tiếp có mặt hoặc có đại diện tham dự. Nếu trong vòng nửa giờ kể từ thời điểm ấn định phiên họp mà số thành viên nói trên không có mặt, Chủ Tịch HĐTV sẽ bố trí phiên họp vào ngày khác và gửi thông báo bằng văn bản cho tất cả các thành viên, không muộn hơn mười lăm (15) ngày trước ngày ấn định cuộc họp.

Trường hợp không đủ số thành viên tối thiểu để tiến hành họp trong hai (2) cuộc họp được triệu tập hợp lệ liên tiếp thì Thành Viên HĐTV, những người có mặt tại cuộc họp khi đó có thể quyết định về những vấn đề sẽ được thông qua.

### **13.6 Quyết định**

**13.6.1** Trong trường hợp phiên họp HĐTV được coi là triệu tập hợp lệ, các quyết định của HĐTV chỉ có giá trị khi được thông qua với đa số các Thành Viên HĐTV có mặt hay được ủy quyền.

**13.6.2** Bất kỳ quyết định nào của HĐTV được thông qua bởi quá nửa số Thành Viên HĐTV bỏ phiếu cũng có thể được thực hiện mà không phải triệu tập cuộc họp nếu có quá nửa số thành viên đồng ý bằng văn bản. Việc đồng ý bằng văn bản nói trên cũng có hiệu lực như việc bỏ phiếu theo đa số, tùy từng trường hợp, có thể được các Thành Viên HĐTV thực hiện bằng việc có mặt thực tế và cũng có thể được thực hiện bằng telex, fax bởi mỗi Thành Viên HĐTV.

**13.6.3** Để đưa ra quyết định thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Chủ Tịch sẽ chuẩn bị và gửi dự thảo quyết định tiếng Việt cho tất cả các Thành Viên HĐTV để lấy ý kiến. Dự thảo quyết định này có thể được gửi bằng thư bảo đảm hoặc telex/fax hoặc được gửi trực tiếp bằng thư tay có xác nhận tới các Thành Viên HĐTV có quyền biểu quyết.

Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo quyết định dự kiến, các Thành Viên HĐTV phải gửi lại cho Chủ Tịch ý kiến bằng văn bản của mình trong đó phải nêu rõ “Đồng ý” hay “Không đồng ý” hay “Không có ý kiến” đối với mỗi quyết định và phải có chữ ký của từng Thành Viên HĐTV. Trường hợp một Thành Viên HĐTV không trả lời hoặc trả lời “Không có ý kiến” thì khi đó Thành Viên HĐTV này sẽ được xem như là chấp thuận quyết định đó. Chủ Tịch chịu trách nhiệm về việc kiểm phiếu và lập báo cáo kết quả kiểm phiếu. Kết quả và các quyết định được thông qua phải được gửi cho các Thành Viên HĐTV trong vòng bảy (7) ngày kể từ ngày đến hạn nhận ý kiến do các Thành Viên HĐTV gửi lại.

Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản đó phải được lưu cùng với các biên bản họp Hội Đồng Thành Viên và sẽ có hiệu lực như một quyết định được Hội Đồng Thành Viên đưa ra tại một cuộc họp được triệu tập hợp lệ.

### **13.7 Biên bản họp**

**13.7.1** Hội Đồng Thành Viên sẽ bổ nhiệm một thư ký của Hội Đồng Thành Viên. Thư ký không nhất thiết phải là một Thành Viên HĐTV.

Biên bản của mỗi Cuộc họp Hội Đồng Thành Viên phải đầy đủ và được thông qua. Biên bản phải bao gồm những nội dung sau:

- (a) Ngày và giờ họp; mục đích và nội dung cuộc họp;
- (b) Họ tên của các Thành Viên HĐTV dự họp và không dự họp; họ tên của người đại diện được ủy quyền dự họp (nếu có);



- (c) Những vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt những ý kiến phát biểu của các Thành Viên HĐQT về từng vấn đề được thảo luận;
- (d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến gì đối với từng vấn đề biểu quyết;
- (e) Các quyết định được thông qua;
- (f) Chữ ký của các Thành Viên HĐQT hoặc người đại diện của Thành Viên HĐQT tham dự cuộc họp.

**13.7.2** Thư ký phải chuẩn bị và gửi các biên bản nói trên tới tất cả các Thành Viên HĐQT có mặt tại cuộc họp trong thời gian sớm nhất sau mỗi một cuộc họp nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được muộn hơn ba ngày làm việc sau khi kết thúc mỗi cuộc họp. Bất kỳ thành viên nào muốn kiến nghị sửa đổi, bổ sung biên bản cuộc họp HĐQT đều phải thông báo bằng văn bản cho Thư ký HĐQT trong vòng 02 ngày sau khi nhận được các biên bản nói trên. Thư ký HĐQT sẽ quyết định việc xem xét các bổ sung mà Thành Viên HĐQT đề nghị và sau đó đệ trình bản cuối cùng lên Chủ Tịch để ký. Theo yêu cầu của Chủ Tịch, Thư ký HĐQT cũng có thể trình biên bản cuộc họp HĐQT cho các Thành Viên khác của HĐQT để ký với điều kiện là sự từ chối không ký vào biên bản HĐQT của Thành Viên HĐQT đó sẽ không có bất cứ ảnh hưởng nào tới giá trị hiệu lực của biên bản đã được Thư ký lập hợp lệ và ký bởi Chủ Tịch như nêu trên.

**13.7.3** Thư ký HĐQT phải kịp thời gửi bản sao của biên bản, sau khi đã được ký hợp lệ, cho từng Thành Viên HĐQT đã tham dự cuộc họp. Bản gốc đã được ký của biên bản sẽ được lưu tại trụ sở của Công Ty và thư ký là người chịu trách nhiệm lưu giữ an toàn các biên bản này.

#### **ĐIỀU 14. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ (CÁC) PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

##### **14.1 Bổ nhiệm**

Tổng Giám Đốc do HĐQT bổ nhiệm cho nhiệm kỳ năm (05) năm để quản lý hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công Ty theo quy định của Pháp Luật Việt Nam và Điều Lệ này. Tổng Giám Đốc được Công Ty tuyển dụng theo hợp đồng lao động được ký với Công Ty do Chủ Tịch HĐQT làm đại diện.

Tổng Giám Đốc và (các) Phó Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trước Pháp Luật Việt Nam, Hội Đồng Thành Viên và Chủ Sở Hữu về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

##### **14.2 Tổng Giám Đốc phải thỏa mãn các tiêu chí và điều kiện sau**

- (a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không bị cấm đảm nhiệm các chức vụ quản lý doanh nghiệp theo quy định của Pháp Luật Việt Nam;
- (b) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong những lĩnh vực kinh doanh chính của Công Ty.

##### **14.3 Quyền hạn của Tổng Giám Đốc**

Tổng Giám Đốc là đại diện theo pháp luật của Công Ty và chịu trách nhiệm quản lý, điều hành việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty. Trong trường hợp Tổng Giám Đốc vì bất kỳ lý do gì mà (i) không thể hoàn thành được công việc và nghĩa vụ được giao như được quy định trong Điều Lệ này, hoặc (ii) không đủ khả năng hoặc năng lực để là người đại diện theo pháp luật của Công Ty, thì Chủ Tịch sẽ mặc nhiên được đảm nhận các quyền và nghĩa vụ,



bao gồm quyền được thực hiện và ký đại diện cho Công Ty như người đại diện theo pháp luật, cho đến khi Tổng Giám Đốc có thể trở lại công việc, hoặc Tổng Giám Đốc mới được bổ nhiệm và chấp thuận bởi Cơ Quan Cấp Phép.

Ngoài những vấn đề nêu trên, HĐQT trong trường hợp cần thiết sẽ ủy quyền và giao thêm trọng trách cho Tổng Giám Đốc để thiết lập và vận hành cơ chế quản lý của Công Ty dựa trên những phương pháp quốc tế, hiện đại. Đặc biệt, theo chỉ thị, sự cho phép và kiểm soát của HĐQT, Tổng Giám Đốc phải chịu trách nhiệm đối với các công việc sau:

- (a) khởi xướng và phát triển các mục tiêu và chính sách của Công Ty đồng thời hình thành các dự án, kế hoạch và chương trình dài hạn để HĐQT phê chuẩn;
- (b) giám sát chung và quản lý các vấn đề kinh doanh và tài sản của Công Ty;
- (c) bảo đảm rằng các chính sách hoạt động và quản lý của Công Ty được thực hiện dưới sự kiểm tra và giám sát của mình;
- (d) theo các hướng dẫn mà pháp luật quy định, bổ nhiệm, chuyển, đình chỉ hoặc ký luật nhân viên của Công ty, qui định nghĩa vụ của họ và quyết định mức lương của nhân viên Công Ty;
- (e) kiểm soát việc chuẩn bị các báo cáo tài chính, kế toán của Công Ty;
- (f) chuẩn bị các bản tường trình, báo cáo của Công Ty mà pháp luật yêu cầu;
- (g) thay mặt Công Ty tiến hành ký kết các hợp đồng, thỏa thuận và các phương tiện khác có liên quan đến quyền lợi của Công Ty đòi hỏi sự phê chuẩn của HĐQT, trừ trường hợp HĐQT có chỉ đạo khác;
- (h) đại diện cho Công Ty trước toà án, các cơ quan chức năng của Việt Nam và tất cả các bên thứ ba và đối với các vấn đề khác nói chung hay đặc biệt được HĐQT ủy quyền;
- (i) lập báo cáo trình HĐQT; và thực hiện các nghĩa vụ khác nhằm hỗ trợ cho công việc của mình hoặc được HĐQT ủy quyền;
- (j) các quyền và nghĩa vụ khác được quy định trong Điều Lệ và hợp đồng lao động mà Tổng Giám Đốc ký với Công Ty.

Tùy thuộc vào sự đồng ý của HĐQT, Tổng Giám Đốc có thể, trong trường hợp vắng mặt trong suốt thời gian trị bệnh, nghỉ phép năm hay vì bất cứ lý do nào hoặc trong trường hợp Tổng Giám Đốc yêu cầu sự giúp đỡ để thực hiện các nhiệm vụ, Tổng Giám Đốc sẽ ủy quyền điều hành hay các trách nhiệm thường xuyên hay đặc biệt của mình cho Phó Tổng Giám Đốc. Tuy nhiên, Tổng Giám Đốc cũng có thể giao các nhiệm vụ hàng ngày của mình cho các cán bộ chủ chốt khác của Công Ty. Với điều kiện là trong trường hợp bất cứ quyền hạn hoặc trách nhiệm nào của Tổng Giám Đốc bị HĐQT thu hồi, thì việc giao các quyền hạn và trách nhiệm này cũng sẽ tự động bị thu hồi và Tổng Giám Đốc sẽ không được giao cho cán bộ chủ chốt của Công Ty quyền hạn và trách nhiệm trong phạm vi trách nhiệm hiện hành của (các) Phó Tổng Giám Đốc.

Tổng Giám Đốc có quyền được đưa ra quyết định cuối cùng trong việc điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty.

## **ĐIỀU 15. CÁC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các Phó Tổng Giám đốc và Kế Toán Trưởng do Tổng Giám đốc bổ nhiệm. Tất cả đều làm việc dưới sự điều hành của Tổng Giám Đốc và chịu trách nhiệm báo cáo với Tổng Giám Đốc theo sự phân công, phân quyền của Tổng Giám đốc. Kế Toán Trưởng có nhiệm vụ quản lý tất cả tiền bạc và trái vụ của Công Ty và giữ sổ sách ghi chép kế toán thường xuyên. Kế Toán Trưởng chi tiền từ quỹ của Công Ty để trả cho các nhu cầu của Công Ty theo lệnh của Tổng Giám Đốc và lấy các chứng từ hợp lệ cho các khoản chi đó.

Khi có yêu cầu, Kế Toán Trưởng phải nộp cho Tổng Giám Đốc theo từng thời điểm một bản quyết toán về tất cả các giao dịch của Công Ty với tư cách là Kế Toán Trưởng và về các hoạt động tài chính



của Công ty. Đối với mọi hoạt động kế toán tài chính của Công ty, vào bất cứ thời điểm nào Kế Toán Trưởng cũng sẽ hành động phù hợp với các quy định có liên quan của Pháp Luật Việt Nam.

#### **ĐIỀU 16. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành Viên HĐQT và Tổng Giám Đốc có các nghĩa vụ sau:

- (a) Tuân thủ Pháp Luật Việt Nam, Điều Lệ và các quyết định của Chủ Sở Hữu trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;
- (b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng và với khả năng tốt nhất của mình để đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty và của Chủ Sở Hữu;
- (c) Trung thành với các lợi ích của Công Ty và của Chủ Sở Hữu, không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình cũng như không sử dụng tài sản của Công Ty để phục vụ cho lợi ích cá nhân của mình hoặc của các tổ chức hay cá nhân khác;
- (d) Thông báo cho Công Ty đúng thời hạn, đầy đủ và chính xác về các doanh nghiệp mà mình hoặc Người Liên Quan của mình là chủ đầu tư hoặc nắm giữ cổ phần hoặc phần vốn góp chi phối. Thông báo này phải được niêm yết tại trụ sở chính và các chi nhánh của Công Ty.

#### **ĐIỀU 17. THÙ LAO CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành Viên HĐQT và Tổng Giám Đốc có thể được hưởng thù lao hoặc lương và những quyền lợi khác theo hiệu quả hoạt động và kết quả kinh doanh của Công Ty.

Chủ Sở Hữu sẽ quyết định các điều kiện và mức thù lao, tiền lương và các lợi ích khác của các Thành Viên HĐQT và Tổng Giám Đốc.

Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác của các Thành Viên HĐQT và Tổng Giám Đốc sẽ được tính vào chi phí kinh doanh theo các quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định liên quan khác và được thể hiện thành một mục riêng trong các báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty.

Tổng Giám Đốc sẽ không được tăng lương hoặc trả tiền thưởng nếu Công Ty không thể thanh toán được tất cả các khoản nợ đến hạn của mình.

#### **ĐIỀU 18. CÁC HỢP ĐỒNG PHẢI ĐƯỢC HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC PHÊ CHUẨN**

##### **18.1 Các hợp đồng cần được phê chuẩn**

Mọi hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công Ty và những người sau đây đều phải được Hội Đồng Thành Viên và Tổng Giám Đốc phê chuẩn và biểu quyết trước trên cơ sở nguyên tắc biểu quyết theo đa số và mỗi người sẽ bỏ một lá phiếu:

- (a) Chủ Sở Hữu và bất kỳ Người liên quan của Chủ Sở Hữu;
- (b) Thành Viên HĐQT và Tổng Giám Đốc và Người Liên Quan của bất kỳ người nào trong số họ;
- (c) Các cán bộ quản lý của Chủ Sở Hữu, người được ủy quyền bổ nhiệm những cán bộ quản lý đó;



(d) Người Liên Quan của những người được quy định tại tiểu mục (c) của Khoản này.

Người ký kết hợp đồng phải thông báo cho Hội Đồng Thành Viên và Tổng Giám Đốc về các đối tượng có liên quan đối với thỏa thuận, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo thỏa thuận hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch đó.

#### **18.2 Điều kiện phê chuẩn**

Các hợp đồng và giao dịch như được quy định tại Điều 18.1 chỉ có thể được phê chuẩn khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

- (a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch có các quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích độc lập, riêng biệt;
- (b) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện; và
- (c) Chủ Sở Hữu, Hội Đồng Thành Viên và Tổng Giám Đốc tuân thủ các quy định của Pháp Luật Việt Nam về hợp đồng và các quy định khác liên quan đến việc mua, bán, vay, cho vay, thuê hoặc cho thuê.

#### **18.3 Quy trình phê chuẩn**

Hội Đồng Thành Viên phải xem xét, quyết định việc chấp thuận đối với các thỏa thuận, giao dịch nêu tại Điều 18.1 tại cuộc họp hoặc bằng quyết định bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nêu tại Điều 18.1. Việc chấp thuận được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết.

Trường hợp bất kỳ Thành Viên HĐQTV nào phát sinh xung đột lợi ích khi ký kết thỏa thuận hoặc thực hiện giao dịch được quy định tại Điều 18.1, người này sẽ công bố xung đột lợi ích này cho những người còn lại và không có quyền biểu quyết hoặc ký quyết định chấp thuận thỏa thuận hoặc giao dịch đó.

#### **18.4 Chế tài**

Một hợp đồng hoặc giao dịch sẽ bị vô hiệu hoặc sẽ được giải quyết theo Pháp Luật Việt Nam nếu việc ký kết hoặc thực hiện hợp đồng và giao dịch này không tuân theo quy định tại Điều 18. Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty và các bên trong hợp đồng phải bồi thường về bất kỳ thiệt hại nào phát sinh và hoàn trả cho Công Ty bất kỳ khoản lợi nào thu được từ việc thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó.

### **ĐIỀU 19. NGƯỜI LAO ĐỘNG**

#### **19.1 Tuyển dụng**

Tất cả người lao động trong Công Ty đều phải được tuyển dụng và làm việc theo pháp luật hiện hành về lao động của Việt Nam.

#### **19.2 Hợp đồng lao động**

Người lao động của Công Ty được tuyển dụng theo hợp đồng lao động ký giữa Công Ty do người đại diện theo pháp luật của Công Ty hoặc người được người đại diện theo pháp luật của Công Ty ủy quyền làm đại diện với từng người lao động, phù hợp với quy định của Pháp Luật Việt Nam. Các quyền và nghĩa vụ của người lao động được bảo đảm theo hợp đồng lao động ký giữa từng người lao động và Công Ty, nội quy lao động của Công Ty và Pháp Luật Việt Nam.



## **ĐIỀU 20. CON DẤU CỦA CÔNG TY**

Công Ty có thể có nhiều hơn một (01) con dấu do Cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật. Con dấu của Công Ty sẽ được cất giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Công Ty và/hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty. Tổng Giám Đốc của Công Ty hoặc người được Tổng Giám Đốc ủy quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng con dấu. Tuy vậy, Chủ Tịch cũng được sử dụng con dấu của Công Ty để hợp thức hóa các tài liệu mà mình ban hành. Mọi tài liệu được đóng dấu sẽ được ký bởi Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền hoặc Chủ Tịch để hợp thức hóa các tài liệu mà HĐQT đã thông qua.

## **ĐIỀU 21. BẢO HIỂM**

- 21.1 Công Ty sử dụng các tài sản của mình phục vụ cho những mục đích phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công Ty.
- 21.2 Mọi tài sản của Công Ty sẽ được bảo hiểm với một công ty bảo hiểm danh tiếng và được phép cung ứng dịch vụ bảo hiểm hợp pháp có giá trị và khả năng thực hiện tại Việt Nam. Mọi tài sản của Công Ty sẽ không bị quốc hữu hóa hoặc sung công bằng các biện pháp hành chính.

## **ĐIỀU 22. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG**

- 22.1 Công Ty sẽ mở các tài khoản ngân hàng bằng cả tiền đồng Việt Nam và/hoặc ngoại tệ tại một ngân hàng Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam sau khi cân nhắc đến những lợi ích tốt nhất của Công Ty. Trong trường hợp cần thiết, với sự phê chuẩn của các cơ quan có thẩm quyền, Công Ty cũng có thể mở tài khoản ở nước ngoài theo các quy định của Pháp Luật Việt Nam.
- 22.2 Việc hoạt động của mỗi tài khoản của Công Ty đều phải có chữ ký của Tổng Giám đốc hoặc theo quyết định khác của HĐQT hoặc của Chủ Sở Hữu tùy từng thời điểm.

## **ĐIỀU 23. NGHĨA VỤ THUẾ**

Công Ty phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế và tài chính khác đối với Nhà nước Việt Nam theo pháp luật hiện hành về thuế.

## **ĐIỀU 24. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ LỖ**

### **24.1 Lợi nhuận**

Các khoản lợi nhuận mà Công Ty thu được trong mỗi năm tài chính sẽ được phân bổ phù hợp với quy định của Pháp Luật Việt Nam và theo thứ tự ưu tiên như sau:

- (a) Thanh toán tất cả các loại thuế liên quan mà Công Ty có nghĩa vụ phải nộp theo quy định của Pháp Luật Việt Nam;
- (b) Trích lập 5% lợi tức sau thuế của Công Ty để lập quỹ dự phòng theo quy định của Pháp Luật Việt Nam với điều kiện quỹ dự phòng đó không vượt quá 10% Vốn Điều Lệ của Công Ty hoặc các tỷ lệ phần trăm khác có thể được pháp luật Việt Nam quy định theo từng thời điểm;
- (c) Trích lập thêm quỹ dự phòng nghiệp vụ và các quỹ khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam và theo quyết định của HĐQT; và



- (d) Việc phân chia lợi nhuận cho Chủ Sở Hữu được thực hiện bằng Đô La Mỹ vào tài khoản của Chủ Sở Hữu sau khi đã nộp thuế đầy đủ nhằm chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

**24.2 Lỗ**

Trường hợp báo cáo lãi lỗ của bất kỳ năm tài chính cụ thể nào thể hiện tình trạng thua lỗ thì khoản lỗ này sẽ được chuyển sang năm hoặc các năm tiếp theo để được bù trừ dần vào những khoản lợi nhuận trong tương lai trong thời hạn tối đa là năm (5) năm theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

**24.3 Rút lợi nhuận**

Chủ Sở Hữu không được rút các khoản lợi nhuận của Công Ty trong trường hợp Công Ty chưa thanh toán đầy đủ tất cả các khoản nợ và các nghĩa vụ về tài sản khác đến hạn.

**ĐIỀU 25. NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công Ty sẽ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, với điều kiện là năm tài chính đầu tiên của Công Ty sẽ bắt đầu từ ngày được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư lần đầu và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

**ĐIỀU 26. KẾ TOÁN**

26.1 Công Ty phải lưu giữ toàn bộ sổ sách và chứng từ kế toán theo:

- (a) Pháp Luật Việt Nam hiện hành liên quan tới vấn đề này; và
- (b) Các tiêu chuẩn Kế toán Việt Nam cụ thể là các tiêu chuẩn và thông lệ kế toán được Bộ Tài chính nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam công nhận.

26.2 Khi kết thúc năm tài chính, các báo cáo tài chính bao gồm bảng cân đối kế toán, các báo cáo lợi nhuận và lỗ cùng với các báo cáo sẽ do Kế Toán Trưởng, Tổng Giám Đốc lập.

26.3 Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập có uy tín trên phạm vi quốc tế và được phép hoạt động tại Việt Nam ("**Bên Kiểm Toán**") do Chủ Tịch chỉ định. Bên Kiểm Toán sẽ cung cấp báo cáo kiểm toán cho Chủ Tịch và Tổng Giám Đốc.

26.4 Báo cáo tài chính sẽ được nộp cho Hội Đồng Thành Viên để được phê duyệt.

26.5 Các báo cáo đã được kiểm toán sẽ được nộp cho Cơ Quan Cấp Phép và các cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công Ty theo yêu cầu của Pháp Luật Việt Nam.

**ĐIỀU 27. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ**

27.1 Công Ty sẽ chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

- (a) Kết thúc Thời Hạn Hoạt Động của Công Ty hoặc hết thời hạn gia hạn của Thời Hạn Hoạt Động;
- (b) Theo quyết định của Chủ Sở Hữu;
- (c) Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng như thiên tai, chiến tranh, v.v làm cho các hoạt động đầu tư không thể thực hiện được trong thời hạn trên sáu (6) tháng và theo quyết



định của HĐTV cho rằng Công Ty không có khả năng thực tế để vượt qua mặc dù Công Ty đã cố gắng hết sức để vượt qua;

- (d) Bị Cơ Quan Cấp Phép thu hồi Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động;
- (e) Công Ty tuyên bố phá sản; hoặc
- (f) Các trường hợp khác theo Pháp Luật Việt Nam.

Đối với trường hợp quy định tại Điều 27.1(e) sẽ áp dụng thủ tục phá sản.

#### **27.2 Thủ tục giải thể Công ty**

Đối với các trường hợp quy định tại các khoản (a), (b) và (d) Điều 27.1, Công Ty sẽ ban hành quyết định giải thể Công Ty với những nội dung chính như sau:

- (a) Tên và địa chỉ Trụ sở chính của Công Ty;
- (b) Lý do giải thể;
- (c) Thời hạn, không vượt quá sáu (6) tháng kể từ ngày quyết định giải thể được thông qua và các thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công Ty;
- (d) Phương án xử lý những nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng lao động;
- (e) Họ tên và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công Ty.

Trong vòng bảy (7) ngày làm việc kể từ khi quyết định giải thể được thông qua, người đại diện theo pháp luật phải gửi thông báo kèm quyết định đó và biên bản họp tới Cơ Quan Cấp Phép, cơ quan thuế, tất cả các chủ nợ, những người có quyền, nghĩa vụ hoặc lợi ích liên quan và người lao động trong Công Ty, đồng thời công bố trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và niêm yết công khai tại trụ sở chính và các chi nhánh của Công Ty.

Bất kỳ quyết định giải thể Công Ty trước thời hạn (hoặc trước thời hạn được gia hạn) phải được Chủ Sở Hữu quyết định và đệ trình lên Cơ Quan Cấp Phép phê chuẩn.

#### **27.3 Ban thanh lý**

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hết hạn thời hạn hoạt động của Công Ty, hoặc kể từ ngày Cơ quan Cấp phép phê chuẩn quyết định chấm dứt hoạt động của Công Ty và giải thể Công Ty trước thời hạn, Chủ Sở Hữu phải thành lập một Ban thanh lý gồm hai (2) thành viên.

#### **27.4 Bổ nhiệm các thành viên của Ban thanh lý**

Các thành viên của Ban thanh lý sẽ do Chủ Sở Hữu quyết định bằng một nghị quyết và có thể được lựa chọn từ các cán bộ và nhân viên trong Công Ty, hoặc các chuyên gia ngoài Công Ty, như các công ty kế toán và công ty luật. Mọi chi phí phát sinh từ việc thanh lý được Công Ty ưu tiên thanh toán trước khi thực hiện những nghĩa vụ khác của Công Ty.

Chủ sở hữu phải báo cáo lên Cơ quan Cấp phép về ngày thành lập Ban thanh lý và ngày Ban thanh lý bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ đại diện cho Công Ty trong mọi vấn đề liên quan tới thủ tục thanh lý trước tòa án và các cơ nhà nước khác có liên quan.



## 27.5 Thanh lý

Sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ hợp pháp của Công Ty và phân phối các khoản lợi nhuận, Chủ Sở Hữu được chuyển về nước những tài sản khác của Công Ty bao gồm tiền mặt, chứng khoán, các khoản tiền sẽ thu được tại ngân hàng.

Chủ Sở Hữu và Ban thanh lý phải bảo đảm rằng thủ tục thanh lý được thực hiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam, các yêu cầu của Cơ quan cấp phép và các cơ quan nhà nước hữu quan khác. Ban thanh lý phải thanh lý các tài sản của Công Ty theo quy định của Điều Lệ và Pháp luật Việt Nam.

Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các luật, nghị định, quy tắc hay quy định được áp dụng cho Công Ty và người lao động của Công Ty được ban hành sau khi thực hiện Điều Lệ và các điều khoản của Điều Lệ này cũng như của Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động thì các điều khoản của Điều Lệ và Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động sẽ được áp dụng cho Công Ty và người lao động của Công Ty. Tuy nhiên, nếu các luật, nghị định, quy tắc hay quy định này có những ưu đãi hơn cho Công Ty và các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào liên doanh so với quy định trong Điều lệ này hoặc Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động thì Công Ty và Chủ Sở Hữu sẽ có quyền được hưởng những ưu đãi đó đến mức tối đa được phép.

Trong trường hợp này, Chủ Sở Hữu sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết, như sửa đổi Điều Lệ và thực hiện các thủ tục cần thiết với Cơ Quan Cấp Phép để có được những ưu đãi như vậy, và Công Ty sẽ thực hiện mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ an toàn cho đội ngũ lao động và cộng đồng.

## **ĐIỀU 28. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC**

- 28.1 Điều Lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ thay thế bản điều lệ được thông qua vào năm 2001 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung của điều lệ đó (nếu có).
- 28.2 Điều Lệ này có hiệu lực riêng biệt. Nếu bất kỳ điều khoản nào bị coi là vô hiệu hoặc không thực thi được toàn bộ hoặc một phần theo Pháp Luật Việt Nam thì sự vô hiệu hoặc không thực thi được đó sẽ chỉ áp dụng cho quy định hoặc phần liên quan của quy định đó mà không ảnh hưởng đến các quy định còn lại của Điều Lệ.
- 28.3 Mọi sửa đổi đối với Điều Lệ này phải được lập thành văn bản và được chấp thuận hợp lệ bởi Chủ Sở Hữu Công Ty và có hiệu lực vào ngày ghi trong văn bản đó hoặc vào ngày Cơ Quan Cấp Phép chấp thuận theo yêu cầu của Pháp Luật Việt Nam.
- 28.4 Điều Lệ này được ký ngày 11/11/2022 thành ba (3) bản gốc bằng tiếng Việt. Chủ Sở Hữu sẽ giữ một (01) bản, lưu tại Công Ty một (01) bản và một (01) bản sẽ được nộp cho Cơ Quan Cấp Phép, nếu có quy định.

**ĐẠI DIỆN VÀ THAY MẶT CHO CHỦ SỞ HỮU  
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**



Tên: Hồ Việt Hà  
Chức vụ: Tổng Giám đốc



**BẢN SAO**

## **CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023**





## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 32



## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

---

#### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (tiền thân là Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và hoạt động dựa trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 18/GPDDC15/KDBH ngày 21 tháng 12 năm 2022.

#### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- Ông Đỗ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/05/2023
- Ông Trần Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 04/05/2023
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/05/2023
- Bà Nguyễn Hồng Oanh	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/09/2023
- Ông Nguyễn Thanh Nghị	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/09/2023

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Đỗ Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Văn Tuấn - chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

#### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 07, Tòa nhà Tasco, Lô HH-2 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.



# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Chủ tịch HĐQT

(Theo giấy ủy quyền số 18/2023/GUQ-TIC ngày 25/09/2023)





Số: BC/BDO/2024. 254.

Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13  
Fax: +84 (0) 24 37833914  
www.bdovietnam.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh Street  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco*  
*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023*

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of Independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

**Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2021-038-1



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>348.368.496.912</b>	<b>300.224.363.341</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>23.527.602.059</b>	<b>9.194.961.484</b>
1. Tiền	111		12.482.400.620	2.194.961.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.045.201.439	7.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>210.298.151.916</b>	<b>288.134.500.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	-	51.134.500.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	210.298.151.916	237.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.235.111.105</b>	<b>2.086.517.657</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.893.076.522	2.942.763.302
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		10.447.402.087	2.942.763.302
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		5.445.674.435	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.679.512.344	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	104.218.575.477	21.699.807.593
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(22.556.053.238)	(22.556.053.238)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>1.338.000.000</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.338.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.969.631.832</b>	<b>734.151.821</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	5.969.631.832	226.765.455
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		2.634.503.720	-
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.335.128.112	226.765.455
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	507.386.366
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>		<b>-</b>	<b>74.232.379</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		-	72.003.360
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		-	2.229.019



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.430.663.253</b>	<b>9.008.000.000</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.750.084.946</b>	<b>9.008.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.3	282.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.2	9.468.084.946	9.008.000.000
2.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		9.424.070.946	9.000.000.000
2.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		44.014.000	8.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.330.000</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	33.330.000	-
Nguyên giá	222		1.332.552.213	2.142.378.701
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.299.222.213)	(2.142.378.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
Nguyên giá	228		799.759.838	826.329.838
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.759.838)	(826.329.838)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.500.155.501</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	8.500.155.501	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.147.092.806</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	3.147.092.806	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>369.799.160.165</b>	<b>309.232.363.341</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**B01 - DNPNT**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>65.192.123.890</b>	<b>6.733.717.304</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.260.266.395</b>	<b>6.733.717.304</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	1.689.818.590	204.972.005
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		473.293.760	204.972.005
1.2 Phải trả khác cho người bán	312.2		1.216.524.830	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.281.078.803	616.239.557
3. Phải trả người lao động	315		4.148.119.075	79.776.197
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		585.784.626	598.422.120
5. Phải trả ngắn hạn khác	316	V.15	1.099.829.237	1.134.500.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	4.235.580.491	-
7. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.16	50.220.055.573	4.099.807.425
7.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		37.639.515.568	102.276.425
7.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		7.992.771.322	3.163.922
7.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		4.587.768.683	3.994.367.078
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>931.857.495</b>	<b>-</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	V.14	931.857.495	-
<b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>304.607.036.275</b>	<b>302.498.646.037</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>304.607.036.275</b>	<b>302.498.646.037</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.010	405.000.000.010
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	420		4.913.231.173	4.913.231.173
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(105.306.194.908)	(107.414.585.146)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(107.414.585.146)	(106.882.278.930)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.108.390.238	(532.306.216)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>369.799.160.165</b>	<b>309.232.363.341</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT







Hoàng Việt Hà

Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Quân



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	VI.1	44.215.610.400	4.771.584
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.3	23.036.506.644	14.442.365.937
3. Thu nhập khác	13	VI.6	7.251.210.205	94.793.717
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		29.490.325.173	(2.618.892)
5. Chi phí tài chính	22		36.456.854	13.393.216
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.4	40.173.915.991	15.063.463.131
7. Chi phí khác	24	VI.6	2.694.238.993	-
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.108.390.238	(532.306.216)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2.108.390.238</u>	<u>(532.306.216)</u>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

**B02-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu phí bảo hiểm	01 VI.1.1	47.333.662.107	3.187.658
	Trong đó:			
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1	84.427.430.229	105.464.083
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	443.471.021	-
	- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	37.537.239.143	102.276.425
2.	Phí nhượng tái bảo hiểm	02 VI.1.2	3.476.674.841	2.297.272
	Trong đó:			
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	3.476.674.841	74.300.632
	- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	-	72.003.360
3.	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	43.856.987.266	890.386
4.	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04 VI.1.3	358.623.134	3.881.199
	Trong đó:			
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	336.672.571	555.849
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	21.950.563	3.325.349
5.	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	44.215.610.400	4.771.585
6.	Chi bồi thường	11	11.673.833.072	89.172.019
	Trong đó:			
	- Tổng chi bồi thường	11.1	11.673.833.072	89.172.019
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-
7.	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	-	87.647.204
8.	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	7.989.607.400	(293.836.078)
9.	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(74.232.379)	(289.692.370)
10.	Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15 VI.2	19.737.672.851	(2.618.892)
11.	Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	593.401.605	-
12.	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	9.159.250.717	-
	Trong đó:			
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	1.817.847.446	-
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	7.341.403.271	-
13.	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	29.490.325.173	(2.618.892)
14.	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	14.725.285.227	7.390.477



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)****B02-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23.036.506.644	14.442.365.937
16. Chi phí tài chính	24	36.456.854	13.393.216
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	23.000.049.790	14.428.972.721
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.173.915.991	15.063.463.131
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.448.580.974)	(627.099.933)
20. Thu nhập khác	31	7.251.210.205	94.793.717
21. Chi phí khác	32	2.694.238.993	-
22. Lợi nhuận khác	40	4.556.971.212	94.793.717
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.108.390.238	(532.306.216)
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.108.390.238	(532.306.216)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT



Hoàng Việt Hà

Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Oanh



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.108.390.238	(532.306.216)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.030.000	-
- Các khoản dự phòng	03		46.194.480.527	(2.773.649.842)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.601.505
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.256.961.189)	(7.865.348.911)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.048.939.576	(11.169.703.465)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.096.851.372)	(3.458.160.384)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.338.000.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.338.158.438	1.190.773.463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.889.959.183)	(226.765.455)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		51.134.500.000	(51.134.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(20.803.212.541)</b>	<b>(64.798.355.841)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.514.703.501)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		245.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(167.645.062.986)	(575.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		194.346.911.070	424.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.703.253.988	7.865.348.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>35.135.853.116</b>	<b>(143.634.651.089)</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

**B03-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	16.094.205.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>16.094.205.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		14.332.640.575	(192.338.801.930)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.194.961.484	201.535.364.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.601.505)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<b>23.527.602.059</b>	<b>9.194.961.484</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT

*Hoàng Việt Hà*

*Nguyễn Ngọc Thanh Tú*



Hoàng Việt Hà

Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Oanh



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**B09-DNPNT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (tiền thân là Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và hoạt động dựa trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 18/GPDDC15/KDBH ngày 21 tháng 12 năm 2022.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính.

Các loại sản phẩm bảo hiểm bao gồm:

- Bảo hiểm tài sản, thiết bị dùng cho sản xuất nông nghiệp; bảo hiểm các công ty và các cá nhân cung cấp nguyên liệu thô, thiết bị và mua nông sản; các sản phẩm không liên quan đến nông nghiệp như: bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tổn thất kinh doanh, bảo hiểm trách nhiệm chung, bảo hiểm vận tải, bảo hiểm hàng hải và bảo hiểm ô tô, bảo hiểm nợ dân sự phải trả của chủ sở hữu phương tiện vận chuyển;
- Nhận và nhượng tái bảo hiểm tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và
- Tiến hành xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

**5. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 109 người (Tại ngày 31/12/2022 là 04 người).

**6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 232/2012/TT- BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch**

**- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

**- Tỷ giá ghi sổ thực tế để hạch danh:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ**

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2023. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2023.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".



**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Thực tế đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm TSCĐ****Thời gian**

Máy móc thiết bị

03 - 05 năm

Thiết bị quản lý

05 - 08 năm

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính của công ty bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý khác. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí nghiên cứu thị trường, đào tạo và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.



Chi phí hoa hồng, chi phí kinh doanh cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của chi phí hoa hồng, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc năm phản ánh tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

##### 10.1 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: Dự phòng phí chưa được hưởng, Dự phòng bồi thường, Dự phòng dao động lớn. Phương pháp tính các quỹ dự phòng này được quy định theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 ("Thông tư 50"). Cụ thể như sau:

##### Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo. Công ty tính dự phòng theo phương pháp hàng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$



**Dự phòng bồi thường**

Bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa thanh toán và các yêu cầu bồi thường đã phát sinh nhưng chưa được báo cáo.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa được thông báo ("IBNR") được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo Công văn số 2006:

$$\text{IBNR cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Mức dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính thì không cần thiết trích lập dự phòng. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính. Công ty áp dụng mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản phí bảo hiểm gốc nhận trước khi chưa đến hạn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền phí bảo hiểm nhận trước.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.



***Quỹ dự trữ bắt buộc***

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ, đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73").

***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư).

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu phí bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận của hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

***Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư và lãi do bán ngoại tệ.

**Lãi tiền gửi:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí bồi thường gốc được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền được bảo hiểm cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm.

Các chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**16. Nguyên tắc kế toán thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình).



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.418.536.380	169.092.721
Tiền gửi ngân hàng	11.063.864.240	2.025.868.763
Các khoản tương đương tiền (1)	11.045.201.439	7.000.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>23.527.602.059</b>	<b>9.194.961.484</b>

(1) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng và các tổ chức khác.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu doanh nghiệp (500.000 trái phiếu) (1)	-	-	-	51.134.500.000	(*)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.134.500.000</b>		<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định là 10,5%/năm.

**2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi tiết kiệm (2)	210.298.151.916	-	210.298.151.916	190.000.000.000	-	190.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư (3)	-	-	-	47.000.000.000	-	47.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.298.151.916</b>	<b>-</b>	<b>210.298.151.916</b>	<b>237.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>237.000.000.000</b>

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,2%/năm.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư về việc đầu tư các giấy tờ có giá cũng như các công cụ tài chính ngắn hạn với thời hạn 1 năm, lãi suất tối thiểu nhận được khi kết thúc hợp đồng là 9,5%/năm.

**2.3 Cho vay dài hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay cá nhân	282.000.000	-	282.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>282.000.000</b>	<b>-</b>	<b>282.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng cho vay ngày 11/09/2023, số tiền vay 300.000.000 đồng. Thời hạn vay: 56 tháng, từ tháng 9/2023 đến hết tháng 5/2028. Lãi suất 6%/năm. Khoản cho vay tín chấp.



## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	10.447.402.087	2.942.763.302
Phải thu phí bảo hiểm	7.691.507.710	183.211.041
Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	2.556.609.688	2.556.609.688
Phải thu của doanh nghiệp đồng bảo hiểm	-	3.657.884
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	199.284.689	199.284.689
Phải thu từ bên liên quan	5.445.674.435	-
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>15.893.076.522</b>	<b>2.942.763.302</b>

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	9.679.512.344	-
Trả trước hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm	6.978.188.000	-
Trả trước tiền thuê văn phòng	2.094.437.879	-
Các khoản trả trước khác	606.886.465	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.679.512.344</b>	<b>-</b>

## 5. Phải thu khác

## 5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	103.718.575.477	19.800.000.000	21.699.807.593	19.800.000.000
Tạm ứng	4.157.717.868	-	80.000.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.671.492.000	-	100.000.000	-
<i>Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (1)</i>	<i>55.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đặt cọc tìm kiếm mặt bằng (2)</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác</i>	<i>671.492.000</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	20.889.365.609	19.800.000.000	21.519.807.593	19.800.000.000
<i>Phải thu từ một cựu nhân viên (3)</i>	<i>19.800.000.000</i>	<i>19.800.000.000</i>	<i>19.800.000.000</i>	<i>19.800.000.000</i>
Phải thu về lãi tiền gửi	840.827.999	-	1.532.575.343	-
Các đối tượng còn lại	248.537.610	-	187.232.250	-
Phải thu từ bên liên quan	500.000.000	-	-	-
<i>(Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>104.218.575.477</b>	<b>19.800.000.000</b>	<b>21.699.807.593</b>	<b>19.800.000.000</b>

(1) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận ngày 25/12/2023, theo đó, cá nhân này sẽ chuyển nhượng cổ phần của hai công ty khác cho Công ty. Tổng giá trị chuyển nhượng là 85.800.000.000 đồng. Công ty đã đặt cọc 55 tỷ đồng trong thời hạn 6 tháng để thực hiện giao dịch chuyển nhượng này.

(2) Đối tác này thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn, xây dựng phương án tìm kiếm mặt bằng cho hệ thống chi nhánh, trung tâm kinh doanh cho Công ty theo hợp đồng dịch vụ ngày 25/12/2023. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 2 năm 2024. Hợp đồng không hủy ngang, Công ty đã đặt cọc để bảo đảm thực hiện hợp đồng số tiền 23 tỷ đồng.

(3) Số dư này bao gồm khoản phải thu từ một cựu nhân viên do đã thực hiện một khoản đầu tư chưa được phê duyệt trong năm 2015, gây thiệt hại cho Công ty 100 tỷ đồng. Tháng 02/2016, Công ty đã gửi văn bản đến Bộ Công an để khởi kiện đối với cựu nhân viên trên. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã được hoàn trả số tiền là 80,2 tỷ đồng. Ngày 13/08/2020, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã ban hành bản án phúc thẩm cho vụ án này.



## 5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	9.468.084.946	-	9.008.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.468.084.946	-	9.008.000.000	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (4)	9.424.070.946	-	9.008.000.000	-
Các khoản ký quỹ khác	44.014.000	-	-	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.468.084.946</b>	<b>-</b>	<b>9.008.000.000</b>	<b>-</b>

(4) Đây là khoản tiền gửi bắt buộc, số tiền ký quỹ tối thiểu tương đương 2% của vốn pháp định theo Nghị định 73. Khoản tiền này gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,2%/năm.

## 6. Nợ xấu

## 6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu phí bảo hiểm	158.861	158.861	158.861	158.861
Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	2.556.609.688	2.556.609.688	2.556.609.688	2.556.609.688
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	199.284.689	199.284.689	199.284.689	199.284.689
Phải thu từ một cựu nhân viên	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.556.053.238</b>	<b>22.556.053.238</b>	<b>22.556.053.238</b>	<b>22.556.053.238</b>

## 6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

## 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	1.338.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.338.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 8. Chi phí trả trước

## 8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	142.383.421	201.765.455
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	2.940.565.061	-
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	2.634.503.720	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	252.179.630	25.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.969.631.832</b>	<b>226.765.455</b>

## 8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.535.175.566	-
Chi phí nghiên cứu thị trường và đào tạo	1.340.909.085	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	271.008.155	-
<b>Cộng</b>	<b>3.147.092.806</b>	<b>-</b>



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm bảo hiểm	8.500.155.501	-
Cộng	8.500.155.501	-

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	771.290.909	1.371.087.792	2.142.378.701
Mua trong năm	-	36.360.000	36.360.000
Thanh lý, nhượng bán	(771.290.909)	-	(771.290.909)
Xóa sổ	-	(74.895.579)	(74.895.579)
Tại ngày 31/12/2023	-	1.332.552.213	1.332.552.213
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2023	771.290.909	1.371.087.792	2.142.378.701
Khấu hao trong năm	-	3.030.000	3.030.000
Thanh lý, nhượng bán	(771.290.909)	-	(771.290.909)
Xóa sổ	-	(74.895.579)	(74.895.579)
Tại ngày 31/12/2023	-	1.299.222.213	1.299.222.213
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	33.330.000	33.330.000

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.296.192.213 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 2.142.378.701 VND).

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	826.329.838	826.329.838
Xóa sổ	(26.570.000)	(26.570.000)
Tại ngày 31/12/2023	799.759.838	799.759.838
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	826.329.838	826.329.838
Xóa sổ	(26.570.000)	(26.570.000)
Tại ngày 31/12/2023	799.759.838	799.759.838
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 779.759.838 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 826.329.838 VND).



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	903.524.366	903.524.366	204.972.005	204.972.005
Phải trả bồi thường và đồng bảo hiểm	473.293.760	473.293.760	204.972.005	204.972.005
Phải trả người bán hoạt động khác	430.230.606	430.230.606	-	-
Phải trả người bán là bên liên quan	786.294.224	786.294.224	-	-
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>1.689.818.590</b>	<b>1.689.818.590</b>	<b>204.972.005</b>	<b>204.972.005</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT nội địa	-	6.256.766.413	5.160.292.439	1.096.473.974
Thuế thu nhập cá nhân	33.948.497	2.700.349.946	2.133.033.339	601.265.104
Các loại thuế khác	582.291.060	8.947.138	7.898.473	583.339.725
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.511.196.195	1.511.196.195	-
<b>Cộng</b>	<b>616.239.557</b>	<b>10.477.259.692</b>	<b>8.812.420.446</b>	<b>2.281.078.803</b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo hiểm gốc nhận trước - ngắn hạn	4.235.580.491	-
Phí bảo hiểm gốc nhận trước - dài hạn	931.857.495	-
<b>Cộng</b>	<b>5.167.437.986</b>	<b>-</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	1.099.829.237	1.134.500.000
Phải trả, phải nộp khác	1.099.829.237	1.134.500.000
Phải trả tiền mua trái phiếu	-	1.134.500.000
Phải trả dịch vụ chăm sóc khách hàng	178.200.000	-
Phải trả hợp đồng dịch vụ	615.419.142	-
Các đối tượng khác	306.210.095	-
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.099.829.237</b>	<b>1.134.500.000</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**B09 - DNPNT**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**16. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nghiệp vụ	50.220.055.573	4.099.807.425
	50.220.055.573	4.099.807.425

**16.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng**

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường	7.992.771.322	-	7.992.771.322	3.163.922	74.232.379	74.232.379	(71.068.457)	(71.068.457)
- Dự phòng cho các yêu cầu bồi thường nhưng chưa giải quyết	6.212.566.505	-	6.212.566.505	3.163.922	74.232.379	74.232.379	(71.068.457)	(71.068.457)
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	1.780.204.817	-	1.780.204.817	-	-	-	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	37.639.515.568	-	37.639.515.568	102.276.425	-	-	102.276.425	102.276.425
Cộng	45.632.286.890	-	45.632.286.890	105.440.347	74.232.379	74.232.379	31.207.968	31.207.968

**Trong đó chi tiết**

	Năm nay				Năm trước			
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường	3.163.922	74.232.379	(71.068.457)	297.000.000	291.921.389	5.078.611	(76.147.068)	(71.068.457)
Số đầu năm	7.989.607.400	(74.232.379)	8.063.839.779	(293.836.078)	(217.689.010)	(76.147.068)	(71.068.457)	(71.068.457)
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	7.992.771.322	-	7.992.771.322	3.163.922	74.232.379	(71.068.457)	(76.147.068)	(71.068.457)
Số cuối năm	7.992.771.322	-	7.992.771.322	3.163.922	74.232.379	(71.068.457)	(76.147.068)	(71.068.457)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**B09 - DNPNT**

	Năm nay		Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng phí chưa được hưởng					
Số đầu năm	102.276.425	-	102.276.425	-	-
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	37.537.239.143	-	37.537.239.143	102.276.425	102.276.425
Số cuối năm	<b>37.639.515.568</b>	-	<b>37.639.515.568</b>	-	<b>102.276.425</b>

**16.2 Dự phòng dao động lớn**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.994.367.078	3.994.367.078
Số trích lập thêm trong năm	593.401.605	-
Số sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	<b>4.587.768.683</b>	<b>3.994.367.078</b>



**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	388.905.795.010	4.913.231.173	(106.882.278.930)	286.936.747.253
Tăng vốn trong năm trước	16.094.205.000	-	-	16.094.205.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(532.306.216)	(532.306.216)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>405.000.000.010</b>	<b>4.913.231.173</b>	<b>(107.414.585.146)</b>	<b>302.498.646.037</b>
Số dư đầu năm nay	405.000.000.010	4.913.231.173	(107.414.585.146)	302.498.646.037
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	2.108.390.238	2.108.390.238
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>405.000.000.010</b>	<b>4.913.231.173</b>	<b>(105.306.194.908)</b>	<b>304.607.036.275</b>

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco	405.000.000.010	405.000.000.010
<b>Cộng</b>	<b>405.000.000.010</b>	<b>405.000.000.010</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	405.000.000.010	388.905.795.010
Vốn góp tăng trong năm	-	16.094.205.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>405.000.000.010</b>	<b>405.000.000.010</b>
Lợi nhuận đã chia	-	-

**18. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán****18.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	159,13	6.183,42

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm****1.1 Phí bảo hiểm gốc**

	Năm nay	Năm trước
	84.427.430.229	105.464.083
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	105.464.083
Bảo hiểm xe cơ giới	84.427.430.229	-
Phí nhận tái bảo hiểm	443.471.021	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	37.537.239.143	102.276.425
<b>Cộng</b>	<b>47.333.662.107</b>	<b>3.187.658</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**1.2 Phí nhượng tái bảo hiểm**

	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	3.476.674.841	74.300.632
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	72.003.360
Cộng	3.476.674.841	2.297.272

**1.3 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác**

	Năm nay	Năm trước
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	336.672.571	555.849
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21.950.563	3.325.349
Cộng	358.623.134	3.881.199

**2. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**

	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường	11.673.833.072	89.172.019
<u>Trong đó:</u>		
Bảo hiểm xe cơ giới, người ngồi trên xe, bảo hiểm vật chất	11.673.833.072	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	89.172.019
Các khoản giảm trừ	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	87.647.204
<u>Trong đó:</u>		
Bảo hiểm cháy nổ	-	87.647.204
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	7.989.607.400	(293.836.078)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(74.232.379)	(289.692.370)
Cộng	19.737.672.851	(2.618.892)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.244.735.512	7.370.417.404
Lãi từ hợp tác đầu tư	7.766.771.132	494.931.507
Lãi chứng khoán kinh doanh	25.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	6.577.017.026
Cộng	23.036.506.644	14.442.365.937

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	26.148.742.927	11.378.381.457
Chi phí vật liệu quản lý	678.462.728	41.057.633
Chi phí đồ dùng văn phòng	282.476.590	27.754.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.030.000	-
Thuế, phí và lệ phí	260.194.051	211.819.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.078.401.124	2.262.704.712
Chi phí bằng tiền khác	4.722.608.571	1.141.745.187
Cộng	40.173.915.991	15.063.463.131



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	245.454.545	-
Thu nhập từ cho thuê lại văn phòng	2.005.313.039	-
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	5.000.000.000	-
Các khoản khác	442.621	94.793.717
<b>Cộng</b>	<b>7.251.210.205</b>	<b>94.793.717</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Phạt hợp đồng	187.102.250	-
Các khoản phạt	2.506.953.449	-
Các khoản khác	183.294	-
<b>Cộng</b>	<b>2.694.238.993</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	893.962.728
Chi phí nhân công	26.148.742.927
Chi phí công cụ, dụng cụ	282.476.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.030.000
Chi phí dự phòng	46.194.480.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.395.050.131
Chi phí khác bằng tiền	22.178.385.792
<b>Cộng</b>	<b>107.096.128.695</b>

**8. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.108.390.238	(532.306.216)
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.506.953.449	1.601.505
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.506.953.449	-
Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	-	1.601.505
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	4.615.343.687	(530.704.711)
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.615.343.687)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

#### 2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco	Công ty mẹ
Ông Đỗ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 04/05/2023)
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/09/2023)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Tasco Auto	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023

#### 2.2 Giao dịch với bên liên quan

##### a. Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, phụ cấp	6.534.698.670	3.807.467.580
Cộng	6.534.698.670	3.807.467.580



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Tasco	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.005.313.039	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Mua dịch vụ	1.653.976.133	-
	Đặt cọc hợp đồng dịch vụ	500.000.000	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	Cung cấp dịch vụ tư vấn	3.000.000.000	-

**c. Số dư bên liên quan**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

**Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	2.205.674.435	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	3.240.000.000	-
	<b>5.445.674.435</b>	-

**Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	500.000.000	-
	<b>500.000.000</b>	-

**Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	786.294.224	-
	<b>786.294.224</b>	-

**2.3 Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu

Ucl

Hoàng Việt Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phó Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hồng Oanh



BẢN SAO

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024





## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 44



# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

## THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (tiền thân là Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và hoạt động dựa trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 18/GPĐC16/KDBH ngày 23 tháng 10 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQTV	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQTV	Bổ nhiệm ngày 21/10/2024
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQTV	
- Bà Nguyễn Hồng Oanh	Phó Chủ tịch HĐQTV	Miễn nhiệm ngày 21/10/2024
- Bà Lê Thị Hà Thanh	Phó Chủ tịch HĐQTV	Bổ nhiệm ngày 21/10/2024

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
- Bà Nguyễn Hồng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/10/2024
- Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lại Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Văn Tuấn - chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 07, Tòa nhà Tasco, Lô HH-2 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.



# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 44. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 36.1/2024/GUQ-BHTasco ngày 21/10/2024)



Số: BC/BDO/2025.185

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024***Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO****Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

**Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>824.942.826.345</b>	<b>348.368.496.912</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>266.429.854.769</b>	<b>23.527.602.059</b>
1. Tiền	111		120.431.382.575	12.482.400.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.998.472.194	11.045.201.439
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>233.984.534.173</b>	<b>210.298.151.916</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	233.984.534.173	210.298.151.916
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>211.916.186.955</b>	<b>107.235.111.105</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	67.534.284.812	15.893.076.522
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		66.114.284.812	10.447.402.087
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.420.000.000	5.445.674.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.092.588.525	9.679.512.344
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	148.845.366.856	104.218.575.477
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(22.556.053.238)	(22.556.053.238)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>1.273.163.445</b>	<b>1.338.000.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.273.163.445	1.338.000.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.214.403.160</b>	<b>5.969.631.832</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	11.214.049.923	5.969.631.832
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		6.739.777.752	2.634.503.720
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.474.272.171	3.335.128.112
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		353.237	-
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>V.16</b>	<b>100.124.683.843</b>	<b>-</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		92.989.641.506	-
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		7.135.042.337	-



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132.731.470.525</b>	<b>21.430.663.253</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.007.331.432</b>	<b>9.750.084.946</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		216.000.000	282.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.2	9.791.331.432	9.468.084.946
2.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		9.791.331.432	9.424.070.946
2.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		-	44.014.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.761.920.838</b>	<b>8.533.485.501</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	377.252.338	33.330.000
Nguyên giá	222		1.699.905.359	1.332.552.213
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.322.653.021)	(1.299.222.213)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
Nguyên giá	228		799.759.838	799.759.838
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.759.838)	(799.759.838)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	19.384.668.500	8.500.155.501
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.2</b>	<b>85.500.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		85.500.000.000	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.462.218.255</b>	<b>3.147.092.806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	17.462.218.255	3.147.092.806
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>957.674.296.870</b>	<b>369.799.160.165</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>651.365.058.405</b>	<b>65.412.664.549</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>650.728.812.150</b>	<b>64.480.807.054</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	37.878.587.010	1.689.818.590
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		32.297.376.426	473.293.760
1.2 Phải trả khác cho người bán	312.2		5.581.210.584	1.216.524.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		416.381.552	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	23.231.226.460	2.281.078.803
4. Phải trả người lao động	315		23.957.243.406	4.148.119.075
5. Chi phí phải trả	316		216.749.236	585.784.626
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	18.903.888.815	4.235.580.491
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15.2	3.884.680.879	1.099.829.237
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	V.15.1	25.989.108.386	-
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.17	516.250.946.406	50.440.596.232
9.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		436.652.222.934	37.639.515.568
9.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		69.473.534.112	7.992.771.322
9.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		10.125.189.360	4.808.309.342
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>636.246.255</b>	<b>931.857.495</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	V.14	636.246.255	931.857.495
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>306.309.238.465</b>	<b>304.386.495.616</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>306.309.238.465</b>	<b>304.386.495.616</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.010	405.000.000.010
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		5.103.760.794	5.007.623.652
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(103.794.522.339)	(105.621.128.046)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(105.621.128.046)	(107.414.585.146)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.826.605.707	1.793.457.100
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>957.674.296.870</b>	<b>369.799.160.165</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND		6.900.078.021	4.312.909.299
2. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ	USD		261,40	159,13

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Oanh



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****B02-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	VI.1	317.111.442.135	44.215.610.400
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.3	29.842.060.550	23.036.506.644
3. Thu nhập khác	13	VI.5	37.106.835.697	7.251.210.205
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		250.597.504.621	29.710.865.832
5. Chi phí tài chính	22		-	36.456.854
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.4	131.013.613.769	40.173.915.991
7. Chi phí khác	24	VI.6	526.477.143	2.694.238.993
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.922.742.849	1.887.849.579
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>1.922.742.849</u>	<u>1.887.849.579</u>



## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

B02-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>VI.1.1</b>	<b>250.750.544.804</b>	<b>47.333.662.107</b>
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		649.763.252.170	84.427.430.229
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		-	443.471.021
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		399.012.707.366	37.537.239.143
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>VI.1.2</b>	<b>25.085.608.859</b>	<b>3.476.674.841</b>
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		118.075.250.365	3.476.674.841
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		92.989.641.506	-
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>		<b>225.664.935.945</b>	<b>43.856.987.266</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>		<b>91.446.506.190</b>	<b>358.623.134</b>
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		6.963.521.422	336.672.571
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.1.3	84.482.984.768	21.950.563
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>317.111.442.135</b>	<b>44.215.610.400</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>		<b>106.849.365.984</b>	<b>11.673.833.072</b>
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		106.849.365.984	11.673.833.072
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	-
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>503.674.850</b>	<b>-</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>		<b>61.480.762.790</b>	<b>7.989.607.400</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>7.135.042.337</b>	<b>(74.232.379)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>VI.2</b>	<b>160.691.411.587</b>	<b>19.737.672.851</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>5.316.880.018</b>	<b>813.942.264</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>		<b>84.589.213.016</b>	<b>9.159.250.717</b>
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		7.205.587.637	1.817.847.446
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		77.383.625.379	7.341.403.271
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>250.597.504.621</b>	<b>29.710.865.832</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>		<b>66.513.937.514</b>	<b>14.504.744.568</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)****B02-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

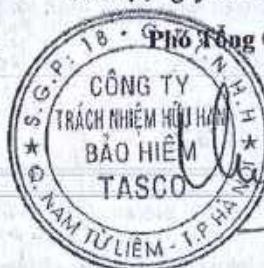
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	29.842.060.550	23.036.506.644
16. Chi phí tài chính	24	-	36.456.854
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	29.842.060.550	23.000.049.790
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	131.013.613.769	40.173.915.991
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(34.657.615.705)	(2.669.121.633)
20. Thu nhập khác	31	37.106.835.697	7.251.210.205
21. Chi phí khác	32	526.477.143	2.694.238.993
22. Lợi nhuận khác	40	36.580.358.554	4.556.971.212
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.922.742.849	1.887.849.579
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.922.742.849	1.887.849.579

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Oanh



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.922.742.849	1.887.849.579
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		23.430.808	3.030.000
- Các khoản dự phòng	03		365.685.666.331	46.415.021.186
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(203.668)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.881.856.882)	(23.256.961.189)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		356.749.779.438	25.048.939.576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.587.680.379)	(99.096.851.372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		64.836.555	(1.338.000.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		120.142.043.682	12.338.158.438
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.559.543.540)	(8.889.959.183)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	51.134.500.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>371.809.435.756</b>	<b>(20.803.212.541)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.251.866.145)	(15.514.703.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.098.246.419)	(167.645.062.986)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.477.864.162	194.346.911.070
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(104.300.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.264.861.688	23.703.253.988
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(128.907.386.714)</b>	<b>35.135.853.116</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

**B03-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>242.902.049.042</b>	<b>14.332.640.575</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>23.527.602.059</b>	<b>9.194.961.484</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		203.668	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>266.429.854.769</b>	<b>23.527.602.059</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng

*Thanh Tú*

Nguyễn Ngọc Thanh Tú



Phó Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Hồng Oanh



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (tiền thân là Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và hoạt động dựa trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 18/GPĐC16/KDBH ngày 23 tháng 10 năm 2024.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính.

Các loại sản phẩm bảo hiểm bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: Bảo hiểm tài sản, Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển, Bảo hiểm xe cơ giới, Bảo hiểm cháy nổ, Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu, Bảo hiểm trách nhiệm, Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, Bảo hiểm nông nghiệp, Bảo hiểm bảo lãnh, Bảo hiểm thiệt hại khác
- Kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ: Bảo hiểm sức khoẻ, thân thể; Bảo hiểm chi phí y tế;
- Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh), nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ.
- Tiến hành các hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.
- Quản lý quỹ và đầu tư vốn; Hoạt động phụ trợ bảo hiểm: tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm, và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

**4. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 720 người (Tại ngày 31/12/2023 là 109 người).

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty đã mở rộng quy mô lên 20 chi nhánh tại các tỉnh thành phố trong cả nước. Ngoài sự kiện trên, không có những sự kiện khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện khác về sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động
1	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh thành phố HCM	Phòng 302, tầng 3, tòa nhà Saigon Royal, 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán bảo hiểm
2	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hải Phòng	Số 8, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Bán bảo hiểm
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Nghệ An	T12-CC12tầng CT.B, KĐTMT Tây Đại lộ Xô Viết-Nghệ Tĩnh, Xóm 19, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Bán bảo hiểm



STT	Tên đơn vị phụ thuộc (tiếp theo)	Địa chỉ	Hoạt động
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Đà Nẵng	168-170 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán bảo hiểm
5	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Kinh Bắc	Cụm công nghiệp Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Bán bảo hiểm
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Nam Sông Hồng	Tầng số 2, Tòa nhà Viettel TB, Số 431 Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Bán bảo hiểm
7	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Vĩnh Phú	Số nhà 414, đường Mê Linh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Bán bảo hiểm
8	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Cần Thơ	Số 40 đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Bán bảo hiểm
9	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Thanh Hóa	Số 445 Lê Lai, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Bán bảo hiểm
10	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 1	Tầng 13 CEO Tower, Lô HH2-1, Khu DT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bán bảo hiểm
11	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Đồng Nai	Số 311, đường Đồng Khởi, khu phố 1, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	Bán bảo hiểm
12	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hải Hưng	Phòng 902, Tầng 9, số 248 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Bán bảo hiểm
13	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Nam Tây Nguyên	Tầng 5, Tòa Nhà VIB Đắc Lắc Building, Số 27 Nguyễn Tất Thành, Phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc	Bán bảo hiểm
14	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 2	Tầng 2 Khối B, số 7 và số 9 đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 17, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Bán bảo hiểm
15	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Bắc Tây Nguyên	Số L11-8 và L11-9 tại Khu phố mới Hoa Lư, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Bán bảo hiểm
16	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Sài Gòn 4	P401 tòa nhà số 20 đường Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Bán bảo hiểm
17	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Khánh Hoà	Tầng 3, tòa nhà 68 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Bán bảo hiểm
18	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 3	Tầng 2, số 206A, Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bán bảo hiểm
19	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 5	Tầng 7, Số 107 Đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Bán bảo hiểm
20	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Sài Gòn 6	Tầng 5, 157 Võ Thị Sáu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán bảo hiểm

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

#### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

##### *Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch*

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

##### *Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2024. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2024.



**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

**c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.



**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm TSCĐ**

Thiết bị quản lý

**Thời gian**

03 - 05 năm

**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính của công ty bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý khác. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.



**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí nghiên cứu thị trường, đào tạo và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Chi phí hoa hồng, chi phí kinh doanh cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của chi phí hoa hồng, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc năm phản ánh tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****10.1 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: Dự phòng phí chưa được hưởng, Dự phòng bồi thường, Dự phòng dao động lớn. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") và Công văn phê duyệt số 13981/BTC-QLBH ngày 30 tháng 12 năm 2022. Chi tiết như sau:

**Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$



**Dự phòng bồi thường**

Bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa thanh toán và các yêu cầu bồi thường đã phát sinh nhưng chưa được báo cáo.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, chỉ nhánh nước ngoài.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính thì không cần thiết trích lập dự phòng. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty áp dụng mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Công ty.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm khoản tiền khách hàng trả trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và phí bảo hiểm gốc đã nhận trước khi đến thời hạn hiệu lực của bảo hiểm.

**Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện:**

- Đối với doanh thu chưa thực hiện là phí bảo hiểm gốc: doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời hạn hiệu lực của số tiền phí bảo hiểm nhận trước.

- Đối với doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm: doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ đồng nhất với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

**Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ, đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73").

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư).



**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu phí bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

***Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá.

**Lãi tiền gửi:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính:** được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền được bảo hiểm cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm.

Các chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**16. Nguyên tắc kế toán thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình).



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.977.140	1.418.536.380
Tiền gửi ngân hàng	120.367.975.374	11.063.864.240
Tiền đang chuyển	60.430.061	-
<b>Cộng</b>	<b>120.431.382.575</b>	<b>12.482.400.620</b>
Các khoản tương đương tiền (*)	145.998.472.194	11.045.201.439
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>266.429.854.769</b>	<b>23.527.602.059</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2 - 4,75%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	233.984.534.173	-	233.984.534.173	210.298.151.916	-	210.298.151.916
<b>Cộng</b>	<b>233.984.534.173</b>	<b>-</b>	<b>233.984.534.173</b>	<b>210.298.151.916</b>	<b>-</b>	<b>210.298.151.916</b>

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,4 - 4,6%/năm.

**2.2 Đầu tư vào đơn vị khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	85.500.000.000	-	(*)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	520.000.000.000	6,55%	6,55%	-	-	-



## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	64.731.942.290	10.447.402.087
Phải thu phí bảo hiểm	61.431.517.192	7.691.507.710
Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	130.027.303	-
Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	2.556.609.688	2.556.609.688
Phải thu của doanh nghiệp đồng bảo hiểm	414.503.418	-
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	199.284.689	199.284.689
Phải thu từ bên liên quan	2.802.342.522	5.445.674.435
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>67.534.284.812</b>	<b>15.893.076.522</b>

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	17.491.462.683	9.679.512.344
Trả trước hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm	11.922.900.968	6.978.188.000
Trả trước tiền thuê văn phòng	1.556.413.732	2.094.437.879
Trả trước hợp đồng quảng cáo	1.568.880.000	-
Các khoản trả trước khác	2.443.267.983	606.886.465
Trả trước cho người bán là bên liên quan	601.125.842	-
<b>Cộng</b>	<b>18.092.588.525</b>	<b>9.679.512.344</b>

## 5. Phải thu khác

## 5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên thứ ba	136.716.984.571	19.800.000.000	103.718.575.477	19.800.000.000
Tạm ứng (1)	63.108.238.575	-	4.157.717.868	-
Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	25.562.416.050	-	78.671.492.000	-
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	-	55.000.000.000	-
Đặt cọc tìm kiếm mặt bằng (2)	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ khác	2.562.416.050	-	671.492.000	-
Phải thu khác	48.046.329.946	19.800.000.000	20.889.365.609	19.800.000.000
Phải thu từ một cựu nhân viên (3)	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
Phải thu về trả trước tiền mua cổ phần	18.800.000.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	1.457.823.193	-	840.827.999	-
Các khoản phải thu khác	7.988.506.753	-	248.537.610	-
Phải thu bên liên quan	12.128.382.285	-	500.000.000	-
<i>(Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>148.845.366.856</b>	<b>19.800.000.000</b>	<b>104.218.575.477</b>	<b>19.800.000.000</b>

(1) Tạm ứng chi phí kinh doanh bảo hiểm.

(2) Đối tác này thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn, xây dựng phương án tìm kiếm mặt bằng cho hệ thống chi nhánh, trung tâm kinh doanh cho Công ty theo hợp đồng dịch vụ ngày 25/12/2023. Thời gian thực hiện và nghiệm thu dự kiến đến hết ngày 30/6/2025. Hợp đồng không hủy ngang, Công ty đã đặt cọc để bảo đảm thực hiện hợp đồng số tiền 23 tỷ đồng.

(3) Số dư này bao gồm khoản phải thu từ một cựu nhân viên do đã thực hiện một khoản đầu tư chưa được phê duyệt trong năm 2015 (trước khi Công ty thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Tasco), gây thiệt hại cho Công ty 100 tỷ đồng. Tháng 02/2016, Công ty đã gửi văn bản đến Bộ Công an để khởi kiện đối với cựu nhân viên trên. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã được hoàn trả số tiền là 80,2 tỷ đồng. Ngày 13/08/2020, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã ban hành bản án phúc thẩm cho vụ án này.



## 5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	9.791.331.432	-	9.468.084.946	-
Đặt cọc, ký quỹ	9.791.331.432	-	9.468.084.946	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (4)	9.791.331.432	-	9.424.070.946	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ khác	-	-	44.014.000	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.791.331.432</b>	<b>-</b>	<b>9.468.084.946</b>	<b>-</b>

(4) Đây là khoản tiền gửi bắt buộc, số tiền ký quỹ tối thiểu bằng 2% của vốn pháp định theo Nghị định 73. Khoản tiền này gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

## 6. Nợ xấu

## 6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu phí bảo hiểm	158.861	158.861	158.861	158.861
Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	2.556.609.688	2.556.609.688	2.556.609.688	2.556.609.688
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	199.284.689	199.284.689	199.284.689	199.284.689
Phải thu từ một cựu nhân viên	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.556.053.238</b>	<b>22.556.053.238</b>	<b>22.556.053.238</b>	<b>22.556.053.238</b>

## 6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

## 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.322.225	-	-	-
Hàng hóa	1.200.841.220	-	1.338.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.273.163.445</b>	<b>-</b>	<b>1.338.000.000</b>	<b>-</b>

## 8. Chi phí trả trước

## 8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	379.120.017	-
Công cụ, dụng cụ	339.205.824	142.383.421
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	-	2.940.565.061
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	6.739.777.752	2.634.503.720
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.755.946.330	252.179.630
<b>Cộng</b>	<b>11.214.049.923</b>	<b>5.969.631.832</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	9.003.946.834	1.535.175.566
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	5.899.661.802	-
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	402.991.036	-
Chi phí nghiên cứu thị trường và đào tạo	734.848.485	1.340.909.085
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.420.770.098	271.008.155
<b>Cộng</b>	<b>17.462.218.255</b>	<b>3.147.092.806</b>

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm bảo hiểm	19.384.668.500	8.500.155.501
<b>Cộng</b>	<b>19.384.668.500</b>	<b>8.500.155.501</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2024	1.332.552.213	1.332.552.213
Mua trong năm	367.353.146	367.353.146
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>1.699.905.359</b>	<b>1.699.905.359</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Tại ngày 01/01/2024	1.299.222.213	1.299.222.213
Khấu hao trong năm	23.430.808	23.430.808
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>1.322.653.021</b>	<b>1.322.653.021</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2024	33.330.000	33.330.000
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>377.252.338</b>	<b>377.252.338</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.296.192.213 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 1.296.192.213 đồng).

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2024	799.759.838	799.759.838
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>799.759.838</b>	<b>799.759.838</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2024	799.759.838	799.759.838
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>799.759.838</b>	<b>799.759.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 779.759.838 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 779.759.838 VND).

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	32.216.744.478	32.216.744.478	903.524.366	903.524.366
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc và đồng bảo hiểm	8.948.988.414	8.948.988.414	51.905.754	51.905.754
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	23.195.106.290	23.195.106.290	421.388.006	421.388.006
Phải trả hoạt động khác	72.649.774	72.649.774	430.230.606	430.230.606
Phải trả người bán là bên liên quan	5.661.842.532	5.661.842.532	786.294.224	786.294.224
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)				
<b>Cộng</b>	<b>37.878.587.010</b>	<b>37.878.587.010</b>	<b>1.689.818.590</b>	<b>1.689.818.590</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT nội địa	1.096.473.974	51.560.037.413	31.235.898.341	21.420.613.046
Thuế thu nhập cá nhân	601.265.104	6.200.094.464	4.991.970.690	1.809.388.878
Các loại thuế khác	583.339.725	(566.179.604)	16.935.585	224.536
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	131.850.151	130.850.151	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.281.078.803</b>	<b>57.325.802.424</b>	<b>36.375.654.767</b>	<b>23.231.226.460</b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo hiểm gốc nhận trước - ngắn hạn	18.903.888.815	4.235.580.491
Phí bảo hiểm gốc nhận trước - dài hạn	636.246.255	931.857.495
<b>Cộng</b>	<b>19.540.135.070</b>	<b>5.167.437.986</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác****15.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	-	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	32.952.629.808	-
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(6.963.521.422)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.989.108.386</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**15.2 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	3.651.204.763	1.099.829.237
Phải trả, phải nộp khác	3.651.204.763	1.099.829.237
Phải trả khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.275.712.974	-
Phải trả dịch vụ chăm sóc khách hàng	-	178.200.000
Phải trả hợp đồng dịch vụ	-	615.419.142
Các khoản phải trả khác	1.375.491.789	306.210.095
Phải trả khác là bên liên quan	233.476.116	-
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>3.884.680.879</b>	<b>1.099.829.237</b>

**16. Tài sản tái bảo hiểm**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	92.989.641.506	-
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.135.042.337	-
<b>Cộng</b>	<b>100.124.683.843</b>	<b>-</b>



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

B09 - DNPNT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm				
	Dự phòng nghiệp vụ	516.250.946.406	50.440.596.232				
		516.250.946.406	50.440.596.232				
17.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng							
		Số cuối năm		Số đầu năm			
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	69.473.534.112	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuận	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuận	
Dự phòng bồi thường			7.135.042.337	62.338.491.775	7.992.771.322	7.992.771.322	
- Dự phòng cho các yêu cầu bồi thường nhưng chưa giải quyết		49.980.636.547	3.592.784.826	46.387.851.721	6.212.566.505	6.212.566.505	
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo		19.492.897.565	3.542.257.511	15.950.640.054	1.780.204.817	1.780.204.817	
Dự phòng phí chưa được hưởng		436.652.222.934	92.989.641.506	343.662.581.428	37.639.515.568	37.639.515.568	
Cộng		506.125.757.046	100.124.683.843	406.001.073.203	45.632.286.890	45.632.286.890	
Trong đó chi tiết							
		Năm nay		Năm trước			
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuận	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuận	
Dự phòng bồi thường							
Số đầu năm	7.992.771.322	-	-	7.992.771.322	3.163.922	(71.068.457)	
Số trích lập thêm hoặc (hoàn nhập) trong năm	61.480.762.790	7.135.042.337	54.345.720.453	7.989.607.400	(74.232.379)	8.063.839.779	
Số cuối năm	69.473.534.112	7.135.042.337	62.338.491.775	7.992.771.322	-	7.992.771.322	



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**B09 - DNPNT**

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhuợng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhuợng tái bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số đầu năm	37.639.515.568	-	102.276.425	102.276.425
Số trích lập thêm hoặc (hoàn nhập) trong năm	399.012.707.366	92.989.641.506	37.537.239.143	37.537.239.143
Số cuối năm	<u>436.652.222.934</u>	<u>92.989.641.506</u>	<u>37.639.515.568</u>	<u>37.639.515.568</u>

**17.2 Dự phòng dao động lớn**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.808.309.342	3.994.367.078
Số trích lập thêm trong năm	5.316.880.018	813.942.264
Số sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>10.125.189.360</u>	<u>4.808.309.342</u>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	405.000.000.010	4.913.231.173	(107.414.585.146)	302.498.646.037
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.887.849.579	1.887.849.579
Trích lập các quỹ (*)	-	94.392.479	(94.392.479)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>405.000.000.010</b>	<b>5.007.623.652</b>	<b>(105.621.128.046)</b>	<b>304.386.495.616</b>
Số dư đầu năm nay	405.000.000.010	5.007.623.652	(105.621.128.046)	304.386.495.616
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.922.742.849	1.922.742.849
Trích lập các quỹ (*)	-	96.137.142	(96.137.142)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>405.000.000.010</b>	<b>5.103.760.794</b>	<b>(103.794.522.339)</b>	<b>306.309.238.465</b>

(\*) Công ty trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo mức 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quy định tại điều 54 Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	405.000.000.010	405.000.000.010
<b>Cộng</b>	<b>405.000.000.010</b>	<b>405.000.000.010</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	405.000.000.010	405.000.000.010
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>405.000.000.010</b>	<b>405.000.000.010</b>
Lợi nhuận đã chia	-	-

**19. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

**19.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	10.883.937.557	533.240.000
Trên 1 năm đến 5 năm	21.573.486.081	334.076.000
Trên 5 năm	720.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.177.423.638</b>	<b>867.316.000</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm****1.1 Doanh thu phí bảo hiểm**

	Năm nay	Năm trước
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>649.763.252.170</b>	<b>84.427.430.229</b>
Bảo hiểm sức khỏe	4.833.085.900	3.034.761.779
Bảo hiểm tài sản	2.320.492.419	195.182.736
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	63.533.182	2.355.950.530
Bảo hiểm xe cơ giới	632.445.716.147	76.703.715.181
Bảo hiểm cháy, nổ	5.317.189.560	562.721.256
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	16.000.000	34.098.747
Bảo hiểm trách nhiệm	4.767.234.962	1.541.000.000
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>-</b>	<b>443.471.021</b>
<b>Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>399.012.707.366</b>	<b>37.537.239.143</b>
<b>Cộng</b>	<b>250.750.544.804</b>	<b>47.333.662.107</b>

**1.2 Phí nhượng tái bảo hiểm**

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>118.075.250.365</b>	<b>3.476.674.841</b>
Bảo hiểm tài sản	1.689.382.617	176.553.141
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	46.749.362	2.344.170.777
Bảo hiểm xe cơ giới	113.857.379.200	-
Bảo hiểm cháy, nổ	1.945.898.830	879.550.923
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	11.200.000	-
Bảo hiểm trách nhiệm	524.640.356	76.400.000
<b>Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>92.989.641.506</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>25.085.608.859</b>	<b>3.476.674.841</b>

**1.3 Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	61.482.984.768	-
Doanh thu khác hoạt động tư vấn bảo hiểm	23.000.000.000	-
Doanh thu khác	-	21.950.563
<b>Cộng</b>	<b>84.482.984.768</b>	<b>21.950.563</b>

**2. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng chi bồi thường</b>	<b>106.849.365.984</b>	<b>11.673.833.072</b>
Bảo hiểm sức khỏe	10.160.000	3.207.833.072
Bảo hiểm tài sản	159.887.957	-
Bảo hiểm xe cơ giới	106.664.618.027	8.466.000.000
Bảo hiểm cháy, nổ	14.700.000	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	503.674.850	-
<b>Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>61.480.762.790</b>	<b>7.989.607.400</b>
<b>Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>7.135.042.337</b>	<b>(74.232.379)</b>
<b>Cộng</b>	<b>160.691.411.587</b>	<b>19.737.672.851</b>



## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.881.856.882	15.244.735.512
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	7.766.771.132
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	18.960.000.000	25.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	203.668	-
<b>Cộng</b>	<b>29.842.060.550</b>	<b>23.036.506.644</b>

## 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	70.116.005.624	26.148.742.927
Chi phí vật liệu quản lý	1.747.858.327	678.462.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.454.017.029	282.476.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.430.808	3.030.000
Thuế, phí và lệ phí	1.201.693.885	260.194.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.688.942.185	8.078.401.124
Chi phí bằng tiền khác	2.781.665.911	4.722.608.571
<b>Cộng</b>	<b>131.013.613.769</b>	<b>40.173.915.991</b>

## 5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi phạt hợp đồng	36.500.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	245.454.545
Thu nhập từ cho thuê lại văn phòng	-	2.005.313.039
Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác	-	5.000.000.000
Các khoản khác	606.835.697	442.621
<b>Cộng</b>	<b>37.106.835.697</b>	<b>7.251.210.205</b>

## 6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt hợp đồng	-	187.102.250
Các khoản phạt	385.808.276	2.506.953.449
Các khoản khác	140.668.867	183.294
<b>Cộng</b>	<b>526.477.143</b>	<b>2.694.238.993</b>

## 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.086.215.607	893.962.728
Chi phí nhân công	118.205.352.081	26.148.742.927
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.454.017.029	282.476.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.430.808	3.030.000
Chi phí dự phòng	365.685.666.331	46.194.480.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.119.031.469	11.395.050.131
Chi phí khác bằng tiền	116.060.470.925	22.178.385.792
<b>Cộng</b>	<b>687.634.184.250</b>	<b>107.096.128.695</b>

## 8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.922.742.849	1.887.849.579
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	385.808.276	2.506.953.449
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	385.808.276	2.506.953.449
Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/lỗ điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.308.551.125	4.394.803.028
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.308.551.125)	(4.394.803.028)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

#### 2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco	Công ty mẹ
Ông Đỗ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 21/10/2024
Bà Lê Thị Hà Thanh	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 21/10/2024
Ông Trần Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT đến ngày 04/05/2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 04/05/2023
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 29/09/2023 đến ngày 21/10/2024, Phó Tổng Giám đốc từ ngày 21/10/2024
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Thành viên HĐQT đến ngày 21/09/2023
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Tasco Auto	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023



## B09-DNPNT

### Bên liên quan

### Mối quan hệ

[illegible]



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum  
 Công ty TNHH Great Auto  
 Công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận  
  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm  
 Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận  
 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt  
  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn  
 Công ty TNHH Toyota Tây Ninh  
  
 Công ty cổ phần CMC  
  
 Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn  
 Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An  
  
 Công ty cổ phần DNP Holding

**Mối quan hệ**

Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023  
 Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023  
 Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023  
 Công ty liên kết của công ty mẹ từ ngày 08/09/2023, công ty cùng tập đoàn từ ngày 01/10/2024  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ từ ngày 08/09/2023  
 Công ty liên kết của công ty mẹ từ ngày 08/09/2023, công ty cùng tập đoàn từ ngày 01/10/2024  
 Công ty cùng tập đoàn từ ngày 01/10/2024  
 Công ty liên kết của công ty mẹ từ ngày 08/09/2023, công ty cùng tập đoàn từ ngày 30/11/2024  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ từ ngày 08/09/2023  
  
 Công ty liên kết của công ty mẹ từ ngày 08/09/2023, công ty cùng tập đoàn từ ngày 31/12/2024  
 Công ty được điều hành bởi thành viên quản trị công ty mẹ  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ từ ngày 08/09/2023  
 Công ty được điều hành bởi thành viên quản trị công ty mẹ  
 Công ty được điều hành bởi thành viên quản trị công ty mẹ

**2.2 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên chủ chốt**

	Năm nay	Năm trước
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	240.000.000	-
Thành viên HĐQT 1	770.000.000	729.564.000
Thành viên HĐQT 2 (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	830.574.982
Thành viên HĐQT 3	1.350.000.000	-
Thành viên HĐQT 4	810.000.000	-
Thành viên HĐQT 5	870.000.000	-
Phó Tổng Giám đốc 1 (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	643.440.000
Phó Tổng Giám đốc 2	1.800.000.000	1.730.178.000
Phó Tổng Giám đốc 3 (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	943.642.000
Phó Tổng Giám đốc 4 (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	185.260.869
Phó Tổng Giám đốc 5	1.776.000.000	1.472.038.819
Phó Tổng Giám đốc 6	1.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.816.000.000</b>	<b>6.534.698.670</b>



## b. Giao dịch với bên liên quan khác

## Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Tasco	675.116.620	2.005.313.039
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	19.604.698	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	563.158.952	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	288.386.725	-
Công ty Cổ phần Carpla	504.437.000	-
Công ty Cổ phần Dana	143.709.989	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	141.377.162	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	417.748.188	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	359.605.364	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	76.775.636	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	16.406.697	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	974.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	24.810.600	-
Công ty Cổ phần G-Lynk	98.451.375	-
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	275.242.330	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	33.778.909	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	38.688.472	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	112.245.771	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	80.737.909	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	6.209.727	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	39.812.091	-
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	34.607.300	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	90.780.092	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	141.103.079	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	139.906.482	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	73.921.710	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	30.964.419	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	35.511.868	-
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	8.820.727	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	605.355.507	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	26.597.909	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	93.930.413	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	48.917.012	-
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	7.186.909	-
Công ty Cổ phần VETC	504.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	206.018.885	-
Công ty TNHH FX Auto	9.141.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	62.455.990	-
Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	15.793.091	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	44.083.731	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	384.168.852	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	690.801.366	-



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan (tiếp theo)	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	8.642.091	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	584.595.718	-
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	63.066.565	-
Công ty TNHH Tasco Land	504.685.170	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	222.512.924	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	567.460.111	-
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	54.744.465	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	70.402.747	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	108.267.091	-
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	13.612.855	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	13.760.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	9.522.818	-
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	19.313.666	-
Công ty cổ phần CMC	165.568.372	-
	<b>9.577.499.150</b>	<b>5.005.313.039</b>

**Mua hàng hoá, dịch vụ**

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	2.626.778.267	1.653.976.133
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	893.256.802	-
Công ty Cổ phần Carpla	1.925.747.911	-
Công ty Cổ phần Dana	5.609.760.529	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	1.825.792.335	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	2.742.047.439	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	613.876.316	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	250.271.297	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	1.002.336.578	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	47.165.358	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	1.054.337.184	-
Công ty Cổ phần G-Lynk	215.694.787	-
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	11.083.319	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	176.324.157	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	112.654.916	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	258.481.745	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	295.934.879	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	1.403.705.988	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	121.644.067	-
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	202.095.822	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	7.089.928.511	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	831.813.110	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	157.081.689	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	1.096.580.504	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	2.769.304.568	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	1.336.430.531	-
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	717.017.861	-



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan (tiếp theo)	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	1.421.569.983	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	997.079.684	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	810.885.277	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	861.331.895	-
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	47.438.859	-
Công ty Cổ phần VETC	2.177.846	-
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	594.408.116	-
Công ty TNHH FX Auto	71.950.127	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	1.261.398.220	-
Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	1.675.316.961	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	1.337.071.947	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.186.458.995	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	3.359.745.134	-
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	6.858.840.613	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.368.833.481	-
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	1.974.050.659	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	7.097.785.850	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	5.480.368.059	-
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	866.787.631	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	2.105.736.032	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	745.556.683	-
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	1.332.240.727	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	8.451.851	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	480.892.495	-
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	86.890.967	-
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	27.524.907	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	106.438.863	-
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	227.303.395	-
Công ty Cổ phần Toyota Đồng Sài Gòn	11.278.563	-
Công ty cổ phần Phát triển du lịch Tân An	20.833.335	-
Công ty cổ phần DNP Holding	210.000.000	-
	<b>82.023.793.625</b>	<b>1.653.976.133</b>

**Đặt cọc thuê văn phòng**

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Carpla	3.527.983.046	-
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	21.200.000	-
Công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	120.000.000	-
	<b>3.669.183.046</b>	<b>500.000.000</b>



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**c. Số dư bên liên quan**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

**Thu nhập của thành viên chủ chốt**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	180.000.000	-
Thành viên HĐQT 1	-	76.407.000
Thành viên HĐQT 2 (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	108.039.982
Thành viên HĐQT 4	202.500.000	-
Thành viên HĐQT 5	107.250.000	-
Phó Tổng Giám đốc 2	225.000.000	242.107.000
Phó Tổng Giám đốc 5	304.500.000	231.186.167
Phó Tổng Giám đốc 6	150.000.000	-
	<b>1.169.250.000</b>	<b>657.740.149</b>

**Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	1.402.464.871	2.205.674.435
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	3.240.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	50.258.400	-
Công ty Cổ phần Dana	3.180.987	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	23.488.400	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	80.370.360	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	69.858.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	530.700	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	40.658.250	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	49.036.500	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	9.552.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	11.400.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	194.647.500	-
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	4.062.300	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	580.700	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	118.758.500	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	266.987.400	-
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	13.380.700	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	11.310.701	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	326.392.400	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	16.843.200	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.406.400	-
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	6.898.500	-
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	5.985.833	-
Công ty TNHH Great Auto	70.300.000	-
Công ty cổ phần CMC	8.054.795	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	935.125	-
	<b>2.802.342.522</b>	<b>5.445.674.435</b>



Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)		
Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	271.348.326	-
Công ty Cổ phần Carpla	199.238.595	-
Công ty Cổ phần Dana	81.295.429	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	194.048.661	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	561.960.623	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	355.589.380	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	61.007.120	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	119.399.108	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	44.638.705	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	26.695.668	-
Công ty Cổ phần G-Lynk	126.244.850	-
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	205.471.848	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	18.407.442	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	107.185.757	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	72.949.148	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	188.815.415	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	6.290.948	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	58.892.244	-
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	7.548.549	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	52.263.311	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	4.782.214	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	366.208.414	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	190.821.397	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	141.449.679	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	18.498.934	-
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	228.171.647	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	290.176.388	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	120.546.485	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	20.176.742	-
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	164.923.775	-
Công ty TNHH FX Auto	60.907.344	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	20.877.791	-
Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	56.873.234	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	80.535.836	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	726.986.131	-
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	142.598.708	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	407.594.932	-
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	427.999	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	417.806.379	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	715.524.446	-
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	132.586.771	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	132.057.027	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	212.287.899	-



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan (tiếp theo)	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	148.347.676	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	18.280.187	-
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	310.067.386	-
Công ty TNHH Great Auto	70.392.691	-
<b>Đặt cọc</b>		
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Carpla	3.527.983.046	-
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	21.200.000	-
Công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	120.000.000	-
	<b>12.128.382.285</b>	<b>500.000.000</b>

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	48.947.303	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	34.256.993	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	69.453.204	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	51.559.360	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	12.465.654	-
Công ty Cổ phần G-Lynk	87.518.216	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	21.924.580	-
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	1.345.980	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	2.580.521	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	7.634.945	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	20.957.138	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	14.916.727	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	77.890.740	-
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	144.694.529	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	1.215.852	-
Công ty TNHH Great Auto	3.764.100	-
<b>Cộng</b>	<b>601.125.842</b>	-

**Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	393.474.800	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	1.355.934.000	786.294.224
Công ty Cổ phần Carpla	455.849.797	-
Công ty Cổ phần Dana	132.953.945	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	16.356.189	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	5.597.315	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	68.286.052	-
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	7.983.619	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	11.325.696	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	9.745.134	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	86.638.912	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	79.063.016	-



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<b>Bên liên quan (tiếp theo)</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	7.170.420	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	238.647.893	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	42.154.024	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	2.220.243	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	13.743.627	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	241.767.249	-
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	40.169.741	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	28.570.588	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	18.677.584	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	470.263.200	-
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	56.070.929	-
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	24.084.561	-
Công ty TNHH FX Auto	3.603.790	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	43.627.894	-
Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	71.737.975	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	39.827.581	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	621.451.773	-
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	63.580.822	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	135.632.005	-
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	32.102.020	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	124.985.883	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	232.121.140	-
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	46.002.524	-
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	23.546.028	-
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	4.986.956	-
Công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	171.887.607	-
Công ty cổ phần DNP Holding	231.000.000	-
Công ty cổ phần Phát triển du lịch Tân An	9.000.000	-
	<b>5.661.842.532</b>	<b>786.294.224</b>

**Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15.2)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	3.843.549	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	22.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	2.209.091	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	6.805.801	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	3.454.971	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	184.140.000	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	8.228.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	5.566.408	-
Công ty TNHH Great Auto	18.810.010	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	396.286	-
<b>Cộng</b>	<b>233.476.116</b>	<b>-</b>



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**2.3 Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

*Chenhr*



Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Oanh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 16-05-2025

25358 --- 01 ---

SỐ QT: ..... Quyền số: ... SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Chế Phương



Số: 11/2024/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

(V/v: Thông qua việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco)

## Căn cứ:

- Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 18 GP/KDBH ngày 06/07/2001 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tasco;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị cùng ngày.

## QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco ("Bảo hiểm Tasco") như sau:

- |     |                                    |  |
|-----|------------------------------------|--|
| (a) | Vốn điều lệ hiện tại:              | 405.000.000.000 đồng.  |
| (b) | Số vốn điều lệ tăng thêm:          | 800.000.000.000 đồng.  |
| (c) | Vốn điều lệ sau khi tăng vốn:      | 1.205.000.000.000 đồng.  |
| (d) | Hình thức tăng vốn:                | Chủ sở hữu góp vốn.  |
| (e) | Phương thức góp vốn:               | Chủ sở hữu nộp tiền vào tài khoản của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco.   |
| (f) | Thời điểm tăng vốn:                | Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận nguyên tắc cho phép Bảo hiểm Tasco được tăng vốn điều lệ theo phương án nêu trên.  |
| (g) | Nguồn tiền góp vốn của Chủ sở hữu: | chào bán thêm cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ (Theo nội dung Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024). |

## Điều 2. Ủy quyền thực hiện:

- 2.1 Ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Bảo hiểm Tasco chủ động triển khai các thủ tục cần thiết liên quan đến việc thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động do tăng vốn Điều lệ; ký ban hành Điều lệ sửa đổi cập nhật phần vốn tăng thêm phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Bảo hiểm Tasco.
- 2.2 Người đại diện theo pháp luật của Bảo hiểm Tasco có thể ủy quyền lại bằng văn bản cho những người quản lý khác của công ty để thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung công việc được ủy quyền nêu trên.



**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.

Các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng, Ban, Đơn vị có liên quan của Công ty Cổ phần Tasco, Hội đồng thành viên và Người đại diện pháp luật của Bảo hiểm Tasco chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: P.PC.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



**VŨ ĐÌNH ĐỘ**



Số: 16/2025/QĐ-CSH

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ SỞ HỮU  
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

(V/v: Thông qua phương án sử dụng vốn từ đợt tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco)

**Căn cứ:**

- Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 18 GP/KDBH ngày 06/07/2001 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tasco;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 21/10/2024 v/v thông qua việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị cùng ngày,

**QUYẾT NGHỊ****Điều 1. Thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco như sau:**

Tổng số vốn tăng thêm là 800 tỷ đồng sẽ được sử dụng cho hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, cụ thể như sau:

	Nội dung	Số tiền
1.	Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin	150 tỷ
2.	Mở rộng mạng lưới chi nhánh năm 2025 và 2026	250 tỷ
3.	Đầu tư xây dựng thương hiệu và nâng cao năng lực quản trị hoạt động kinh doanh của Công ty	100 tỷ
4.	Đầu tư vốn từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	300 tỷ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>800 tỷ</b>

**Điều 2. Ủy quyền thực hiện:**

- 2.1 Ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Bảo hiểm Tasco chủ động lập, triển khai và điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt tăng vốn điều lệ nêu trên (trong trường hợp cần thiết) phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.



## HỒ VIỆT HÀ



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 0106858609**

*Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 05 năm 2015*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 24 tháng 04 năm 2024*

**BẢN SAO**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VETC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VETC JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VETC.,JSC

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Tầng 11, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 04.37476666

Fax: 04.37472222

Email: [info@vetc.com.vn](mailto:info@vetc.com.vn)

Website: [vetc.com.vn](http://vetc.com.vn)

**3. Vốn điều lệ: 747.400.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi bảy tỷ bốn trăm triệu đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 74.740.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: NGUYỄN LÊ THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 23/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082007696

Ngày cấp: 18/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật

*Địa chỉ thường trú: P301 - nhà D, TT T36, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

*Địa chỉ liên lạc: P1209B2, Chung cư Sky Central, 176 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY: 16-05-2025

Số CT: 5.3.8.8. Quyền số: 01 SGT/BS



**TRƯỞNG PHÒNG**

**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
*Nguyễn Hữu Lương*



# CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## ĐIỀU LỆ

### CÔNG TY CỔ PHẦN VETC

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.

Điều lệ này được sửa đổi và thông qua bởi các cổ đông ngày 26 tháng 3 năm 2024.

## CHƯƠNG I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Giải thích từ ngữ trong Điều lệ

- Công ty** là Công ty Cổ phần VETC, tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.
- Cổ đông** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.
- Cổ đông sáng lập** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Công ty.
- Góp vốn** là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của Công ty.
- Tài sản góp vốn** có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ Công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của Công ty.
- Phần vốn góp** là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của Công ty góp vào vốn điều lệ.
- Vốn điều lệ** là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ Công ty.
- Cổ tức** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
- Người quản lý phần vốn của pháp nhân:** là cá nhân được đại diện cho cổ đông pháp nhân nắm giữ phần vốn mà pháp nhân góp vào doanh nghiệp.
- Người quản lý Công ty** là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác từ cấp phó trưởng phòng/ban của Công ty trở lên.





11. **Người có liên quan** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ, người quản lý Công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với Công ty con trong nhóm Công ty;

b) Công ty con đối với Công ty mẹ trong nhóm Công ty;

c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

e) Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Người quản lý Công ty hoặc của nhân viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

f) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, Công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người Công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở Công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Công ty.

12. **Công ty mẹ:** một Công ty được coi là Công ty mẹ của Công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty đó.

b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Công ty đó.

c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty đó.

13. **Luật Doanh nghiệp:** Là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 26/11/2014.

## **Điều 2. Hình thức, tên gọi và trụ sở Công ty**

2.1. Công ty thuộc hình thức Công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2. Tên Công ty:

a) Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**

- Tên tiếng Anh: VETC Joint Stock Company.

- Tên viết tắt: VETC., JSC.

b) Trụ sở Công ty: Tầng 11, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.37476666

Fax: 04.37472222



Hội đồng quản trị Công ty quyết định việc thành lập hay chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty.

Công ty được phép hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và Điều lệ này nhằm đạt hiệu quả kinh tế tốt nhất cho các cổ đông.

**Điều 3. Ngành, nghề kinh doanh:**

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.	5221
2	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Xây dựng trạm thu phí - Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị.	4290
3	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thu phí trên các tuyến cao tốc, liên tuyến quốc lộ và các tuyến giao thông khác.	4329
4	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
5	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu: Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí (Cung cấp thông tin về việc lưu thông của các phương tiện giao thông cho cơ quan quản lý nhà nước để điều phối, phân luồng giao thông).	6329
6	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ - Xây dựng công trình giao thông (bao gồm quản lý, vận hành và khai thác công trình kết cấu hạ tầng đường bộ)	4210
7	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Dịch vụ trung gian thanh toán (Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán bao gồm: Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Dịch vụ Ví điện tử).	6499
8	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.	4741
9	Lập trình máy vi tính.	6201
10	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.	6202
11	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.	6209
12	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.	7110



13	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.	4651
14	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.	4652
15	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh.	4753
16	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.	4759

Công ty được phép hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và Điều lệ này nhằm đạt hiệu quả kinh tế tốt nhất cho các cổ đông.

#### **Điều 4. Thời hạn hoạt động**

4.1. Thời gian hoạt động của Công ty là vô thời hạn.

4.2. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty là do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng phải phù hợp với những quy định của Luật Doanh nghiệp.

#### **Điều 5. Vốn điều lệ:**

5.1. Vốn điều lệ của Công ty là: **747.400.000.000** đồng (*Bảy trăm bốn mươi bảy tỷ bốn trăm triệu đồng*).

Trong đó, vốn bằng tiền mặt là: **747.400.000.000** đồng (*Bảy trăm bốn mươi bảy tỷ bốn trăm triệu đồng*).

Tổng số cổ phần: 74.740.000 cổ phần.

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/1 cổ phần (*Mười ngàn đồng một cổ phần*).

5.2. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Cơ cấu và phương thức huy động vốn:**

6.1. Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông sáng lập Công ty:

**Công ty Cổ phần TASCOT** sở hữu 74.190.000 cổ phần, tương ứng với 741.900.000.000VNĐ, chiếm 99,264% vốn điều lệ của Công Ty..

6.2. Vốn điều lệ Công ty có thể được góp bằng tiền, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác.

6.3. Thời hạn góp vốn: Cổ đông phải góp đủ số vốn đã đăng ký mua trong vòng 90 ngày kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

#### **Điều 7. Tăng, giảm vốn điều lệ:**

7.1. Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định tăng vốn điều lệ trong các trường hợp sau: tích lũy lợi nhuận mà Công ty thu được; các cổ đông đầu tư vốn bổ sung; và phát hành cổ phiếu gọi thêm các cổ đông mới.

7.2. Việc giảm vốn Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở vốn còn lại của Công ty nhưng vẫn đảm bảo Công ty hoạt động bình thường.



## **Điều 8. Cổ đông sáng lập Công ty:**

### **8.1. CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Mã số doanh nghiệp: 0600264117 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## **Điều 9. Cổ phiếu**

9.1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty đó. Cổ phiếu có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
- e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
- g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

9.2. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

- a) Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy;
- b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

## **Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông**

10.1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

10.2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

*m*



b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

10.3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty, cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty.

10.4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

## **Điều 11. Quyền của cổ đông phổ thông**

11.1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 13.2 Điều 13 và khoản 14.5 Điều 14 của Điều lệ này;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

11.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và ban kiểm soát (nếu có), theo quy định sau:

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;



- Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;

- Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% trở lên đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 11.3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

11.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11.2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có



các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

11.4. Trường hợp Điều lệ Công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định, tại điểm a khoản 11.2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11.2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

## **Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông**

12.1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

12.2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Công ty.

12.3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

12.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

## **Điều 13. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập**

13.1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp.

13.2. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó.

13.3. Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký



doanh nghiệp. Các hạn chế của quy định này không áp dụng đối với cổ phần mà cổ đông sáng lập có thêm sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp và cổ phần mà cổ đông sáng lập chuyển nhượng cho người khác không phải là cổ đông sáng lập của Công ty.

#### **Điều 14. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần**

14.1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

14.2. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.



14.3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 10.2 Điều 10 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

14.4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 10.2 Điều 10 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

14.5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 13.2 Điều 13 của Điều lệ này. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

#### **Điều 15. Phát hành trái phiếu**

15.1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.

15.2. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

15.3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 15.2 Điều này.

15.4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

15.5. Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

#### **Điều 16. Mua cổ phần, trái phiếu**

Cổ phần, trái phiếu của Công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác định giá được bằng tiền và phải được thanh toán đủ một lần.



## **Điều 17. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông**

17.1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

17.2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 17.1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

## **Điều 18. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty**

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

18.1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

18.2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 18.3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Công ty không quy định hoặc Công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

18.3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

## **Điều 19. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại**

19.1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán



hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

19.2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

19.3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.

19.4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

## **Điều 20. Trả cổ tức**

20.1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

b) Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

20.2. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác định giá được bằng tiền. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và có thể được chi trả bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông.

20.3. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:

a) Tên Công ty và địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, sổ Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân;



c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;

d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;

e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

20.4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

#### **Điều 21. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức**

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 19.1 Điều 19 của Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 20 của Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

### **CHƯƠNG II**

#### **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY**

#### **Điều 22. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty:**

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc.

#### **Điều 23. Đại hội đồng cổ đông**

23.1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

23.2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;



- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

#### **Điều 24. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông**

24.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

24.2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm;
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

24.3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ này;
- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

24.4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 24.3 Điều này.



Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

24.5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 23.4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

24.6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 24.5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

24.7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

24.8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 23.4, 23.5 và 23.6 của Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

#### **Điều 25. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

25.1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

25.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

25.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông**

26.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.



26.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

26.3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

26.4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 26.2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 26.3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

### **Điều 27. Mời họp Đại hội đồng cổ đông**

27.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn dài hơn. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

27.2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết theo quy định của Điều lệ Công ty.

27.3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Phiếu biểu quyết;

c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

27.4. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 27.3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

### **Điều 28. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

28.1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 28.2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy



định tại khoản 29.4 Điều 29 của Điều lệ này thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

28.2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

**Điều 29. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức**

29.1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ này.

29.2. Tổ chức là cổ đông Công ty có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện.

29.3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần, cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

29.4. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
- b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần, phần vốn góp tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;
- d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
- e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

29.5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;



b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Cổ đông là công ty có phần vốn góp hay cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác;

### **Điều 30. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

30.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

30.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 30.1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, nếu Điều lệ Công ty không quy định khác. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

30.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 30.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai, nếu Điều lệ Công ty không quy định khác. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

30.4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này.

### **Điều 31. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**

31.1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông;

31.2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

31.3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;



31.4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

31.5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác;

31.6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

31.7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

31.8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

31.9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 31.8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

**Điều 32. Hình thức và điều kiện thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

32.1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

32.2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

32.2.1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:



- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- e) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

32.2.2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 32.2.1 và khoản 32.2.3 Điều này.

32.2.3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

32.2.4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

32.2.5. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

### **Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

33.1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

33.2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 25.1 và khoản 25.2 Điều 25 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này;

33.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích lấy ý kiến;



c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

33.4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

33.5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các vấn đề đã được thông qua;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm



phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

33.6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty;

33.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;

33.8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

34.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

34.2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

34.3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.



34.4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty (nếu có).

34.5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

### **Điều 35. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

35.1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 36.2 Điều 36 của Điều lệ này;

35.2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

### **Điều 36. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

36.1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

36.2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

36.3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 37. Hội đồng quản trị**

37.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

37.2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;



e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 17.1 Điều 17 của Điều lệ này;

f) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 25% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua, sửa đổi và hủy bỏ hợp đồng, giao dịch mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, bảo đảm, hỗ trợ tài chính và hợp đồng, giao dịch khác và vấn đề bồi thường thiệt hại từ các hợp đồng, giao dịch, hoạt động của Công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Trừ trường hợp được Đại hội đồng cổ đông Công ty ủy quyền, quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch mà theo quy định tại Điều lệ này thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị;

j) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, kế toán trưởng của Công ty; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc, Kế toán trưởng trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện;

m) Quyết định thành lập Công ty con, việc góp vốn, mua bán cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khác ở Việt Nam hay nước ngoài có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. ;

n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp

o) Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

p) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

q) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

r) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Công ty;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ Công ty.

37.3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do phù hợp với quy định của pháp luật. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

37.4. Biểu quyết đa số: Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.



37.5. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

### **Điều 38. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị**

38.1. Hội đồng quản trị có tối thiểu 03 thành viên và phải đảm bảo tối thiểu 02 thành viên Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

38.2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Hội đồng quản trị phải đảm bảo luôn có hai thành viên thường trú tại Việt Nam.

38.3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác.

### **Điều 39. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị**

Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

39.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

39.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

39.3. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty khác.

### **Điều 40. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

40.1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc Công ty.

40.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- f) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định, nghị



quyết đó; ký các văn bản khác để xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị;

g) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị;

h) Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn của họ;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

40.3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

40.4. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký Công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Thư ký Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công ty;

d) Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

e) Hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

40.5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

#### **Điều 41. Cuộc họp Hội đồng quản trị**

41.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

41.2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.



41.3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

41.4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập;
- b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên của Hội đồng quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

41.5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 41.4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

41.6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ Công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

41.7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

41.8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ quy định thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

41.9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 41.10 Điều này.
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.



Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định tỷ lệ khác cao hơn, nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

41.10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

#### **Điều 42. Biên bản họp Hội đồng quản trị**

42.1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các vấn đề đã được thông qua;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

42.2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

42.3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

#### **Điều 43. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị**

43.1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.



43.2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

43.3. Yêu cầu cung cấp thông tin phải được lập thành văn bản ghi rõ thông tin của thành viên Hội đồng quản trị cần cung cấp thông tin, các thông tin cần cung cấp, lý do cần cung cấp và gửi đến người yêu cầu cung cấp thông tin. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, người được yêu cầu phải gửi các thông tin theo yêu cầu cho thành viên Hội đồng quản trị.

#### **Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị**

44.1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ này;
- b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn từ chức;

44.2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

44.3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
- b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 38.1 Điều 38 của Điều lệ này.
- c) Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

#### **Điều 45. Ban kiểm soát**

45.1. Ban kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ của ban kiểm soát là 05 năm và Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

45.2. Các thành viên ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Ban kiểm soát phải có hơn nửa thành viên thường trú ở Việt Nam.

45.3. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

*M*



#### **Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát**

Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

46.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

46.2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác;

46.3. Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;

46.4. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.

#### **Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát**

47.1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

47.2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

47.3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.

47.4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

47.5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ này.

47.6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

47.7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

47.8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị,



yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

47.9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.

47.10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

47.11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

47.12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng ban Kiểm soát**

48.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát;

48.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát;

48.3. Tổ chức giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;

48.4. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

#### **Điều 49. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát**

49.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

49.2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.

49.3. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

49.4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

49.5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

#### **Điều 50. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát**

50.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

50.2. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.



50.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.

50.4. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

50.5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

50.6. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 50.1, 50.2, 50.3 và 50.4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho Công ty.

50.7. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

#### **Điều 51. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát**

51.1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ này;
- b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- d) Các trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định.

51.2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
- c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 52. Người đại diện theo pháp luật của Công ty:**

52.1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng giám đốc. Tổng giám đốc đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

52.2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ Công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

52.3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trách nhiệm sau đây:



a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;

b) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về việc người đại diện đó và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.

52.4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 44.3 Điều này.

### **Điều 53. Tổng giám đốc**

53.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

53.2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

53.3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc Công ty tối đa là 03 năm, Tổng giám đốc được bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế nếu Hội đồng quản trị xét thấy Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ tốt các nhiệm vụ của Tổng giám đốc được quy định trong Điều lệ này và nhu cầu thực tế của Công ty.

53.4. Tiêu chuẩn, điều kiện của Tổng giám đốc.

a) Tổng giám đốc Công ty là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;

b) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

c) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% số cổ phần phổ thông hoặc người khác thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm quản lý điều hành doanh nghiệp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty;

d) Có phẩm chất đạo đức tốt, thực hiện các quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, miễn cưỡng vì lợi ích của Công ty và các cổ đông.

e) Không đồng thời là Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

53.5. Từ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc.

a) Tổng giám đốc Công ty muốn từ nhiệm phải có đơn gửi Hội đồng quản trị. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn, Hội đồng quản trị xem xét và quyết định;

b) Tổng giám đốc Công ty bị miễn nhiệm và bãi nhiệm trong những trường hợp sau đây:

- Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Không hoàn thành mục tiêu Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị



giao trong hai năm liên tiếp;

- Vi phạm một hoặc các quy định tại Điều 55 Điều lệ này;
- Theo quyết định của Hội đồng quản trị khi xét thấy cần thiết phải miễn nhiệm, bãi nhiệm.
- Công ty bị giải thể theo quyết định của Tòa án.

53.6. Trong trường hợp Tổng giám đốc của Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải cử người để đảm nhiệm công việc của Tổng giám đốc trong thời hạn tối đa là 60 ngày.

#### **Điều 54. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc Công ty**

54.1. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

54.2. Tổng giám đốc Công ty có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn 25% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

c) Thông qua, sửa đổi và hủy bỏ hợp đồng, giao dịch mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, bảo đảm, hỗ trợ tài chính và hợp đồng, giao dịch khác và vấn đề bồi thường thiệt hại từ các hợp đồng, giao dịch, hoạt động của Công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Trừ trường hợp được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền, quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch mà theo quy định tại Điều lệ này thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị Công ty;

d) Quyết định thành lập Công ty con, việc góp vốn, mua bán cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khác ở Việt Nam hay nước ngoài có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

f) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh hằng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị Công ty;

i) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

j) Tuyển dụng và sa thải lao động;

k) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

l) Đề xuất những biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sản xuất của Công ty;



m) Trình Hội đồng quản trị các vấn đề nảy sinh trong quá trình điều hành vượt quá quyền hạn có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty và các dự kiến trích lập, sử dụng quỹ;

n) Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị quyết định;

o) Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo; kế hoạch tài chính sử dụng và huy động vốn trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm;

p) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hằng tháng của Công ty (sau đây gọi là bảng dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hằng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bảng dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ được trình cho Hội đồng quản trị để thông qua;

q) Thực hiện các nghĩa vụ của người quản lý Công ty theo quy định tại Điều 55 của Điều lệ này;

r) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

54.3. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

#### **Điều 55. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty**

55.1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

55.2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 55.1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.



55.3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

**Điều 56. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận**

56.1. Trừ hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và Công ty con của Công ty nhằm mục đích hỗ trợ vốn, vay, cho vay vốn, hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

- a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;
- c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 58.1 Điều 58 Điều lệ này.

56.2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

56.3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 56.2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành, trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định khác.

56.4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 56.2 và khoản 56.3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

### **CHƯƠNG III**

#### **THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CHO NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

**Điều 57. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc**

57.1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.



57.2. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

57.3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

#### **Điều 58. Công khai các lợi ích liên quan**

58.1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

58.2. Việc kê khai quy định tại khoản 58.1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

58.3. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 58.1 và khoản 58.2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;



d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của Công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty.

58.4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

#### **Điều 59. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát**

59.1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;

59.2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

59.3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

### **CHƯƠNG IV**

#### **TÀI CHÍNH**

##### **Điều 60. Tài chính kế toán.**

60.1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

60.2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

60.3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

##### **Điều 61. Thể lệ quyết toán và lập quỹ:**

61.1. Năm quyết toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, riêng năm đầu tiên hoạt động bắt đầu từ ngày ra hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ



đồng thông qua đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

61.2. Việc lập quỹ theo quy định của pháp luật do Đại hội đồng cổ đông công ty quyết định. Hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, lợi nhuận ròng được phân bổ như sau:

a) Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích hàng năm cho đến khi bằng 10% vốn Điều lệ của Công ty;

b) Các quỹ khác bao gồm: Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ phúc lợi; Quỹ khen thưởng; Quỹ trợ cấp mất việc làm.... được trích lập theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm.

## **CHƯƠNG V**

### **ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

#### **Điều 62. Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty**

62.1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh Nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

62.2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

#### **Điều 63. Thủ tục giải thể Công ty**

Công ty phải thực hiện trình tự, thủ tục giải thể công ty theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 64. Thanh lý**

64.1. Tối thiểu sáu tháng sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

64.2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

64.3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;



c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

d) Các khoản vay (nếu có);

e) Các khoản nợ khác của Công ty;

f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

#### **Điều 65. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể**

Kể từ khi có quyết định giải thể công ty, nghiêm cấm Công ty, Người quản lý Công ty thực hiện các hoạt động sau đây:

65.1. Cất giấu, tẩu tán tài sản;

65.2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

65.3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp;

65.4. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể Công ty;

65.5. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;

65.6. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

65.7. Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.

#### **Điều 66. Phá sản Công ty**

66.1. Khi Công ty lâm vào tình trạng khó khăn kéo dài hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh, sau khi áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì Công ty được coi là lâm vào tình trạng phá sản. Khi Công ty lâm vào tình trạng phá sản Tổng giám đốc phải thông báo ngay cho Chủ tịch Hội đồng quản trị về tình trạng cụ thể của Công ty.

66.2. Việc phá sản công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản hiện hành tại thời điểm Công ty lâm vào tình trạng phá sản.

#### **Điều 67. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

67.1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

a) Cổ đông với Công ty; hoặc

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay cán bộ quản lý.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh



chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

67.2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 60 ngày kể từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

67.3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

#### **Điều 68. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ**

68.1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

68.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

#### **Điều 69. Ngày hiệu lực**

69.1. Điều lệ gồm 07 chương với 69 điều và được lập thành 02 bản. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

69.2. Các bản sửa đổi, bổ sung, bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty chỉ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc tối thiểu  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. *m*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hiếu





**PHỤ LỤC**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
*(Sửa đổi, bổ sung ngày 18/6/2024)*

- Căn cứ Biên bản và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần VETC ngày 18/6/2024;
- Phụ lục Điều lệ này sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty Cổ phần VETC ngày ("Điều lệ hiện hành").

**Điều 1.** Sửa đổi, thay thế Điều 3 Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần VETC như sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	Mã ngành	Ghi chú
1	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thu phí trên các tuyến cao tốc, liên tuyến quốc lộ và các tuyến giao thông khác.	4329	
2	Hoàn thiện công trình xây dựng.	4330	
3	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Dịch vụ trung gian thanh toán (dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán bao gồm: dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử, dịch vụ ví điện tử). Chỉ hoạt động sau khi có Giấy phép của Ngân hàng nhà nước.	6499	
4	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741	
5	Lập trình máy vi tính	6201	
6	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202	
7	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209	
8	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110	
9	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652	
10	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225	Chính
11	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753	
12	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299	
13	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759	
14	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399	
15	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Hoạt động của đại lý bảo hiểm	6622	



16	Xây dựng công trình đường bộ	4212	
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229	
18	Xuất bản phần mềm	5820	
19	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311	
20	Cổng thông tin	6312	
21	Quảng cáo	7310	
22	Hoạt động tư vấn quản lý	7020	
23	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ Đấu giá)	4610	
24	Cho thuê xe có động cơ	7710	
25	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730	
26	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230	
27	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299	

**Điều 2.** Phụ lục Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký, các điều khoản khác của Điều lệ hiện hành không bị sửa đổi vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2024  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Lê Thắng**



**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BDO**



## CÔNG TY CỔ PHẦN VETC

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023





## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**

### **THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY**

---

#### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần VETC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2015. Sửa đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Chủ tịch HĐQT     |
| - Bà Trần Hải Yến      | Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Thành viên        |

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |               |
|-----------------------|---------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hiếu | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Văn Hiếu - chức danh Tổng Giám đốc.

#### **TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VETC** **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Ban Giám đốc Công ty cổ phần VETC (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 20. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Văn Hiếu**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024*





Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13  
Fax: +84 (0) 24 37833914  
www.bdo vietnam.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh Street  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Số: BC/BDO/2024. 189

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần VETC  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần VETC (sau đây được gọi là Công ty), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

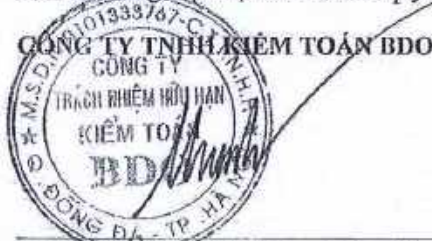
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần VETC tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

**Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2021-038-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**B01-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>743.214.720.713</b>	<b>529.092.113.263</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>288.200.397</b>	<b>2.026.415.308</b>
1. Tiền	111		288.200.397	2.026.415.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>741.620.368.282</b>	<b>526.036.609.194</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	942.457.919	2.755.349.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	305.000.000.000	305.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	435.677.910.363	218.281.259.680
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.306.152.034</b>	<b>1.029.088.761</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.306.152.034	1.029.088.761
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.848.489</b>	<b>11.393.941</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
Nguyên giá	222		808.351.454	808.351.454
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(808.351.454)	(808.351.454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		245.424.000.000	245.424.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(245.424.000.000)	(245.424.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.848.489</b>	<b>11.393.941</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.848.489	11.393.941
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>743.217.569.202</b>	<b>529.103.507.204</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.450.146.013</b>	<b>2.924.517.553</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.450.146.013</b>	<b>2.924.517.553</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	834.559.814	1.006.914.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	62.822.620	43.816.170
4. Phải trả người lao động	314		381.350.638	135.932.940
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		679.330.910	1.228.786.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	492.082.031	509.066.966
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>740.767.423.189</b>	<b>526.178.989.651</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>740.767.423.189</b>	<b>526.178.989.651</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.400.000.000	747.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.400.000.000	747.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.632.576.811)	(221.221.010.349)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(221.221.010.349)	(251.264.218.546)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		214.588.433.538	30.043.208.197
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>743.217.569.202</b>	<b>529.103.507.204</b>

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Phạm Thị Mai Hương

Vũ Thúy Hà

Nguyễn Văn Hiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.543.433.269	5.624.036.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.543.433.269	5.624.036.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.710.715.324	5.620.754.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.167.282.055)	3.282.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	219.964.850.148	30.577.603.664
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.912.679.613	453.009.349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.296.454.933	84.669.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		214.588.433.547	30.043.207.697
11. Thu nhập khác	31		10.000.000	10.000.500
12. Chi phí khác	32		10.000.009	10.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		(9)	500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		214.588.433.538	30.043.208.197
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		214.588.433.538	30.043.208.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.871,13	402,98
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Mai Hương

Vũ Thúy Hà

Nguyễn Văn Hiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		214.588.433.538	30.043.208.197
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.964.850.148)	(30.577.603.664)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.376.416.610)	(534.395.467)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(250.964.171.678)	(2.313.300.549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(474.371.540)	2.181.185.649
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.545.452	(11.393.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(256.806.414.376)	(677.904.308)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(505.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	370.050.000.000
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(79.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		252.800.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.268.199.465	363.179.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		255.068.199.465	(134.586.820.994)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	137.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	137.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.738.214.911)	1.735.274.698
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.026.415.308	291.140.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	288.200.397	2.026.415.308

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Mai Hương

Vũ Thúy Hà

Nguyễn Văn Hiếu



**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VETC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2015. Sửa đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường sắt và đường bộ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:*

- Hỗ trợ quản lý thu phí đường bộ cho Công ty con

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

			Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Cuối năm	Đầu năm
<i>Công ty con trực tiếp</i>				
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Tầng 11 và Tầng 14, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động chính của Công ty là Dịch vụ thu phí đường bộ.	88,31	88,31

**7. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 3 người (Tại ngày 31/12/2022 là 3 người).

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*a) Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.



### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

#### **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

#### **a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình**

##### **Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

##### **Nhóm TSCĐ**

Máy móc thiết bị

Thiết bị quản lý

##### **Năm nay**

04 năm

04 - 08 năm

##### **Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Phần mềm máy tính**

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm của công ty là phần mềm kế toán Bravo.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.



**5. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến doanh thu về hóa đơn điện tử.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo chính sách phân bổ của khách hàng; theo số lượng hóa đơn khách hàng sử dụng trong năm.



**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ phát hành hóa đơn điện tử được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chuyển nhượng cổ phiếu.

***Lãi tiền gửi, lãi cho vay:*** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính:*** được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán. Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**12. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.



**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	34.152.018	30.152.018
Tiền gửi ngân hàng	254.048.379	1.996.263.290
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>288.200.397</b>	<b>2.026.415.308</b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>288.200.397</b>	<b>2.026.415.308</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	245.424.000.000	245.424.000.000	-	245.424.000.000	245.424.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>245.424.000.000</b>	<b>245.424.000.000</b>	<b>-</b>	<b>245.424.000.000</b>	<b>245.424.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty con đã được kiểm toán.

**Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	277.917.000.000	88,31%	88,31%	277.917.000.000	88,31%	88,31%

**Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty con trong năm:**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

**3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>17.575.860</i>	<i>426.767.810</i>
Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc VN	-	167.183.850
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	-	109.900.000
Các đối tượng khác	17.575.860	149.683.960
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>924.882.059</i>	<i>2.328.581.704</i>
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>942.457.919</b>	<b>2.755.349.514</b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	305.000.000.000	-	305.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>305.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>305.000.000.000</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu khác là bên thứ ba</i>	<i>412.070.582.191</i>	<i>-</i>	<i>217.140.780.822</i>	<i>-</i>
Công ty cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	159.570.582.191	-	157.140.780.822	-
Công ty cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc	-	-	60.000.000.000	-
Công ty cổ phần Atis	252.500.000.000	-	-	-
<i>Phải thu khác là bên liên quan</i>	<i>23.607.328.172</i>	<i>-</i>	<i>1.140.478.858</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>435.677.910.363</b>	<b>-</b>	<b>218.281.259.680</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.848.489	11.393.941
<b>Cộng</b>	<b>2.848.489</b>	<b>11.393.941</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 31/12/2022	224.996.000	583.355.454	808.351.454
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>224.996.000</b>	<b>583.355.454</b>	<b>808.351.454</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Tại 31/12/2022	224.996.000	583.355.454	808.351.454
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>224.996.000</b>	<b>583.355.454</b>	<b>808.351.454</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 31/12/2022	-	-	-
Tại 31/12/2023	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐHH tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 808.351.454 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 808.351.454 đồng).

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng).

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 31/12/2022	65.000.000	-	65.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>65.000.000</b>	<b>-</b>	<b>65.000.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 31/12/2022	65.000.000	-	65.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>65.000.000</b>	<b>-</b>	<b>65.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-

Nguyên giá TSCĐVH tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 65.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 65.000.000 đồng).

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng).

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>834.559.814</b>	<b>834.559.814</b>	<b>1.006.914.998</b>	<b>1.006.914.998</b>
Công ty Cổ phần Atis	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	483.572.564	483.572.564	407.131.572	407.131.572
Công ty CP Dịch vụ T-Van HILO	150.987.250	150.987.250	399.783.426	399.783.426
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>834.559.814</b>	<b>834.559.814</b>	<b>1.006.914.998</b>	<b>1.006.914.998</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****10.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	43.816.170	163.048.797	144.042.347	62.822.620
Các loại thuế khác	-	95.720.000	95.720.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.816.170</b>	<b>258.768.797</b>	<b>239.762.347</b>	<b>62.822.620</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

**11. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên thứ ba	6.597.100	23.582.035
Kinh phí công đoàn	4.724.420	4.644.860
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	1.872.680	18.937.175
Phải trả người bán là bên liên quan	485.484.931	485.484.931
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>492.082.031</b>	<b>509.066.966</b>

**12. Vốn chủ sở hữu**

**12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	610.400.000.000	(251.264.218.546)	359.135.781.454
Tăng vốn trong năm trước	137.000.000.000	-	137.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	30.043.208.197	30.043.208.197
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>747.400.000.000</b>	<b>(221.221.010.349)</b>	<b>526.178.989.651</b>
Số dư đầu năm nay	747.400.000.000	(221.221.010.349)	526.178.989.651
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	214.588.433.538	214.588.433.538
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>747.400.000.000</b>	<b>(6.632.576.811)</b>	<b>740.767.423.189</b>

**12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	741.900.000.000	741.900.000.000
Các cổ đông khác	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>747.400.000.000</b>	<b>747.400.000.000</b>

**12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	747.400.000.000	610.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	137.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	747.400.000.000	747.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**12.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	74.740.000	74.740.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	74.740.000	74.740.000
- Cổ phiếu phổ thông	74.740.000	74.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.740.000	74.740.000
- Cổ phiếu phổ thông	74.740.000	74.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử	6.230.982.318	4.206.287.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	312.450.951	1.417.749.757
<b>Cộng</b>	<b>6.543.433.269</b>	<b>5.624.036.984</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	893.986.721	770.028.895
Doanh thu bán cho bên liên quan	5.649.446.548	4.854.008.089
<b>Cộng</b>	<b>6.543.433.269</b>	<b>5.624.036.984</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử	4.100.484.658	4.421.092.843
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.610.230.666	1.199.661.258
<b>Cộng</b>	<b>8.710.715.324</b>	<b>5.620.754.101</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.469.404.944	575.852.979
Lãi từ hợp tác đầu tư	21.695.445.204	30.001.750.685
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	173.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>219.964.850.148</b>	<b>30.577.603.664</b>

**4. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.912.679.613	453.009.349
<b>Cộng</b>	<b>1.912.679.613</b>	<b>453.009.349</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	-	30.500.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.545.452	5.696.968
Thuế, phí và lệ phí	98.720.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.172.414.273	8.293.017
Chi phí bằng tiền khác	16.775.208	37.179.516
<b>Cộng</b>	<b>1.296.454.933</b>	<b>84.669.501</b>

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	1.912.679.613	483.509.349
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.545.452	5.696.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.883.129.597	3.182.947.622
Chi phí khác bằng tiền	115.495.208	2.486.279.012
<b>Cộng</b>	<b>11.919.849.870</b>	<b>6.158.432.951</b>



**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	214.588.433.538	30.043.208.197
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	214.588.433.538	30.043.208.197
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	74.740.000	74.552.329
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.871,13</b>	<b>402,98</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	74.740.000	61.040.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	13.512.329
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>74.740.000</b>	<b>74.552.329</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch của Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH bảo hiểm Tasco	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hải Yến	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Thành viên HĐQT

**2.2 Giao dịch các thành viên quản lý chủ chốt**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, phụ cấp	806.030.686	161.460.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**2.3 Giao dịch với các bên liên quan khác**

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty cổ phần Tasco	Nhận góp vốn	-	137.000.000.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Cho vay	-	305.000.000.000
	Lãi cho vay	24.466.849.314	573.643.836
	Cung cấp dịch vụ	5.631.036.330	4.701.462.634
	Thu nhập từ dịch vụ khác	10.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Cung cấp dịch vụ	5.186.873	132.636.364
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Cung cấp dịch vụ	8.768.800	19.909.091
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cung cấp dịch vụ	4.454.545	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

**Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết cho TM số V.3.1)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	724.882.059	2.128.581.704
<b>Cộng</b>	<b>924.882.059</b>	<b>2.328.581.704</b>

**Phải thu về cho vay ngắn hạn (Chi tiết cho TM số V.4.1)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	305.000.000.000	305.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>305.000.000.000</b>	<b>305.000.000.000</b>

**Phải thu khác ngắn hạn (Chi tiết cho TM số V.5)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	23.607.328.172	1.140.478.858
<b>Cộng</b>	<b>23.607.328.172</b>	<b>1.140.478.858</b>

**Phải trả ngắn hạn khác (Chi tiết cho TM số V.11)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	485.484.931	485.484.931
<b>Cộng</b>	<b>485.484.931</b>	<b>485.484.931</b>

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO

Người lập biểu

Phạm Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Hà

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hiếu



**BẢN SAO**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Đã kiểm tra và xác định đúng nội dung



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22



## CÔNG TY CỔ PHẦN VETC THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần VETC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2015. Sửa đổi gần nhất lần thứ 13 ngày 24 tháng 04 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 12/04/2024
- Bà Trần Hải Yến	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 12/04/2024
- Ông Huỳnh Minh Vũ	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025
- Bà Vũ Thị Nguyệt	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 12/04/2024 và miễn nhiệm ngày 01/01/2025. Hiện đang là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Thành viên	
- Ông Nguyễn Lê Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2024

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/04/2024
- Ông Nguyễn Lê Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2024

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2024 đến ngày 12/04/2024 là ông Nguyễn Văn Hiếu - chức danh Tổng Giám đốc và từ ngày 12/04/2024 đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Lê Thắng - chức danh Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VETC** **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Ban Giám đốc Công ty cổ phần VETC (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 22. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Lê Thắng**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025*





Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13  
Fax: +84 (0) 24 37833914  
www.bdo vietnam.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh Street  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Số: BC/BDO/2025. 133

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần VETC  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần VETC (sau đây được gọi là Công ty), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần VETC tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1



Lê Quang Vũ - Kiểm toán  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**B01-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>730.230.411.155</b>	<b>743.214.720.713</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.419.534.108</b>	<b>288.200.397</b>
1. Tiền	111		2.419.534.108	288.200.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>721.913.331.538</b>	<b>741.620.368.282</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	605.124.782	942.457.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	371.620.590	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	171.200.000.000	305.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	549.736.586.166	435.677.910.363
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>2.862.420.667</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.035.124.842</b>	<b>1.306.152.034</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.267.034.509	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.768.090.333	1.306.152.034
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.502.806.574</b>	<b>2.848.489</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.144.982.208</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.851.122.331	-
Nguyên giá	222		3.198.096.728	808.351.454
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.346.974.397)	(808.351.454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.293.859.877	-
Nguyên giá	228		8.474.336.825	65.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.476.948)	(65.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		245.424.000.000	245.424.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(245.424.000.000)	(245.424.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>357.824.366</b>	<b>2.848.489</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	357.824.366	2.848.489
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>740.733.217.729</b>	<b>743.217.569.202</b>




**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.751.073.153</b>	<b>2.450.146.013</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.751.073.153</b>	<b>2.450.146.013</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.580.109.590	834.559.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.707.933	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	514.376.996	62.822.620
4. Phải trả người lao động	314		8.555.912.187	381.350.638
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		225.083.432	679.330.910
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	867.883.015	492.082.031
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>726.982.144.576</b>	<b>740.767.423.189</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>726.982.144.576</b>	<b>740.767.423.189</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.400.000.000	747.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.400.000.000	747.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.417.855.424)	(6.632.576.811)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.632.576.811)	(221.221.010.349)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.785.278.613)	214.588.433.538
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>740.733.217.729</b>	<b>743.217.569.202</b>

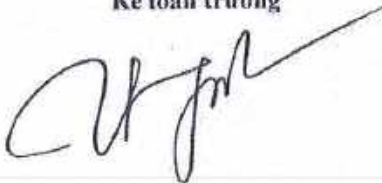
Lập ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Thắng



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.007.063.911	6.543.433.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.007.063.911	6.543.433.269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.282.870.373	8.710.715.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(31.275.806.462)	(2.167.282.055)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38.877.017.686	219.964.850.148
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	11.182.103.329	1.912.679.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.483.193.205	1.296.454.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.064.085.310)	214.588.433.547
11. Thu nhập khác	31		27.774.842	10.000.000
12. Chi phí khác	32		1.495.042.729	10.000.009
13. Lợi nhuận khác	40		(1.467.267.887)	(9)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.531.353.197)	214.588.433.538
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		253.925.416	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.785.278.613)	214.588.433.538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(184,44)	2.871,13
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



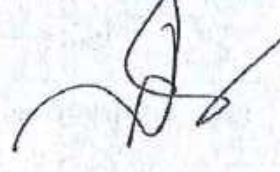
Phạm Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Thắng



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

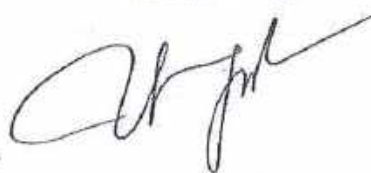
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.531.353.197)	214.588.433.538
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		693.759.443	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.903.433.692)	(219.964.850.148)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(51.741.027.446)	(5.376.416.610)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(643.304.252)	(250.964.171.678)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.862.420.667)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.300.927.140	(474.371.540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.622.010.386)	8.545.452
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(253.925.416)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(45.821.761.027)</b>	<b>(256.806.414.376)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.103.628.644)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		291.302.999	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(381.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		380.850.000.000	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(79.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	252.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.915.420.383	21.268.199.465
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>47.953.094.738</b>	<b>255.068.199.465</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>2.131.333.711</b>	<b>(1.738.214.911)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>288.200.397</b>	<b>2.026.415.308</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>2.419.534.108</b>	<b>288.200.397</b>

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Mai Hương

Vũ Thúy Hà

Nguyễn Lê Thắng



**1. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VETC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2015. Sửa đổi gần nhất lần thứ 13 ngày 24 tháng 04 năm 2024.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường sắt và đường bộ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:*

- Hỗ trợ quản lý thu phí đường bộ cho Công ty con

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

		Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên	Địa chỉ		Cuối năm	Đầu năm
<i>Công ty con trực tiếp</i>				
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Tầng 11 và Tầng 14, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động chính của Công ty là Dịch vụ thu phí đường bộ.	88,31	88,31

**7. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 120 người (Tại ngày 31/12/2023 là 3 người).

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.



**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

**Nhóm TSCĐ**

Máy móc thiết bị

Thiết bị quản lý

**Năm nay**

04 năm

03 - 08 năm

**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Phần mềm máy tính**

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm của công ty là phần mềm kế toán Bravo.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.



**5. Nguyên tắc kế toán thuế**

**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến doanh thu về hóa đơn điện tử.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo chính sách phân bổ của khách hàng: theo số lượng hóa đơn khách hàng sử dụng trong năm.



**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ phát hành hóa đơn điện tử được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chuyển nhượng cổ phiếu.

**Lãi tiền gửi, lãi cho vay.** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính:** được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán. Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**12. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.



**Chi phí quản lý doanh nghiệp** : Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	16.254.783	34.152.018
Tiền gửi ngân hàng	2.403.279.325	254.048.379
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.419.534.108</b>	<b>288.200.397</b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.419.534.108</b>	<b>288.200.397</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	245.424.000.000	245.424.000.000	-	245.424.000.000	245.424.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>245.424.000.000</b>	<b>245.424.000.000</b>	<b>-</b>	<b>245.424.000.000</b>	<b>245.424.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty con đã được kiểm toán.

### 3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>185.124.782</b>	<b>17.575.860</b>
Các đối tượng khác	185.124.782	17.575.860
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>420.000.000</b>	<b>924.882.059</b>
(Chỉ tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>605.124.782</b>	<b>942.457.919</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

**4. Trả trước cho người bán**

**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần công nghệ mới Nhật Minh	224.400.000	-
Các đối tượng khác	147.220.590	-
<b>Cộng</b>	<b>371.620.590</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu từ bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	171.200.000.000	-	305.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>171.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>305.000.000.000</b>	<b>-</b>

**6. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác là bên thứ ba</b>	<b>546.814.283.343</b>	<b>-</b>	<b>412.070.582.191</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	95.588.779.450	-	159.570.582.191	-
Công ty cổ phần Atis	451.007.945.204	-	252.500.000.000	-
Các đối tượng khác	217.558.689	-	-	-
<b>Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>2.922.302.823</b>	<b>-</b>	<b>23.607.328.172</b>	<b>-</b>
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)				
<b>Cộng</b>	<b>549.736.586.166</b>	<b>-</b>	<b>435.677.910.363</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	2.007.616.287	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	268.370.980	-	-	-
Hàng hóa	586.433.400	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.862.420.667</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.119.865.509	-
Phần mềm máy tính	147.169.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.267.034.509</b>	<b>-</b>

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	357.824.366	2.848.489
<b>Cộng</b>	<b>357.824.366</b>	<b>2.848.489</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Tại 31/12/2023	159.996.000	648.355.454	808.351.454
Tăng trong năm	-	2.694.291.819	2.694.291.819
Giảm trong năm	-	(304.546.545)	(304.546.545)
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b>159.996.000</b>	<b>3.038.100.728</b>	<b>3.198.096.728</b>
Giá trị hao mòn			
Tại 31/12/2023	159.996.000	648.355.454	808.351.454
Khấu hao trong năm	-	578.282.495	578.282.495
Giảm trong năm	-	(39.659.552)	(39.659.552)
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b>159.996.000</b>	<b>1.186.978.397</b>	<b>1.346.974.397</b>
Giá trị còn lại			
Tại 31/12/2023	-	-	-
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b>-</b>	<b>1.851.122.331</b>	<b>1.851.122.331</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐHH tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 808.351.454 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 808.351.454 đồng).

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐHH đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng).

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Phần mềm hệ thống	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 31/12/2023	65.000.000	-	65.000.000
Mua trong năm	-	8.409.336.825	8.409.336.825
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>65.000.000</b>	<b>8.409.336.825</b>	<b>8.474.336.825</b>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31/12/2023	65.000.000	-	65.000.000
Khấu hao trong năm	-	115.476.948	115.476.948
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>65.000.000</b>	<b>115.476.948</b>	<b>180.476.948</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>-</b>	<b>8.293.859.877</b>	<b>8.293.859.877</b>

Nguyên giá TSCĐVH tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 65.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 65.000.000 đồng).

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐVH đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**B09-DN**

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>1.006.929.825</b>	<b>1.006.929.825</b>	<b>834.559.814</b>	<b>834.559.814</b>
Công ty Cổ phần Atis	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	549.709.767	549.709.767	483.572.564	483.572.564
Công ty CP Dịch vụ T-Van HILO	11.016.369	11.016.369	150.987.250	150.987.250
Các đối tượng khác	246.203.689	246.203.689	-	-
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>2.573.179.765</b>	<b>2.573.179.765</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.580.109.590</b>	<b>3.580.109.590</b>	<b>834.559.814</b>	<b>834.559.814</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	213.768.194	213.768.194	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	253.925.416	253.925.416	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.822.620	4.292.174.403	3.840.620.027	514.376.996
Các loại thuế khác	-	23.883.161	23.883.161	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	168.009.553	168.009.553	-
<b>Cộng</b>	<b>62.822.620</b>	<b>4.951.760.727</b>	<b>4.500.206.351</b>	<b>514.376.996</b>

**13. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>362.931.084</b>	<b>6.597.100</b>
Kinh phí công đoàn	19.310.000	4.724.420
Công ty TNHH Thương mại đầu tư Gia Khánh	79.996.650	-
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải thương binh Trường Lê	73.541.412	-
Các đối tượng khác	190.083.022	1.872.680
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>504.951.931</b>	<b>485.484.931</b>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>867.883.015</b>	<b>492.082.031</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	747.400.000.000	(221.221.010.349)	526.178.989.651
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	214.588.433.538	214.588.433.538
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>747.400.000.000</b>	<b>(6.632.576.811)</b>	<b>740.767.423.189</b>
Số dư đầu năm nay	747.400.000.000	(6.632.576.811)	740.767.423.189
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	(13.785.278.613)	(13.785.278.613)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>747.400.000.000</b>	<b>(20.417.855.424)</b>	<b>726.982.144.576</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**B09-DN**

**14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	741.900.000.000	741.900.000.000
Các cổ đông khác	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>747.400.000.000</b>	<b>747.400.000.000</b>

**14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	747.400.000.000	747.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	747.400.000.000	747.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**14.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.740.000	74.740.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	74.740.000	74.740.000
- Cổ phiếu phổ thông	74.740.000	74.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.740.000	74.740.000
- Cổ phiếu phổ thông	74.740.000	74.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.671.997.183	6.230.982.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	200.000.000	312.450.951
Doanh thu bán hàng	7.135.066.728	-
<b>Cộng</b>	<b>9.007.063.911</b>	<b>6.543.433.269</b>

**Trong đó**

Doanh thu bán cho bên thứ ba	9.007.063.911	893.986.721
Doanh thu bán cho bên liên quan	-	5.649.446.548
<b>Cộng</b>	<b>9.007.063.911</b>	<b>6.543.433.269</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.154.618.599	4.100.484.658
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	-	4.610.230.666
Giá vốn hàng bán	6.128.251.774	-
<b>Cộng</b>	<b>40.282.870.373</b>	<b>8.710.715.324</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.877.017.686	24.469.404.944
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	195.495.445.204
<b>Cộng</b>	<b>38.877.017.686</b>	<b>219.964.850.148</b>

**4. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.584.904.166	1.912.679.613
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	255.353.350	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.266.889	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.259.320.000	-
Chi phí bằng tiền khác	60.258.924	-
<b>Cộng</b>	<b>11.182.103.329</b>	<b>1.912.679.613</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.585.292.481	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	164.465.545	8.545.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.083.898	-
Thuế, phí và lệ phí	7.159.139	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.388.276.413	1.268.134.273
Chi phí bằng tiền khác	275.915.729	16.775.208
<b>Cộng</b>	<b>8.483.193.205</b>	<b>1.296.454.933</b>

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	33.948.579.009	1.912.679.613
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.709.094.465	8.545.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	693.759.443	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.223.230.919	9.883.129.597
Chi phí khác bằng tiền	373.503.071	115.495.208
<b>Cộng</b>	<b>59.948.166.907</b>	<b>11.919.849.870</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.785.278.613)	214.588.433.538
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(13.785.278.613)	214.588.433.538
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	74.740.000	74.740.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(184,44)</b>	<b>2.871,13</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**B09-DN**

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	74.740.000	74.740.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>74.740.000</b>	<b>74.740.000</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch của Công ty trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH bảo hiểm Tasco	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần GreenLink Automotives	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ ngày 12/04/2024
Bà Trần Thị Hải Yến	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Minh Vũ	Chủ tịch HĐQT từ ngày 02/01/2025
Bà Vũ Thị Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 12/04/2024
Ông Nguyễn Lê Thắng	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT từ ngày 12/04/2024

**2.2 Giao dịch các thành viên quản lý chủ chốt**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng, phụ cấp	1.204.219.637	806.030.686



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

**2.3 Giao dịch với các bên liên quan khác**

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty cổ phần Tasco	Mua hàng hóa dịch vụ	3.138.563.227	-
	Thu hộ phí dịch vụ	68.907.408	-
	Chi hộ phí dịch vụ	487.850.470	-
	Thu nhập từ dịch vụ khác	6.890.741	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Cho vay	68.500.000.000	-
	Chuyển trả gốc vay	202.300.000.000	-
	Lãi cho vay	16.427.029.588	24.466.849.314
	Cung cấp dịch vụ	-	5.631.036.330
	Mua hàng hóa dịch vụ	225.276.094	-
	Thu nhập từ dịch vụ khác	-	10.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Cung cấp dịch vụ	-	5.186.873
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Cung cấp dịch vụ	-	8.768.800
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cung cấp dịch vụ	-	4.454.545
	Thanh lý tài sản	261.626.252	-
	Mua dịch vụ	504.000.000	-
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	Cung cấp dịch vụ	200.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

**Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết cho TM số V.3.1)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	220.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	-	724.882.059
<b>Cộng</b>	<b>420.000.000</b>	<b>924.882.059</b>

**Phải thu về cho vay ngắn hạn (Chi tiết cho TM số V.5)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	171.200.000.000	305.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>171.200.000.000</b>	<b>305.000.000.000</b>

**Phải thu khác ngắn hạn (Chi tiết cho TM số V.6)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	2.922.302.823	23.607.328.172
<b>Cộng</b>	<b>2.922.302.823</b>	<b>23.607.328.172</b>

**Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết cho TM số V.11)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	2.573.179.765	-
<b>Cộng</b>	<b>2.573.179.765</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

Phải trả ngắn hạn khác (Chi tiết cho TM số V.13)

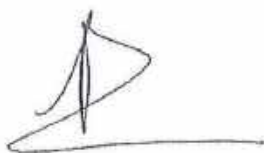
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	504.951.931	485.484.931
Cộng	504.951.931	485.484.931

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Thắng





Số: 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

(V/v: Thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu)

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN VETC****Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần VETC ("Công Ty");
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công Ty cùng ngày,

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1: Thông qua việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ của Công Ty, nội dung cụ thể như sau:**

**1.1. Phương án chào bán cổ phần**

- Vốn điều lệ hiện hành: 747.400.000.000 VNĐ.
- Vốn điều lệ tăng thêm: 500.000.000.000 VNĐ.
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành: 1.247.400.000.000 VNĐ.
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của các cổ đông tại Công Ty.
- Phương án chào bán cổ phần:
  - Tên cổ phần chào bán: Cổ phần Công ty Cổ phần VETC.
  - Loại cổ phần chào bán: Cổ phần phổ thông
  - Tổng số cổ phần chào bán tối đa: 50.000.000 cổ phần
  - Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
  - Giá cổ phần chào bán dự kiến: 10.000 đồng/01 cổ phần
  - Tổng giá trị chào bán: 500.000.000.000 VNĐ
  - Tỷ lệ thực hiện quyền: 1.000 : 669 (căn cứ vào ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền, cổ đông sở hữu 1.000 cổ phần được 669 quyền mua cổ phần phát hành mới)
  - Thời gian chào bán, đăng ký mua và thanh toán tiền mua cổ phần chào bán: Trong Quý I-





II/2025, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Tasco.

- Nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ: Việc phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng nghìn, số cổ phiếu lẻ hàng nghìn do việc thực hiện quyền (nếu có) sẽ không tính.
  - Phương án sử dụng số tiền thu được đợt chào bán: Bổ sung nguồn vốn để triển khai thực hiện các hoạt động đầu tư, kinh doanh mà Công Ty đang tiến hành.
- f) Do Cổ đông Nguyễn Văn Hiếu và cổ đông Phạm Thị Nhân từ chối quyền mua phát hành thêm nên ĐHĐCĐ Công ty quyết định phân bổ toàn bộ số quyền mua của hai cổ đông từ chối mua cho cổ đông CTCP Tasco. Theo đó, tỷ lệ và số lượng cổ phần sau khi phát hành cụ thể:

Stt	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần trước chào bán	Số lượng cổ phần đăng ký mua	Số lượng cổ phần sở hữu sau chào bán	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ sở hữu sau chào bán (%)
1	Công ty cổ phần Tasco	74.190.000	50.000.000	124.190.000	1.241.900.000.000	99,56
2	Nguyễn Văn Hiếu	400.000	0	400.000	4.000.000.000	0,32
3	Phạm Thị Nhân	150.000	0	150.000	1.500.000.000	0,12
<b>Tổng</b>		<b>74.740.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>124.740.000</b>	<b>1.247.400.000.000</b>	<b>100</b>

## **Điều 2. Thông qua việc triển khai thực hiện:**

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện những hạng mục công việc sau:

- Lập, xác định và chủ động triển khai thực hiện phương án phát hành chi tiết trong thời gian dự kiến phù hợp với quy định pháp luật;
- Báo cáo và thực hiện các thủ tục cần thiết với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phương án phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- Hoàn tất các thủ tục cần thiết liên quan để tăng vốn điều lệ Công Ty và ban hành Phụ lục Điều lệ để ghi nhận mức vốn điều lệ mới sau khi hoàn thành đợt chào bán.



**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng/Ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP HĐQT.



**VŨ THỊ NGUYỆT**





Số: 1112/TB-VETC

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**THÔNG BÁO NỘP TIỀN MUA CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU VÀ CÁC THỦ TỤC SAU KHI PHÁT HÀNH THÀNH CÔNG****Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty cổ phần Tasco****Căn cứ**

- Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần VETC;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 03/2024/NQ/VETC-DHĐCD ngày 11/12/2024;

Công ty cổ phần VETC xin thông báo tới Quý Cổ đông về việc nộp tiền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu như sau:

**1. Thông tin về cổ phần chào bán**

- Tên cổ phần : Cổ phần Công ty Cổ phần VETC.
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
- Tổng số cổ phần chào bán : 50.000.000 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần
- Giá phát hành : 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng giá trị chào bán : **500.000.000.000 đồng**
- Tỷ lệ thực hiện quyền : 1.000 : 669

**2. Thông tin về Quý Cổ đông & số lượng cổ phần phân phối**

- Tên Quý Cổ đông : Công ty cổ phần Tasco
- ĐKKD : số 0600264117 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 15/9/2023
- Số lượng cổ phần được mua : 500.000 cổ phần (căn cứ Điểm f Điều 1 Nghị quyết số 03/2024/NQ/VETC-DHĐCD ngày 11/12/2024)
- Giá phát hành : 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền phải nộp : 500.000.000.000 đồng.

**3. Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phần**

Thời gian nộp tiền mua cổ phần: **Từ 08h00 ngày 01/03/2025 đến 16h00 ngày 30/06/2025** hoặc thời gian bổ sung theo thông báo (nếu có) theo nội dung sau:

**Chuyển khoản vào tài khoản:**

- Chủ tài khoản : Công ty Cổ phần VETC
- Số Tài khoản : 113621807979
- Mở tại : Vietinbank – CN Thăng Long



- Nội dung nộp tiền : Công ty cổ phần Tasco 0600264117 nộp tiền mua 50.000.000 cổ phần CTCP VETC.

**Để biết thêm thông tin chi tiết, xin Quý Quý Cổ đông liên hệ với:**

- Ông/bà: Nguyễn Lê Thắng Chức danh: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 0966771234 Email: thangnl@vetc.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN VETC**

- Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 11, Tòa nhà Tasco, Lô HH2 – 2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024.37476666

Trân trọng thông báo ./.

**Nơi nhận:**

- Như k/g;
- Phòng Kế toán (để theo dõi thực hiện)
- Lưu: HĐQT, BGĐ

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Lê Thắng*



Số: 10/2025/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(V/v: Thông qua việc sử dụng vốn thu được từ chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu)

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VETC****Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần VETC ("Công Ty");
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công Ty số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/12/2024 v/v thông qua việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 03");
- Biên bản họp Hội đồng quản trị cùng ngày.

**QUYẾT NGHỊ****Điều 1: Thông qua Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, cụ thể:**

Tổng số vốn tăng thêm là 500 tỷ đồng sẽ được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần VETC, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Đầu tư mở rộng hoạt động thu phí Eparking và Xăng dầu	131.920.000.000
2	Đầu tư, nâng cấp hệ thống dữ liệu dự phòng, nâng cấp hệ thống trung tâm dữ liệu	168.080.000.000
3	Đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh thu phí không dừng	200.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>500.000.000.000</b>

**Điều 2. Thông qua việc triển khai thực hiện:**

Ủy quyền và giao Người đại diện pháp luật Công ty lập kế hoạch chi tiết sử dụng vốn và điều chỉnh phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu (trong



trường hợp cần thiết, phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty) trên cơ sở đảm bảo lợi ích của Công ty và các cổ đông.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng/Ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP HĐQT.



**Huỳnh Minh Vũ**